



HAFELE



RESIDENTIAL DOOR HARDWARE

GIẢI PHÁP PHỤ KIỆN CỬA

Edition 01
2018

HÄFELE - WHERE TRUST WAS BUILT FROM COMPETENCE.

HÄFELE - NƠI NĂNG LỰC XÂY NÊN NIỀM TIN.



Founded in Germany in 1923, Häfele is a world-renowned provider of smart home and project solutions. Häfele's superior range of products not only exemplifies German quality standards, but is developed with the philosophy of "functionality" and "easiness" in mind to offer reliable solutions for both professionals and consumers.

Since the establishment in Vietnam in 1998, Häfele has been continuously improving and expanding its products and services, making the key components of Vietnamese homes - door security as well as kitchen, wardrobe, and bathroom - much more efficient spaces.

With innovative solutions, an excellent delivery service, and a dedicated team, Häfele Vietnam looks to create more modern and optimal living spaces for Vietnamese in the future.

Được thành lập tại Đức vào năm 1923, Häfele là thương hiệu danh tiếng trên thế giới về giải pháp dự án và nhà ở thông minh. Không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng uy tín của Đức, các dải sản phẩm cao cấp của Häfele còn được phát triển với triết lý "dễ dàng" và "công năng" để mang đến những giải pháp đáng tin cậy cho các chuyên gia lẫn người tiêu dùng.

Đến Việt Nam vào năm 1998, Häfele đã không ngừng phát triển, mở rộng sản phẩm và dịch vụ để giúp người Việt Nam cải thiện hơn nữa tính hiệu quả của những không gian quan trọng trong nhà mình, bao gồm bếp, tủ quần áo, phòng tắm và an ninh cửa.

Sở hữu các giải pháp tiên tiến, dịch vụ giao hàng xuất sắc cùng đội ngũ nhân viên tận tâm, Häfele Việt Nam kỳ vọng sẽ tạo thêm nhiều không gian sống hiện đại và tối ưu cho người Việt Nam trong tương lai.



OUR ADVANTAGES ARE YOUR BENEFITS.

LỢI THẾ CỦA CHÚNG TÔI LÀ LỢI ÍCH CỦA BẠN.

With almost a century of experience and expertise knowledge, Häfele has been trusted by many famous architects, designers, contractors, and developers around the world, when it comes to smart home and project solutions. In Vietnam, Häfele has too established our name as a reliable solution provider among professionals across the sectors of architecture, furniture, and real estate.

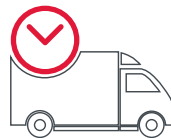
Với kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn được tích lũy qua gần một thế kỷ, những giải pháp thông minh dành cho nhà ở và dự án của Häfele đã nhận được sự tin nhiệm của nhiều kiến trúc sư, nhà thiết kế, nhà thầu và nhà đầu tư nổi tiếng trên thế giới. Tại Việt Nam, Häfele hiện là nhà cung cấp giải pháp đáng tin cậy đối với các chuyên gia hoạt động ở khắp các lĩnh vực nội thất, kiến trúc và bất động sản.



GERMAN QUALITY/ CHẤT LƯỢNG ĐỨC

Häfele's solutions are developed with German technologies and quality standards to be of the highest functionality, offering you easiness that will translate into efficiency.

Được phát triển bằng công nghệ của Đức và theo tiêu chuẩn chất lượng Đức, các giải pháp của Häfele mang tính năng cao vượt trội để mang đến cho bạn sự dễ dàng và hiệu quả.



AVAILABLE FROM STOCK/ CÓ HÀNG GIAO NGAY

As Häfele boasts large distribution centers around Vietnam, almost everything you need is ready for order.

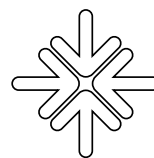
Sở hữu các trung tâm phân phối rộng khắp Việt Nam, chúng tôi luôn có sẵn gần như tất cả những gì bạn cần.



FAST DELIVERY/ GIAO HÀNG NHANH CHÓNG

Door-to-door service. With speed.

Dịch vụ giao hàng tận nơi, nhanh chóng.



TAILOR-MADE SOLUTIONS/ GIẢI PHÁP ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG

Häfele's solutions come with huge customizability to be perfectly suited for every different need.

Nhờ khả năng tùy chỉnh to lớn, giải pháp của Häfele sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau một cách đầy đủ và hiệu quả.

PROJECT REFERENCE.

THAM KHẢO DỰ ÁN TIÊU BIỂU.

INTERCONTINENTAL DA NANG ▶

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group



JW MARRIOTT HANOI ▶

Location/Vị trí: Ha Noi
Category/Sản phẩm: Architectural Hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco



INTERCONTINENTAL NHA TRANG ▲

Location/Vị trí: Nha Trang - Khanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: TD Corporation



INTERCONTINENTAL PHU QUOC ▲

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kiên Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: BIM Group





◀ FLC SAM SON THANH HOA

Location/Vị trí: Sam Son - Thanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: FLC Group

▲ JW MARRIOTT PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kiên Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group



▲ INTERCONTINENTAL DA NANG

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

▲ BITEXCO FINANCIAL TOWER

Location/Vị trí: Ho Chi Minh City
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco Group

CONTENT

MỤC LỤC

FOR MAIN ENTRANCE DOORS / PHỤ KIỆN CHO CỬA ĐI



[16] Digital door locks
Khóa điện tử



[26] Pull handles
Tay nắm kéo



[34] Entrance lever handles
Tay nắm để dãi cửa đi

EXIT DOORS / PHỤ KIỆN CHO CỬA THOÁT HIỂM

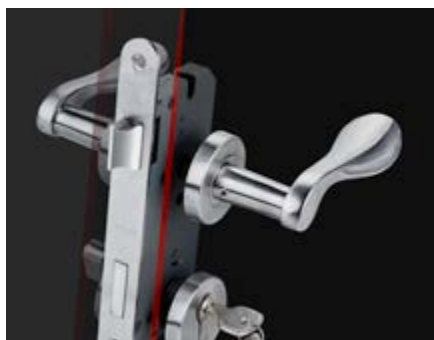


[40] Patch fittings
Kẹp kính cửa đi



[44] Exit panic device
Giải pháp cho cửa thoát hiểm

FOR INTERIOR DOORS / PHỤ KIỆN CỬA PHÒNG

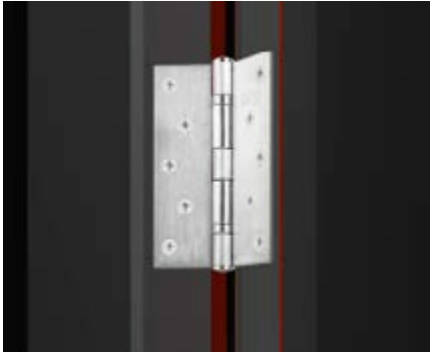


[50] Entrance lever handles
Tay nắm gạt cửa đi



[76] Locksets
Khóa tay nắm cửa đi

COMMON FITTINGS / PHỤ KIỆN CHUNG CHO CỬA PHÒNG VÀ CỬA ĐI



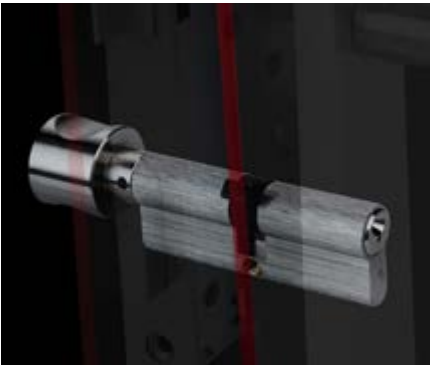
[81] Hinges
Bản lề



[86] Door closers
Thiết bị đóng cửa tự động



[90] Mortise locks
Thân khóa



[94] Cylinders
Ruột khóa



[102] Door accessories
Phụ kiện cửa

FOR GLASS BATHROOMS / PHỤ KIỆN CHO PHÒNG TẮM KÍNH



[114] Shower fittings
Kẹp kính

ENTRANCE APARTMENT

giải pháp cho cửa ra vào nhà chung cư





L1



**Häfele Electronic lock
EL9000**

Khóa điện tử EL9000

912.05.378

L2



Digital door viewer 3,5"
Mắt thần điện tử, màn hình
3.5"

959.23.050

L3



Butt hinge for wood door
Bản lề lá cho cửa gỗ

926.25.103

L4



Exposed door closer
Thiết bị đóng cửa tự động

931.84.689

L5



Retractable hinged door seal
Thanh chắn bụi dạng chốt

950.05.912 (830mm)

950.05.913 (930mm)

L6



Magnetic door stopper
Chặn cửa nam châm

959.03.052

L7



Door guard
Chốt an toàn

911.59.152

MODERN ENTRANCE WOODEN DOOR

giải pháp cho cửa gỗ nhà phố phong cách hiện đại





1



Butt hinge for wood door
Bản lề lá cho cửa gỗ

926.25.503

2



H-styled pull handle
Tay nắm kéo chữ H

903.01.806

3



Double profile cylinder
Ruột khóa hai đầu chìa

916.95.116



Mortise lock
Thân khóa

911.22.490



Escutcheon
Nắp che ruột khóa

903.52.780

4



Exposed door closer with stainless steel cover
Thiết bị đóng cửa tự động
DCL 83, EN2-4

931.84.289

5



Internal Door Seal
Đệm khí cho cửa

950.07.717

6



Door viewer
Mắt thần

959.03.052

7



Door stopper
Chặn cửa

937.13.530

CLASSIC ENTRANCE WOODEN DOOR

giải pháp cho cửa gỗ nhà phố phong cách cổ điển





1



Butt hinge for wood door in brass polish
Bản lề lá cho cửa gỗ màu đồng bóng

926.25.208

2



Door viewer
Mắt thân

959.03.052

3



Classical back plate handle
Tay nắm để dài cổ điển

901.98.097



Mortise lock
Thân khóa

911.22.548



Cylinder
Ruột khóa

916.95.116

4

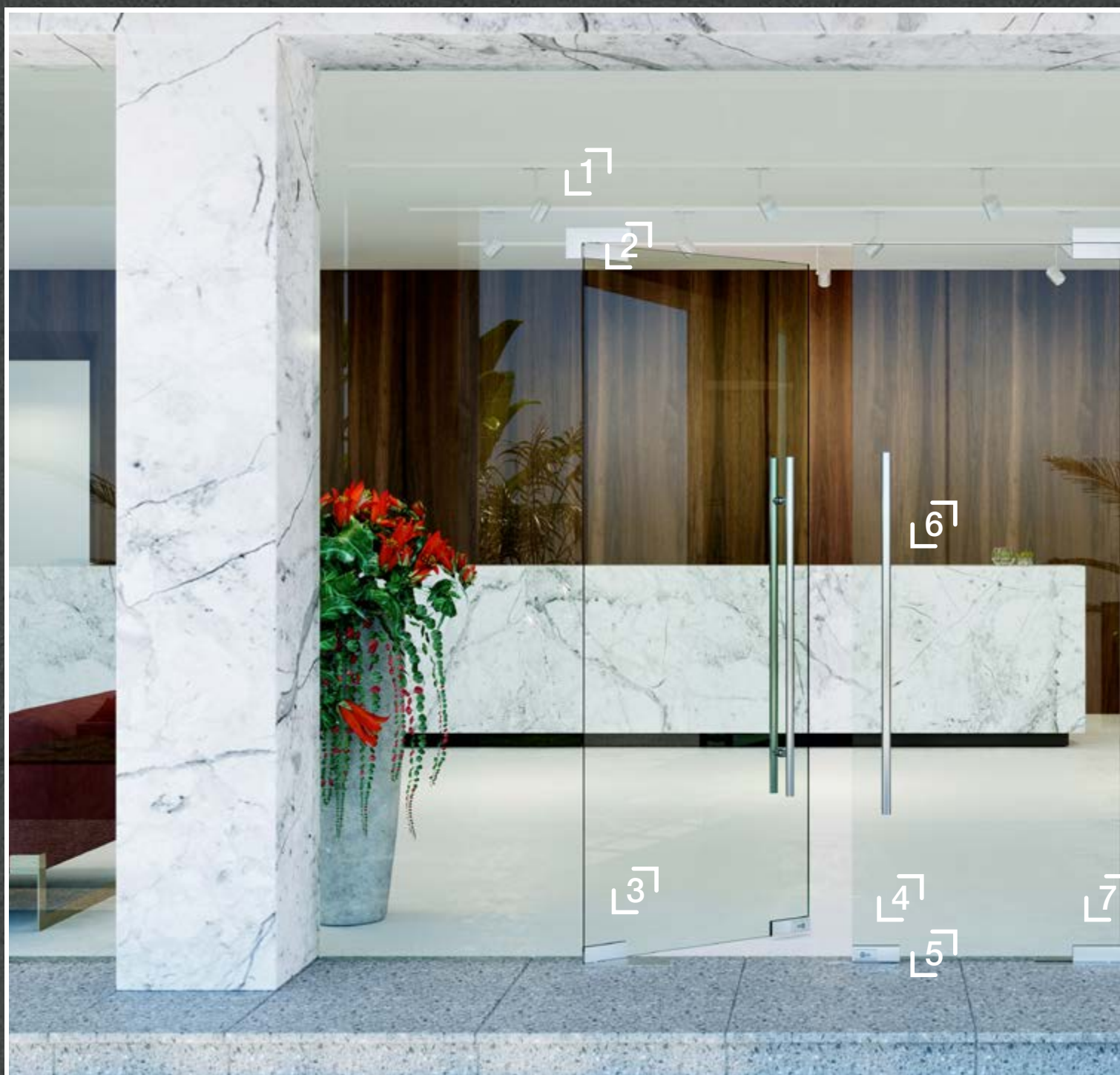


Door stopper in brass polishing
Chặn cửa màu đồng bóng

937.41.108

ENTRANCE GLASS DOOR

giải pháp cho cửa kính nhà phố hiện đại





1



Patch fittings
Kẹp kính chữ L

981.00.030

2



Top patch fitting
Kẹp kính trên

981.00.010

3



Bottom patch fitting
Kẹp kính dưới

981.00.000

4



Corner patch lock
Khóa kẹp chân kính

981.00.400

5



Double profile cylinder
Ruột khóa 2 đầu chìa

916.00.007

6



Modern pull handle
Tay nắm kéo hiện đại

903.01.806

7



Door seal
Ron nhựa nam châm
cho cửa kính

950.36.070



DIGITAL DOOR LOCKS

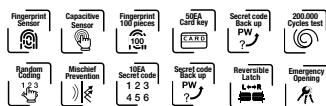
KHÓA ĐIỆN TỬ



								
Name/ Tên		HÄFELE EL9500 - TCS	HÄFELE EL9000-TCS	HÄFELE EL8500 - TCB	HÄFELE EL8000 - TC	HÄFELE EL7700-TCS		
Type of access ways Hoạt động	Pin code Mật mã	✓	✓	✓	✓	✓		
	Bluetooth key Bluetooth			✓				
	Fingerprint Vân tay	✓	✓			✓		
	RFID card Thẻ từ	✓	✓	✓	✓	✓		
	Mechanical key Chìa khóa cơ	✓	✓	✓	✓	✓		
	Remote Điều khiển từ xa							
Door thickness Độ dày cửa		40~90 mm	40~50mm	40~60mm	40~50mm	35~90 mm		
Colors Màu sắc		Dark Grey/ Gold Xám đậm/ Vàng	Black/ Đen	Black/ Đen	Dark Grey/ Xám đậm	Black/ Đen		
Power Nguồn điện		6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)	6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)	6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)	6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)	6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)		
Battery life Tuổi thọ pin		Up to 1 year Lên đến 1 năm	Up to 1 year Lên đến 1 năm	Up to 1 year Lên đến 1 năm	Up to 1 year Lên đến 1 năm	Up to 1 year Lên đến 1 năm		
Emergency power Nguồn điện khẩn cấp		DC9V Alkaline Battery (not included - không bao gồm)	DC9V Alkaline Battery (not included - không bao gồm)	DC9V Alkaline Battery (not included - không bao gồm)	DC9V Alkaline Battery (not included - không bao gồm)	9V rectangular alkaline battery		
Dimension Kích thước		- Outer body/ Thân khóa ngoài: 88 x 396 x 40mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 83.7 x 373 x 38.7mm	- Outer body/ Thân khóa ngoài: 76 x 306 x 28mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 71 x 298.6 x 30.7mm	- Outer body/ Thân khóa ngoài: 80 x 303 x 17.8(mm) - Indoor body/ Thân khóa trong: 79.8 x 302.4 x 26(mm)	- Outer body/ Thân khóa ngoài: 76 x 306 x 28(mm) - Indoor body/ Thân khóa trong: 71 x 298.6 x 30.7(mm)	- Outer body/ Thân khóa ngoài: 75.5 X 234.5X 18.5(mm) - Indoor body/ Thân khóa trong: 78 X 232X 30 (mm)		
Material Vật liệu		Al, Zn, ABS	Al, Zn, ABS	Al, Zn, ABS	Al, Zn, ABS	Al, Zn, ABS		
Optional Tùy chọn		No/ Không	No/ Không	Wireless Remote Control Điều khiển từ xa	No/ Không	No/ Không		
Description Mô tả		Dark Grey Màu xám đậm	Gold Màu vàng			Small mortise Thân khóa nhỏ	Big mortise Thân khóa lớn	
Art.No/ Mã SP		912.05.315	912.05.353	912.05.378	912.05.384	912.05.359	912.05.718	912.05.719
Price/ Giá bán		15.000.000	15.000.000	10.814.000	10.500.000	6.508.000	6.830.000	7.990.000
Description/ Mô tả								
Art.No/ Mã SP								
Price/ Giá bán								

							
HÄFELE EL7500-TC		HÄFELE EL7200 - TC		HÄFELE EK4900-TB	HÄFELE ER4800 - TC	HÄFELE ER4400 - TC & TCR	
✓		✓		✓	✓	✓	
				✓			
✓		✓			✓	✓	
✓		✓		✓	✓		
						✓	
35~90 mm		35~90 mm		38~50 mm	40~50 mm	11~12mm	
- Silver/ Bạc - Grey/ Xám		Black/ Đen		Black/ Đen	Dark Grey/ Xám đậm	Black/ Đen	
6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)		6V (alkaline battery 1.5V X 4ea, AA size)		6V (alkaline battery 1.5V X 8ea, AA size)	6V (alkaline battery 1.5V X 8ea, AA size)	6V (alkaline battery 1.5V X 8ea, AA size)	
Up to 1 year Lên đến 1 năm		Up to 1 year Lên đến 1 năm		Up to 1 year Lên đến 1 năm	Up to 1 year Lên đến 1 năm	Up to 1 year Lên đến 1 năm	
9V rectangular alkaline battery		9V rectangular alkaline battery		9V rectangular alkaline battery	9V rectangular alkaline battery	9V rectangular alkaline battery	
- Outer body/ Thân khóa ngoài: 73.5 X 302.5 X 25.5 mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 78.5 X 310.5 X 35 mm		- Outer body/ Thân khóa ngoài: 76.7 X 304.6 X 24 mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 78.5 X 310.5 X 35mm		- Outer body/ Thân khóa ngoài: 76.7x 304.6x 24mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 78.5x 310.5x 35mm	- Outer body/ Thân khóa ngoài: 71.8 x 163.6 x 18.4mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 154 x 93 x 37mm	- Outer body/ Thân khóa ngoài: 64 X 165 X 18 mm - Indoor body/ Thân khóa trong: 72.4 X 174.4 X 47.65mm	
AL, ZN, PC, ABS		AL, ZN, PC, ABS		AL, ZN, ABS	AL, ZN, ABS	AL, ZN, PC, ABS	
No/ Không		No/ Không		No/ Không	No/ Không	Wireless Remote Control Điều khiển từ xa	
Small mortise, silver Thân khóa nhỏ, màu bạc	Small mortise, grey Thân khóa nhỏ, màu xám	Small mortise Thân khóa nhỏ	Big mortise Thân khóa lớn			Non-remote Không có điều khiển từ xa	With remote Có điều khiển từ xa
912.05.712	912.05.716	912.05.714	912.05.715	912.05.380	912.05.361	912.05.700	912.05.701
6.500.000	6.500.000	5.790.000	6.680.000	5.200.000	4.007.000	4.130.000	5.500.000
Big mortise, silver Thân khóa lớn, màu bạc	Big mortise, grey Thân khóa lớn, màu xám						
912.05.713	912.05.717						
7.660.000	7.660.000						

DIGITAL DOOR LOCKS KHÓA ĐIỆN TỬ



Available from
01/2018

Digital Door Lock Häfele EL9500 Push & Pull

Khóa điện tử Häfele EL9500 Push & Pull

Dimensions

- > Door thickness 40~90mm
- > Outer body 88x396x40mm
- > Inner body 83.7x373x38.7mm

Material

- > Outer body Al, ABS
- > Inner body Al, Zn, ABS

Operation

- > Operation method PIN code, Card Key, Emergency Key
- > Color Dark Grey/ Gold
- > Operation temperature ~-15°C~60°C
- > Power: 4 AA Batteries
- > Emergency power DC9V Alkaline Battery (not included)
- > Optional Wireless Remote Control
- > Battery life Up to 1 year

Kích thước

- > Độ dày cửa: 40~90mm
- > Kích thước thân khóa ngoài: 88 x 396 x 40mm
- > Kích thước thân khóa trong: 83.7 x 373 x 38.7mm

Vật liệu

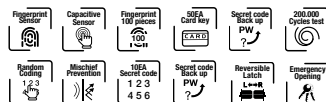
- > Thân khóa ngoài: Nhôm, nhựa ABS
- > Thân khóa trong: Nhôm, kẽm, nhựa ABS

Hoạt động

- > Vận hành bằng mã Pin, khóa thẻ, chìa khóa cơ
- > Màu hoàn thiện: Màu xám/ màu vàng
- > Nhiệt độ vận hành: ~-15°C ~ 60°C
- > Nguồn điện: 4 AA Batteries
- > Nguồn điện khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm)
- > Remote điều khiển từ xa (tùy chọn)
- > Tuổi thọ pin: 1 năm

Description	Art. No	Price (VND)
Dark Grey / Pin code + Card Key + Emergency Key Màu Xám / Mã Pin + Khóa thẻ + chìa cơ	912.05.315	15.000.000
Gold / Pin code + Card Key + Emergency Key Màu vàng / Mã Pin + Khóa thẻ + chìa cơ	912.05.353	15.000.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Häfele EL9000 - TCS residential electronic lock

Khóa điện tử Häfele EL9000 - TCS cho nhà ở

- > Dimensions:
 - Front module: 76 (W) x 306 (H) x 28 (D)
 - Back module: 71 (W) x 298.6 (H) x 30.7 (D)
- > Finger print: Capacitive sensor
- > Finger print 100 pieces
- > Smart card 50 pieces
- > Password 10 pieces
- > Random security coding function
- > Panic release handle type
- > Free door handle direction
- > Secret code back up function
- > Intrusion warning function
- > Mischievous and hacking prevention system
- > Making missed card key being useless function
- > For door thickness 40-50 mm
- > Backset 70 mm

- > Kích thước:
 - Mặt trước: 76 (Rộng) x 306 (Cao) x 28 (Dày) mm
 - Mặt sau: 71 (Rộng) x 298.6 (Cao) x 30.7 (Dày) mm
- > Nhận diện vân tay: Cảm ứng điện dung
- > Đăng ký lên tới 100 dấu vân tay
- > Đăng ký lên tới 50 thẻ
- > Đăng ký 10 mật mã
- > Chức năng xáo trộn mã
- > Chức năng thoát hiểm từ bên trong
- > Tay nắm có thể đổi chiều được, phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Chức năng mã bí mật để dự phòng
- > Chức năng cảnh báo đột nhập
- > Hệ thống chống hack và phá khóa
- > Chức năng vô hiệu hóa thẻ bị mất
- > Cho cửa dày 40-50 mm
- > Khoảng cách giữa mặt thân khóa và tâm lỗ rỗng khóa 70 mm

Description	Art. No	Price (VND)
Black / finger print + card + password Màu đen / vân tay + thẻ + mã số	912.05.378	10.814.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DIGITAL DOOR LOCKS KHÓA ĐIỆN TỬ



Khóa điện tử Häfele EL8500-TCB Digital Door Lock Häfele EL8500-TCB

Dimensions

- > Door thickness 40 to 60mm
- > Outer body 80x303x17.8(mm)
- > Inner body 79.8x302.4x26(mm)
- > Weight 1.97kg(n.w)/2.46kg(g.w)

Material

- > Outer body Al, ABS
- > Inner body Al, Zn, ABS

Operation

- > Operation method PIN code, Bluetooth Key, Emergency Key
- > Color Black
- > Operation temperature ~20°C~50°C
- > Power: 4 AA Batteries
- > Emergency power DC9V Alkaline Battery (not included)
- > Optional Wireless Remote Control
- > Battery life Up to 1 year

Kích thước

- > Độ dày cửa: 40 - 60 mm
- > Kích thước thân khóa ngoài: 80x303x17.8 (mm)
- > Kích thước thân khóa trong: 79.8x302.4x26 (mm)
- > Trọng lượng: 1.97kg(n.w)/2.46kg(g.w)

Vật liệu

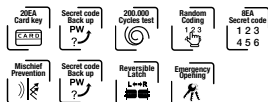
- > Thân khóa ngoài: Nhôm, nhựa ABS
- > Thân khóa trong: Nhôm, kẽm, nhựa ABS

Hoạt động

- > Vận hành bằng mã Pin, chìa khóa Bluetooth, chìa khóa cơ
- > Màu hoàn thiện: Màu đen
- > Nhiệt độ vận hành: ~20°C~50°C
- > Nguồn điện: 4 AA Batteries
- > Nguồn điện khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm)
- > Remote điều khiển từ xa (tùy chọn)
- > Tuổi thọ pin: 1 năm

Description	Art. No	Price (VND)
Black/ Bluetooth + Pin code + Key + Remote (optional) Màu đen/ Bluetooth + Password + Chìa cơ + Remote (tùy chọn)	912.05.384	10.500.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Häfele EL8000 - TC residential electronic lock Khóa điện tử Häfele EL8000 - TC cho khu nhà ở

> Dimensions:

- Front module: 76 (W) x 306 (H) x 28 (D)
- Back module: 71 (W) x 298.6 (H) x 30.7 (D)

- > Random security coding function
- > Panic release handle type
- > Free door handle direction
- > Secret code back up function
- > Register up to 8EA of secret code
- > Register to 20EA of card key
- > Intrusion warning function
- > Mischief and hacking prevention system
- > Making missed card key being useless function
- > For door thickness 40-50 mm
- > Backset 70 mm

> Kích thước:

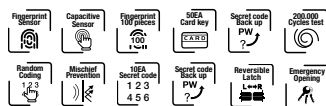
- Mặt trước: 76 (Rộng) x 306 (Cao) x 28 (Dày) mm
- Mặt sau: 71 (Rộng) x 298.6 (Cao) x 30.7 (Dày) mm

- > Chức năng xáo trộn mã
- > Chức năng thoát hiểm từ bên trong
- > Tay nắm có thể đổi chiều được, phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Chức năng mã bí mật để dự phòng
- > Đăng ký lên tới 8 mã số
- > Đăng ký lên tới 20 thẻ
- > Chức năng cảnh báo đột nhập
- > Hệ thống chống hack và phá khóa
- > Chức năng vô hiệu hóa thẻ bị mất
- > Cho cửa dày 40-50 mm
- > Khoảng cách giữa mặt thân khóa và tâm lỗ ruột khóa 70 mm

Description	Art. No	Price (VND)
Dark grey / card + password Màu xám đậm / thẻ + mã số	912.05.359	6.592.400

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DIGITAL DOOR LOCKS KHÓA ĐIỆN TỬ



Available from
01/2018

Fingerprint door lock - Häfele EL 7700 - TCS Khóa cảm ứng vân tay Häfele EL7700-TCS

Dimensions

- > Door thickness 35~90 mm
- > Outer body 75.5x234.5x18.5 mm
- > Inner body 78x232x30mm

Material

- > Outer body AL, ZN, PC, ABS
- > Inner body AL, ZN, ABS
- > Surface Treatment: Triple metallic coating treatment

Operation

- > Operation method PIN code, Fingerprint, RFID card, Emergency Key
- > Color Black
- > Operation temperature ~20°C~50°C
- > Power: 4 AA Batteries
- > Emergency power DC9V Alkaline Battery (not included)
- > Battery life Up to 1 year

Kích thước

- > Độ dày cửa: 35~90 mm
- > Kích thước thân khóa ngoài: 75.5x234.5x18.5 mm
- > Kích thước thân khóa trong: 78x232x30mm

Vật liệu

- > Thân khóa ngoài: Nhôm, kẽm, Polyme, nhựa ABS
- > Thân khóa trong: Nhôm, kẽm, nhựa ABS

- > Bề mặt bên ngoài: Phủ kim loại 3 lớp

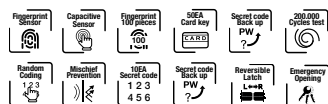
Hoạt động

- > Vận hành bằng mã Pin, vân tay, chìa khóa thẻ, chìa khóa cơ
- > Màu hoàn thiện: Màu đen
- > Nhiệt độ vận hành: ~20°C~50°C
- > Nguồn điện: 4 AA Batteries
- > Nguồn điện khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm)
- > Tuổi thọ pin: 1 năm

Description	Art. No	Price (VND)
Black/Small Mortise + Pin code + Fingerprint +RFID card+Key Màu đen/ruột khóa nhỏ + Mã Pin + vân tay + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.718	6.830.000
Black/Big Mortise + Pin code + Fingerprint + RFID card + Key Màu đen/ruột khóa lớn + Mã Pin + vân tay + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.719	7.990.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ





Digital Door Lock Häfele EL7500-TC for Residential Khóa điện tử Häfele EL7500-TC cho khu nhà ở

Dimensions

- > Door thickness 35~90 mm
- > Outer body 75.5x234.5x18.5 mm
- > Inner body 78x232x30mm

Material

- > Outer body AL, ZN, PC, ABS
- > Inner body AL, ZN, ABS
- > Surface Treatment: Triple metallic coating treatment

Operation

- > Operation method PIN code, Fingerprint, RFID card, Emergency Key
- > Color Black
- > Operation temperature ~20°C~50°C
- > Power: 4 AA Batteries
- > Emergency power DC9V Alkaline Battery (not included)
- > Battery life Up to 1 year

Kích thước

- > Độ dày cửa: 35~90 mm
- > Kích thước thân khóa ngoài: 73.5x 302.5x 25.5mm
- > Kích thước thân khóa trong: 78.5x 310.5x 35mm

Vật liệu

- > Thân khóa ngoài: Nhôm, kẽm, Polyme, nhựa ABS
- > Thân khóa trong: Nhôm, kẽm, nhựa ABS
- > Bề mặt bên ngoài: Phủ kim loại 3 lớp

Hoạt động

- > Vận hành bằng mã Pin, khóa thẻ, chìa khóa cơ
- > Màu hoàn thiện: Màu Bạc/ Màu Xám
- > Nhiệt độ vận hành: ~20°C~50°C
- > Nguồn điện: 4 AA Batteries
- > Nguồn điện khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm)
- > Tuổi thọ pin: 1 năm

Description	Art. No	Price (VND)
Silver /Small Mortise + Pin code + RFID card + Key Màu Bạc / ruột khóa nhỏ + Mã Pin + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.712	6.500.000
Silver /Big Mortise + Pin code + RFID card + Key Màu Bạc / ruột khóa lớn + Mã Pin + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.713	7.660.000
Grey /Small Mortise + Pin code + RFID card + Key Màu xám / ruột khóa nhỏ + Mã Pin + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.716	6.500.000
Grey /Big Mortise + Pin code + RFID card + Key Màu xám / ruột khóa lớn + Mã Pin + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.717	7.660.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

Digital Door Lock Häfele EL7200-TC

Dimensions

- > Door thickness 35~90 mm
- > Outer body 76.7x304.6x24 mm
- > Inner body 78.5x310.5x35 mm

Material

- > Outer body AL, ZN, PC, ABS
- > Inner body AL, ZN, ABS
- > Surface Treatment: Triple metallic coating treatment

Operation

- > Operation method PIN code, RFID card, Emergency Key
- > Color: Black
- > Operation temperature ~20°C~50°C
- > Power: 4 AA Batteries
- > Emergency power DC9V Alkaline Battery (not included)
- > Battery life Up to 1 year

Kích thước

- > Độ dày cửa: 35~90 mm
- > Kích thước thân khóa ngoài : 76.7x 304.6x 24mm
- > Kích thước thân khóa trong : 78.5x 310.5x 35mm

Vật liệu

- > Thân khóa ngoài: Nhôm, kẽm, Polyme, nhựa ABS
- > Thân khóa trong: Nhôm, kẽm, nhựa ABS
- > Bề mặt bên ngoài: Phủ kim loại 3 lớp

Hoạt động

- > Vận hành bằng mã Pin, khóa thẻ, chìa khóa cơ
- > Màu hoàn thiện: Màu đen
- > Nhiệt độ vận hành: ~20°C~50°C
- > Nguồn điện: 4 AA Batteries
- > Nguồn điện khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm)
- > Tuổi thọ pin: 1 năm

Description	Art. No	Price (VND)
Black /Small Mortise + Pin code + RFID card + Key Màu đen / ruột khóa nhỏ + Mã Pin + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.714	5.790.000
Black /Big Mortise + Pin code + RFID card + Key Màu đen / ruột khóa lớn + Mã Pin + khóa thẻ + chìa cơ	912.05.715	6.680.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DIGITAL DOOR LOCKS KHÓA ĐIỆN TỬ



Digital Door Lock Häfele EK4900 - TB

Khóa điện tử Häfele EK4900 - TB

Door compatibility

- > Door thickness: 38mm to 50mm
- > Clearance from door edge: >105mm
- > Type of door: Wooden (right/left-hand compatible)

Dimensions

- > Outer body (facing outside) 60 x 142 x 30 (mm)
- > Inner body (facing inside) 65 x 160 x 50 (mm)
- > Weight 1.5kg

Material

- > Outer body Zn, ABS
- > Inner body Zn, ABS

Operation

- > Modes of access PIN code, bluetooth key, physical key
- > Colour Brushed black
- > Operation temperature 0° ~ 50°
- > Power 4 AA batteries (lasts up to 9 months)
- > Emergency power DC9V Battery (not included)

Loại cửa

- > Độ dày cửa: 38mm to 50mm
- > Đổ cửa rộng: >105mm
- > Loại cửa: gỗ

Kích thước

- > Mặt ngoài 60 x 142 x 30 (mm)
- > Mặt trong 65 x 160 x 50 (mm)
- > Trọng lượng 1,5kg

Vật liệu

- > Hợp kim kẽm Zn, Nhựa ABS

Hoạt động

- > Chế độ: mã số, mở bằng bluetooth, chìa cơ
- > Màu sắc: Đen mờ
- > Nhiệt độ hoạt động 0° ~ 50°
- > Nguồn 4 AA batteries (lên tới 9 tháng)
- > Nguồn khẩn cấp Pin DC9V (không bao gồm)

Description	Art. No	Price (VND)
Black / Bluetooth + App + password + key Màu đen / Bluetooth + App + mã số + chìa cơ	912.05.380	5.200.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Häfele ER4800 - TC residential electronic lock

Khóa điện tử Häfele ER4800 - TC cho khu nhà ở

Dimensions

- Front module: 71.8(W) x 163.6(H) x 18.4(D)
- Back module: 154(W) x 93(H) x 37(D)
- > Smart card 50 pieces
- > Password 10 pieces
- > Random security coding function
- > One touch button suspension function (lock/unlock button)
- > Intrusion warning function
- > Mischievous and hacking prevention system
- > For door thickness 40-50 mm

Kích thước

- Mặt trước: 71.8(Rộng)x163.6(Cao)x18.4(Dày)mm
- Mặt sau: 154(Rộng)x93(Cao)x37(Dày)mm
- > Đăng ký lên tới 50 thẻ
- > Đăng ký 10 mật mã
- > Chức năng xáo trộn mã
- > Chức năng khóa/ mở khóa trên cùng 1 nút
- > Chức năng cảnh báo đột nhập
- > Hệ thống chống hack và phá khóa
- > Cho cửa dày 40-50 mm

Description	Art. No	Price (VND)
Black / card + password Màu đen / thẻ + mã số	912.05.361	4.006.500

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DIGITAL DOOR LOCKS KHÓA ĐIỆN TỬ



Digital Door Lock Häfele ER4400 - TC &TCR for Glass door Khóa điện tử Häfele ER4400 - TC &TCR cho cửa kính

Door compatibility

- > Door thickness 11~12 mm
- > Outer body 64x 165x 18mm
- > Inner body 72.4x 174.4x 47.65mm

Material

- > Outer body AL, ZN, PC, ABS
- > Inner body AL, ZN, ABS
- > Surface Treatment: Triple metallic coating treatment

Operation

- > Operation method PIN code, RFID card
- > Color: Black
- > Operation temperature ~20°C~50°C
- > Power: 4 AA Batteries
- > Emergency power DC9V Alkaline Battery (not included)
- > Battery life Up to 1 year
- > Optional Wireless Remote Control

Loại cửa

- > Độ dày cửa: 11~12 mm
- > Kích thước thân khóa ngoài: 64 x 165 x 18mm
- > Kích thước thân khóa trong: 72.4 x 174.4 x 47.65mm

Vật liệu

- > Thân khóa ngoài: Nhôm, kẽm, Polyme, nhựa ABS
- > Thân khóa trong: Nhôm, kẽm, nhựa ABS
- > Bề mặt bên ngoài: Phủ kim loại 3 lớp

Hoạt động

- > Vận hành bằng mã Pin, khóa thẻ
- > Màu hoàn thiện: Màu đen
- > Nhiệt độ vận hành: ~20°C~50°C
- > Nguồn điện: 4 AA Batteries
- > Nguồn điện khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm)
- > Tuổi thọ pin: 1 năm
- > Remote điều khiển từ xa (tùy chọn)

Description	Art. No	Price (VND)
Black / Pin code + RFID card Màu đen / Mã Pin + khóa thẻ	912.05.700	4.130.000
Black /Remote + Pin code + RFID card Màu đen / Remote điều khiển + Mã Pin + khóa thẻ	912.05.701	5.500.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Smart Keybox Hộp đựng chìa điện tử

Dimensions

- > Outer body (facing outside) 114 (W) x 165 (H) x 34 (T) mm
- > Weight 3.3lbs (1.5kg)

Material

Outer body Zn, ABS

Operation

- > Modes of access PIN code, Bluetooth key
- > Shackle Release By physical key (x2)
- > Colour Brushed black
- > Operation temperature 0°~ 50°
- > Power 4 AAA batteries (lasts up to 12 months)
- > Emergency power DC9V Battery (not included), RED Low battery indicator
- > Certifications IP54 (splash & dust resistant). TUV certified for 100,000 cycles open/close, and withstand compression of 10kN (1000kg)

Kích thước

- > Kích thước thân 114 (W) x 165 (H) x 34 (T) mm
- > Trọng lượng 3,3lbs (1,5kg)

Vật liệu

Thân: hợp kim kẽm Zn, nhựa ABS

Hoạt động

- > Chế độ mã số, mở bằng mã qua bluetooth
- > Mở móc khóa bằng chìa cơ (x2)
- > Màu đen mờ
- > Nhiệt độ hoạt động 0°~ 50°
- > Nguồn 4 AAA batteries (lên tới 12 tháng)
- > Nguồn khẩn cấp: pin DC9V (không bao gồm), tín hiệu màu đỏ báo pin yếu
- > Chứng chỉ IP54 (chống bụi và nước), chứng nhận TUV cho 100.000 lần test đóng mở và chống lực nén 10kN (1000kg)

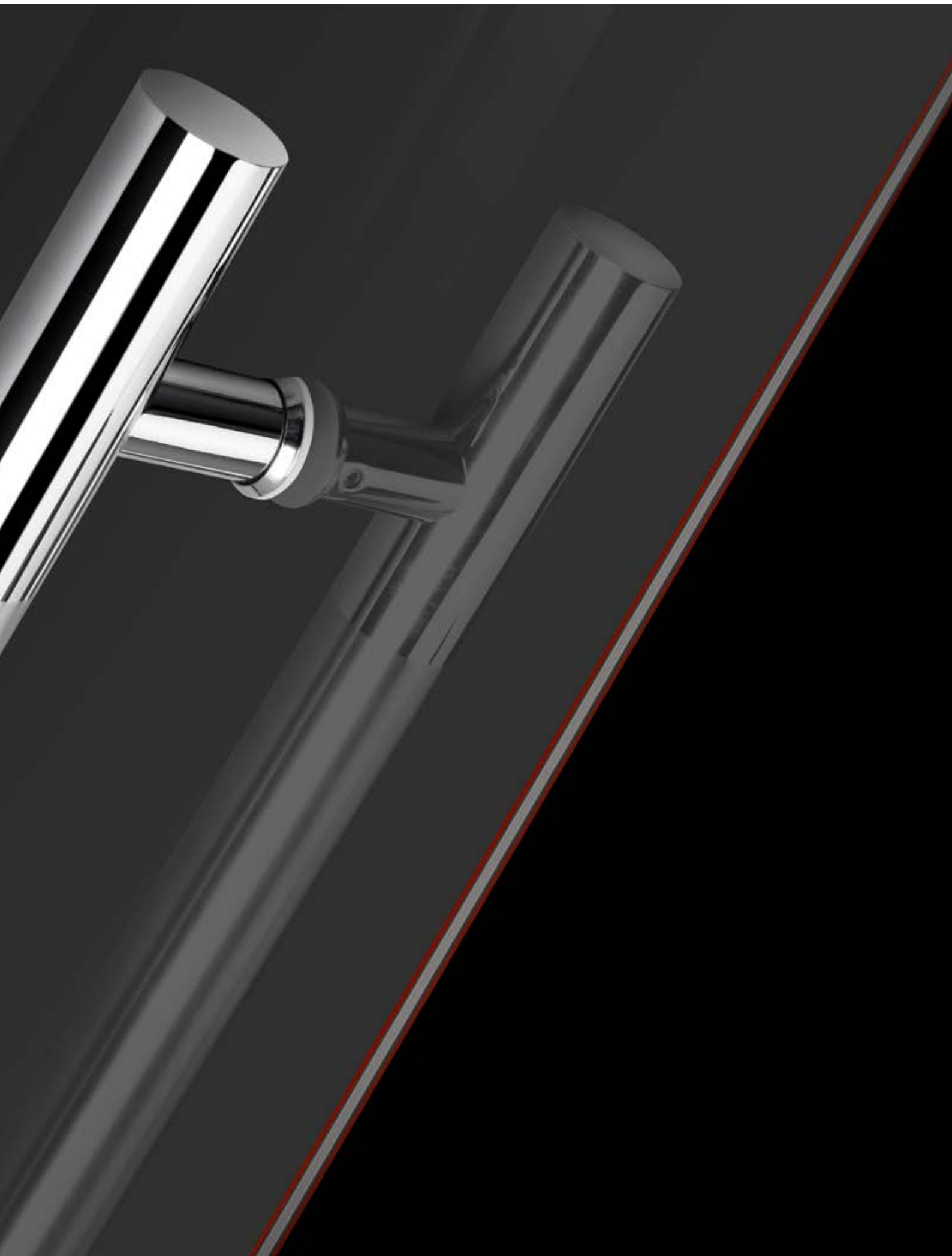
Description	Art. No	Price (VND)
Black / Bluetooth + App + password + key Màu đen / Bluetooth + App + mã số + chìa cơ	912.05.381	5.200.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

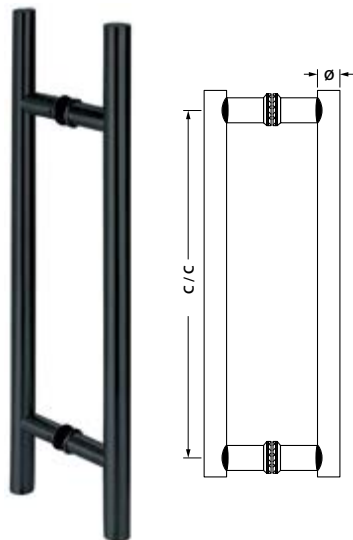
TAY NẮM KÉO

PULL HANDLES



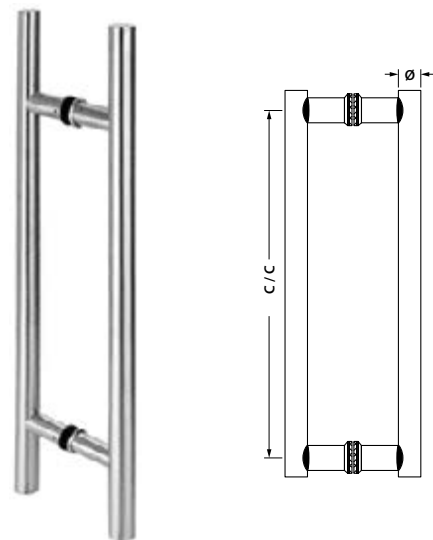


MODERN PULL HANDLE TAY NẮM KÉO HIỆN ĐẠI



H-styled Pull Handle
Tay nắm kéo chữ H

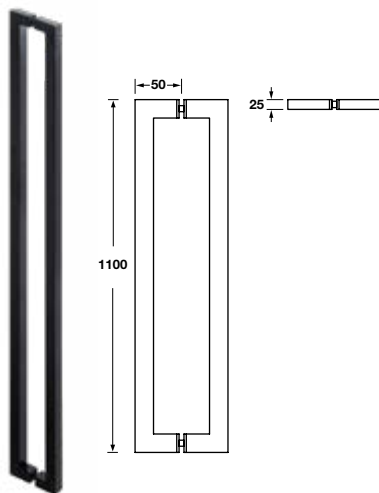
Description	Materials/ Finish	Art. No	Price (VND)
φ30 x CC400 mm	Black matt Đen mờ	903.08.500	2.120.000
φ30 x CC600 mm		903.08.502	2.255.000
φ30 x CC1000 mm		903.08.506	2.475.000



H-styled Pull Handle
Tay nắm kéo chữ H

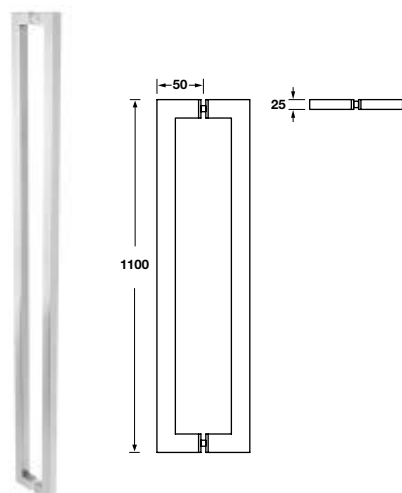
Dim (mm)	Materials/ Finish	Art. No	Price (VND)
φ30 x C-C 300 x L400	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.01.801	1.311.000
φ30 x C-C 400 x L600		903.01.803	1.568.000
φ30 x C-C 600 x L800		903.01.804	1.731.000
φ30 x C-C 1000 x L1200		903.01.806	2.005.000
φ30 x C-C 1400 x L1600		903.01.808	2.614.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Square Pull Handle
Tay nắm kéo dạng vuông

Description	Materials/ Finish	Art. No	Price (VND)
CC450 mm	Black matt Đen mờ	903.08.501	1.355.000
CC1075 mm		903.08.507	2.380.000

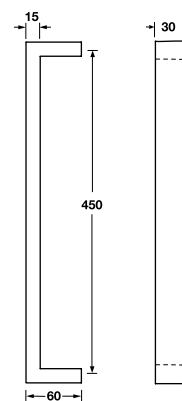


Square Pull Handle C-C 450mm
Tay nắm kéo dạng vuông C-C 450mm

Dim (mm)	Materials/ Finish	Art. No	Price (VND)
C-C 1075 x L1100	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.02.000	1.778.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

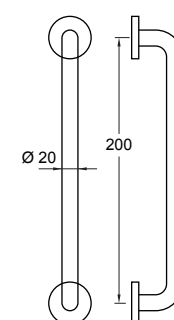
MODERN PULL HANDLE TAY NẮM KÉO HIỆN ĐẠI



Square Pull Handle C-C 450mm
Tay nắm kéo dạng vuông C-C 450mm

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
C-C 450 x L480 (mm)	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.00.102	1.304.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

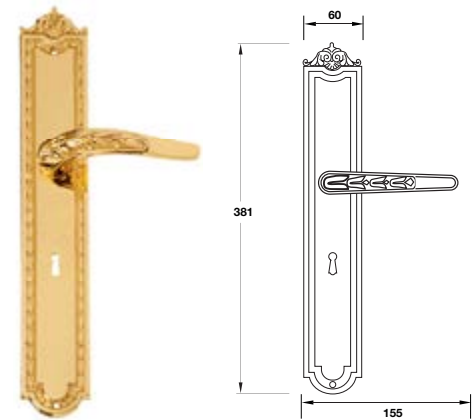


Pull handle
Tay nắm kéo

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Ø 20 mm CC 200 mm	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	902.20.194	168.000

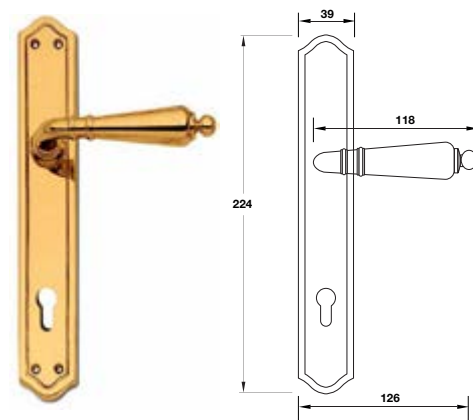
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

CLASSIC LEVER HANDLES WITH LONG PLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI CỔ ĐIỂN



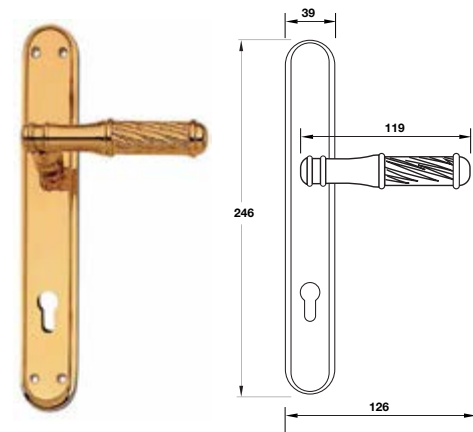
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
EP entrance with back plate 8000 EP tay nắm để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.98.097	13.985.455

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



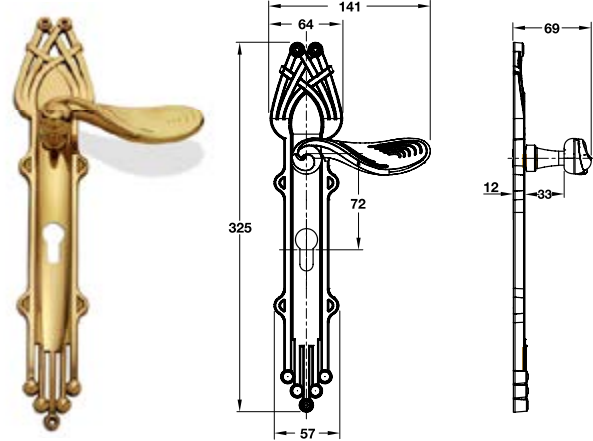
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Menen tay nắm để dài Menen entrance with back plate	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.98.523	8.688.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Lilly tay nắm để dài Lilly entrance with back plate	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.98.971	8.582.000

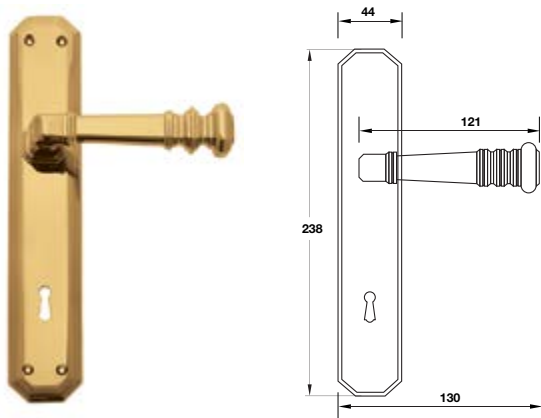
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Franca tay nắm để dài Franca entrance with back plate	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.98.951	15.130.000

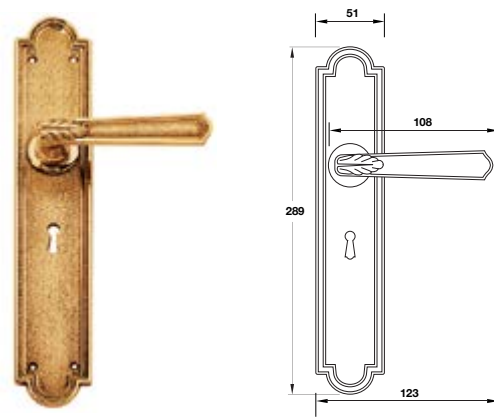
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

CLASSIC LEVER HANDLES WITH LONG PLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI CỔ ĐIỂN



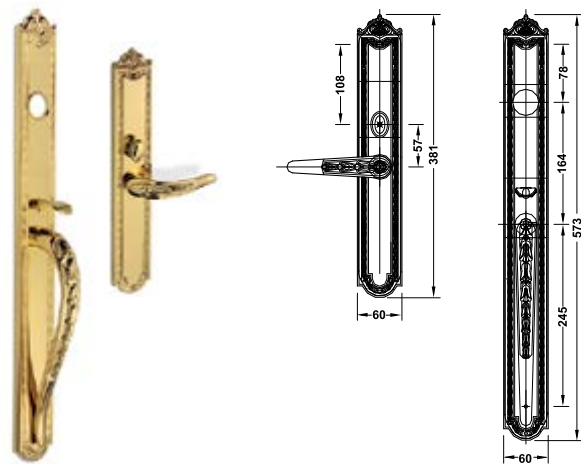
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Jeanne entrance with back plate Jeanne tay nắm để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.98.957	11.521.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Eleonore entrance with back plate Eleonore tay nắm để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.78.999	8.296.000

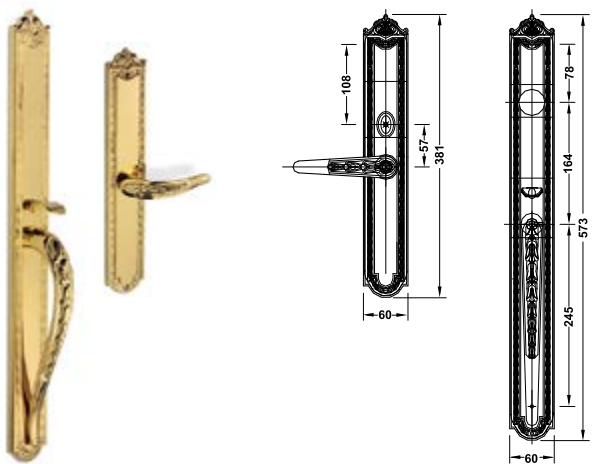
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
800057 - entrance with back plate DIN RIGHT 800057 - tay nắm mở phải để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	911.64.631	21.775.000
800057 - entrance with back plate DIN LEFT 800057 - tay nắm mở trái để dài		911.64.633	17.996.000

Use with mortise lock set 911.02.185/ 911.02.369
Dùng kèm với thân ruột 911.02.185/ 911.02.369

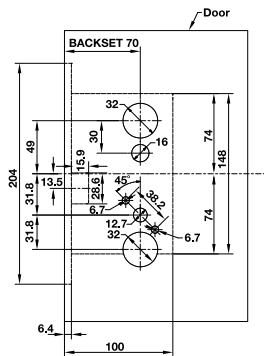
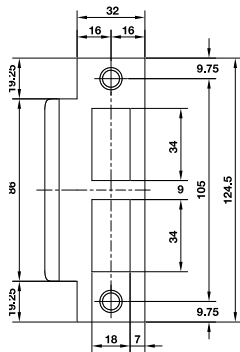
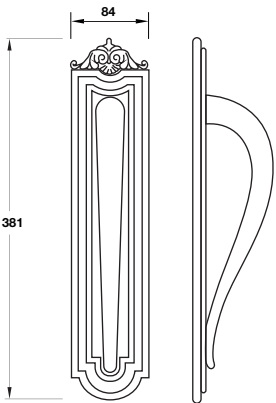
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
800000 entrance with back plate DIN RIGHT 800000 tay nắm mở phải để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	911.64.417	17.996.000
800000 entrance with back plate DIN LEFT 800000 tay nắm mở trái để dài		911.64.416	19.202.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

CLASSICAL PULL HANDLES TAY NẮM KÉO CỔ ĐIỂN

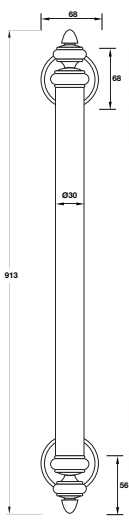


Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
30 - 40 mm	Brass/Brass polished PVD	911.02.185	12.848.000
46 - 51 mm	Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	911.02.369	10.406.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
715 entrance with back plate 715 tay nắm để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.01.828	14.510.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
C48800 entrance with back plate C48800 tay nắm để dài	Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	901.00.011	10.996.000

Enable use for glass door / Sử dụng cho cả cửa kính

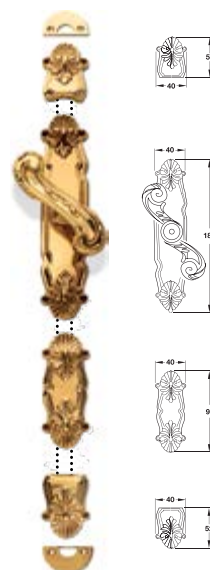
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

CRÉMONE BOLTS CHỐT CRÉMONE



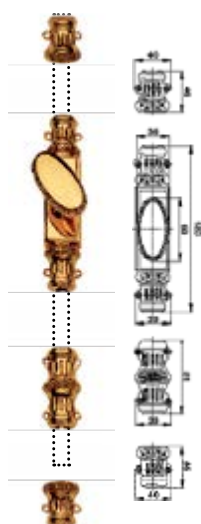
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	911.62.820	9.326.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



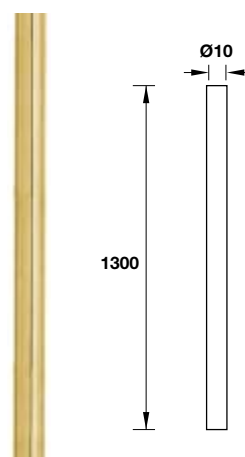
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	911.62.821	10.511.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	971.05.051	11.550.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Rod for Cremone bolts brass polished PVD
Thanh chốt cho bộ Cremone màu đồng bóng PVD

Materials/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
Brass/Brass polished PVD Đồng thau mạ PVD/Màu đồng bóng	1.300 mm	911.62.823	3.827.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

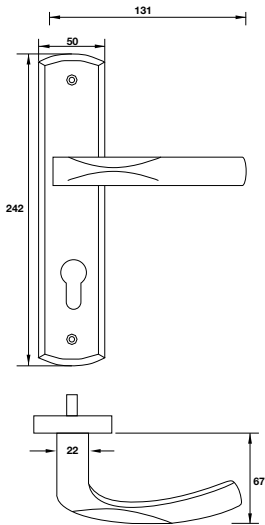


ENTRANCE LEVER HANDLES

TAY NẮM ĐỂ DÀI CỬA ĐI

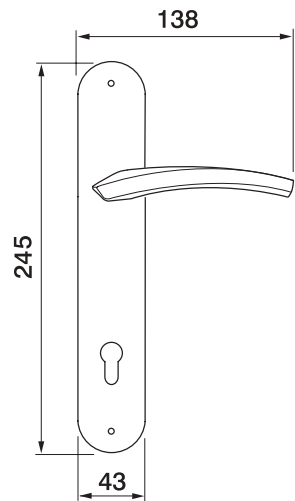


BLACK LEVER HANDLES TAY NẮM ĐỂ DÀI MÀU ĐEN



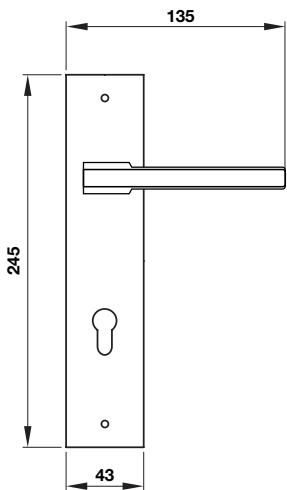
Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Startec lever handle main door with backplate Tay nắm cửa chính để dài Startec	Black matt Đen mờ	903.78.163	1.585.000

DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM ĐỂ DÀI THIẾT KẾ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
DUNE entrance with backplate DUNE cửa đi để dài	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.79.057	2.730.000

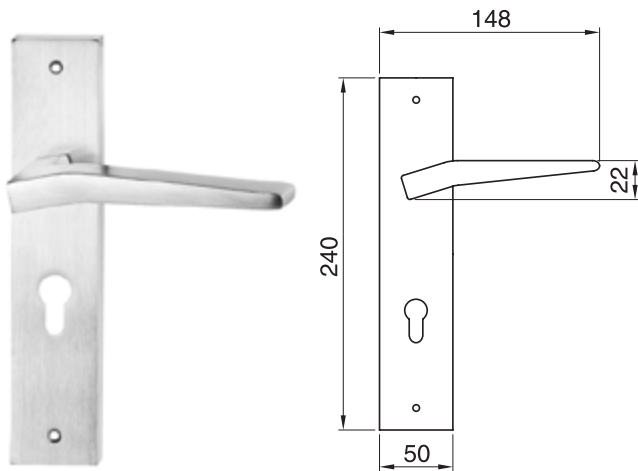
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
BLADE entrance with backplate BLADE cửa đi để dài	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.79.063	4.324.000

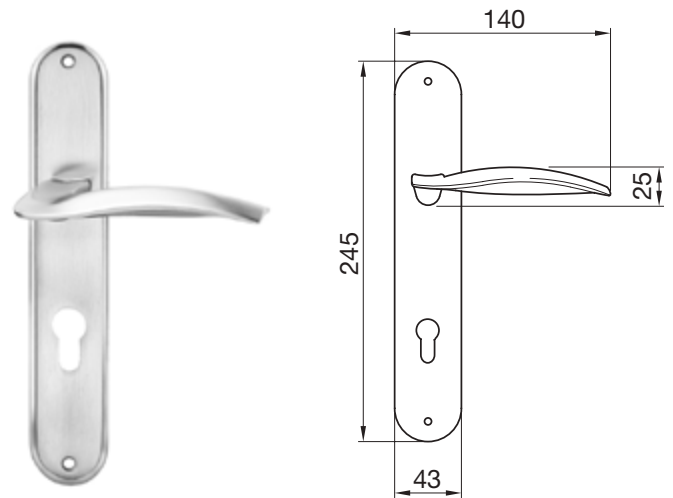
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM ĐỂ DÀI THIẾT KẾ



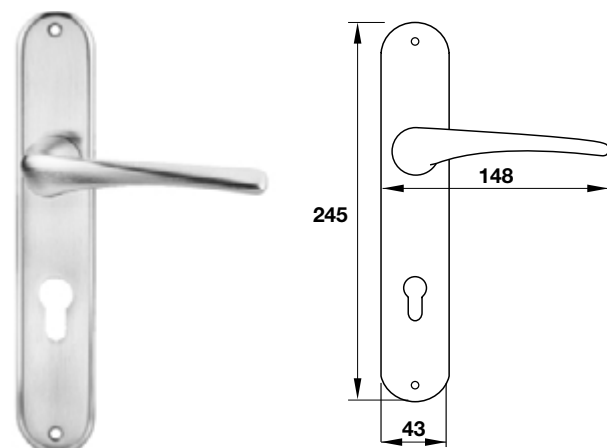
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
PRESO entrance with backplate PRESO cửa đi để dài	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.79.071	4.182.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



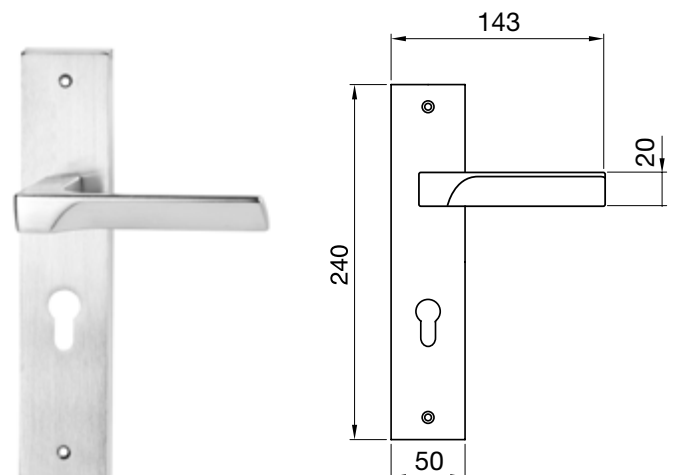
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
WIND entrance with backplate WIND cửa đi để dài	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.79.080	3.194.000
	Brass/Brass polished Đồng thau/ Màu đồng bóng	901.79.104	2.668.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
LEMANS entrance with backplate LEMANS cửa đi để dài	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.79.084	3.500.000
	Brass/Brass polished Đồng thau/ Màu đồng bóng	901.79.107	3.084.000

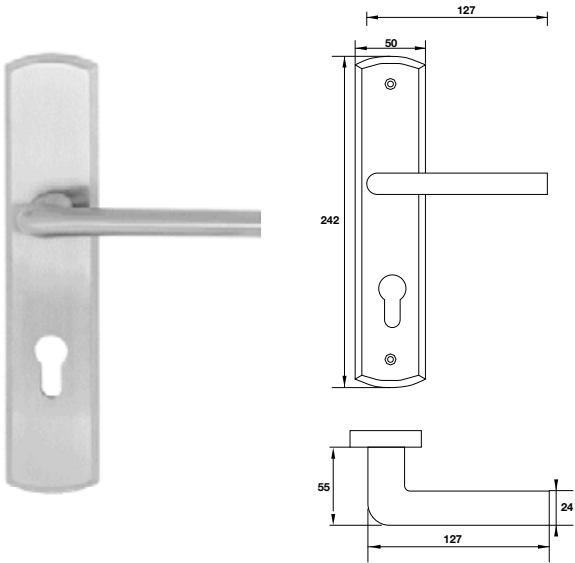
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
FLASH entrance with backplate FLASH cửa đi để dài	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.79.091	1.739.000

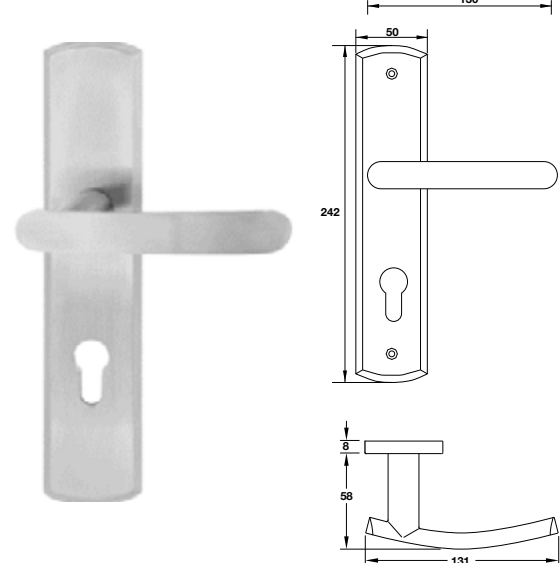
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLES TAY NẮM ĐỂ DÀI



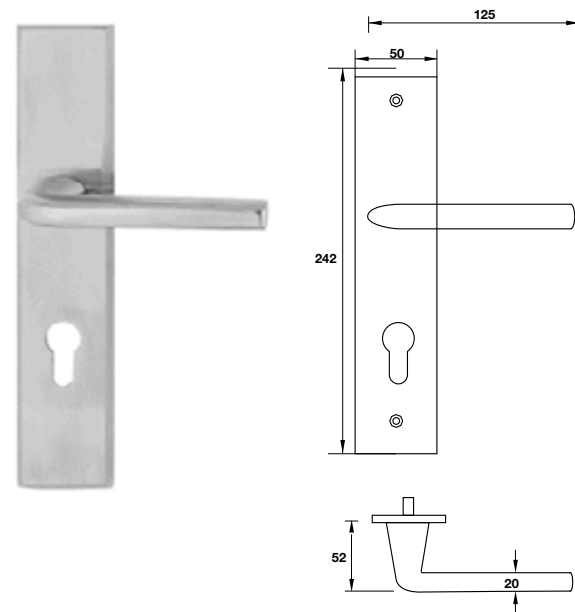
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.469	1.156.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



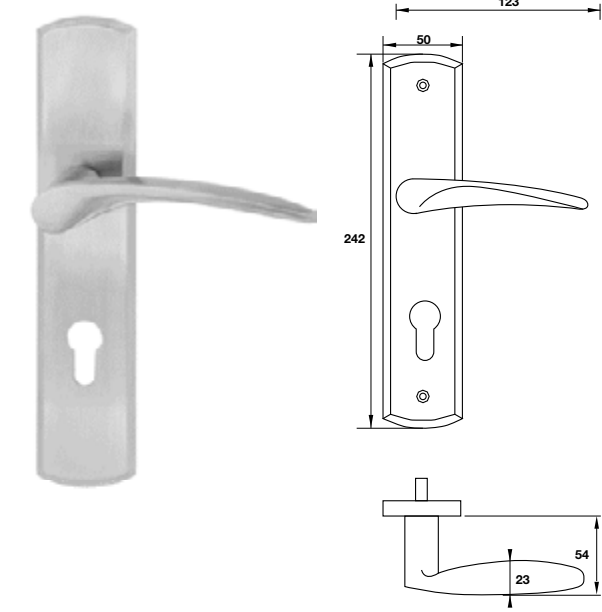
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.467	1.260.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.465	1.084.000

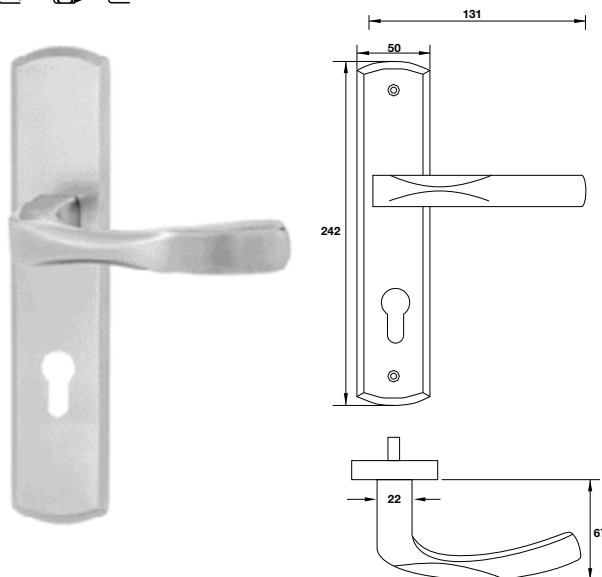
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.473	1.122.000

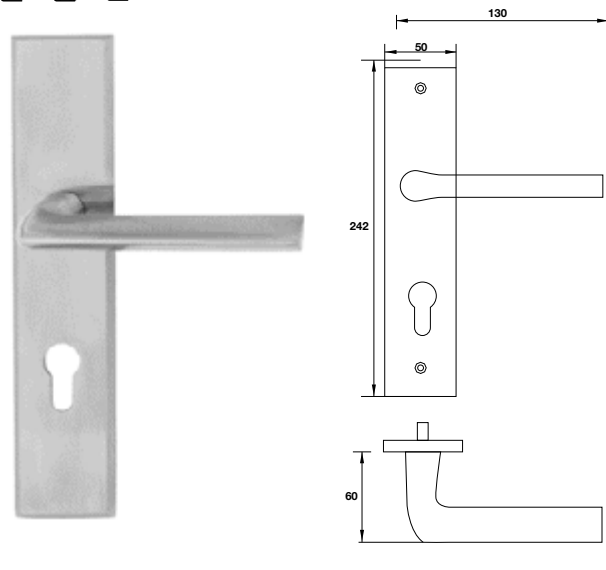
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM ĐỂ DÀI THIẾT KẾ



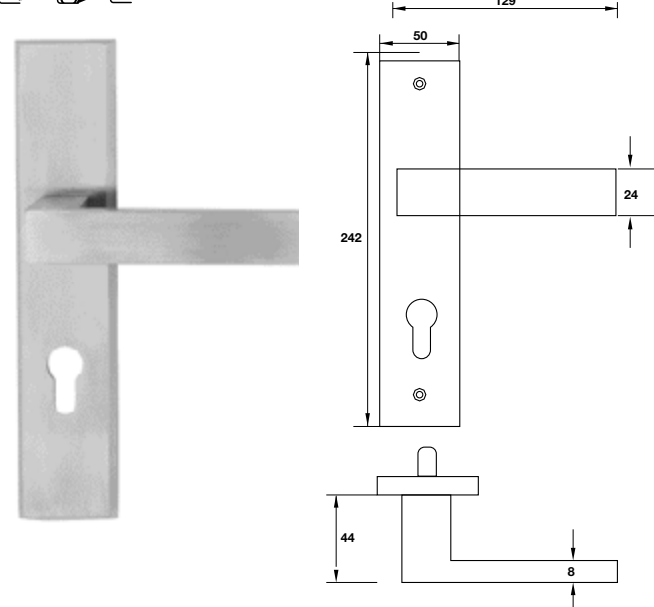
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.462	1.376.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.464	1.260.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Din	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Main door with backplate Tay nắm cửa chính (để dài)	Din right Hướng mở phải	SUS304/ Stainless steel matt	903.98.463	1.057.000
	Din left Hướng mở trái	Inox 304/ Inox mờ	903.99.302	1.057.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



PATCH FITTINGS

KỆP KÍNH CỬA ĐI



PATCH FITTINGS KẸP KÍNH CỬA ĐI



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Bottom patch fitting Kẹp kính dưới	Black matt Đen mờ	981.00.003	590.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Top patch fitting Kẹp kính trên	Black matt Đen mờ	981.00.013	590.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Over panel L top patch fitting Kẹp kính chữ L	Black matt Đen mờ	981.00.033	920.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Corner patch lock with PC aperture Khóa kẹp kính với ruột khóa PC	Black matt Đen mờ	981.00.403	910.000

PATCH FITTINGS KẸP KÍNH CỬA ĐI



Top patch fitting
Kẹp kính trên

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel matt Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox mờ	981.00.010	557.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel polished Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox bóng	981.00.011	411.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Bottom patch fitting
Kẹp kính dưới

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel matt Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox mờ	981.00.000	428.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel polished Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox bóng	981.00.001	411.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Over panel L top patch fitting
Kẹp kính chữ L

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel matt Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox mờ	981.00.030	746.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel polished Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox bóng	981.00.031	979.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Corner patch lock with PC aperture
Khóa kẹp chân kính với lỗ ruột khóa PC

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel matt Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox mờ	981.00.400	762.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel polished Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/ Màu inox bóng	981.00.401	645.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTINGS KẸP KÍNH CỬA ĐI



Over panel top patch fitting Kẹp kính trên khung có trục xoay

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel matt Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/Màu inox mờ	981.00.020	736.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304/ Stainless steel polished Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304/Màu inox bóng	981.00.021	519.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Ceiling bearing Trục xoay trên khung bao

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Màu inox mờ	981.00.080	121.000

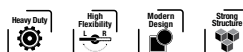
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRING BÀN LỀ SÀN



Floor spring DCL 41 - EN 2/3/4 Bản lề sàn DCL 41 EN 2/3/4

Description	Finish	Art. No	Price (VND)
DCL 41 - EN 2 75kg	Black matt Đen mờ	932.84.044	4.150.000
DCL 41 - EN 3 105kg		932.84.045	4.175.000
DCL 41 - EN 4 150kg		932.84.046	4.280.000



Floor spring DCL 41 - EN 2/3/4 Bản lề sàn DCL 41 EN 2/3/4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Body by cast iron, cover by SUS304/ Stainless steel matt Thân gang, nắp che inox 304/Màu inox mờ	Floor Spring EN 2 max door weight 75 kg Bản lề sàn EN 2 tải trọng 75 kg	932.84.025	2.751.000
Body by cast iron, cover by SUS304/ Stainless steel matt Thân gang, nắp che inox 304/Màu inox mờ	Floor Spring EN 3 max door weight 105 kg Bản lề sàn EN 3 tải trọng 105 kg	932.84.020	2.778.000
Body by cast iron, cover by SUS304/ Stainless steel matt Thân gang, nắp che inox 304/Màu inox mờ	Floor Spring EN 4 max door weight 150 kg Bản lề sàn EN 4 tải trọng 150 kg	932.84.026	2.907.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ
Packing: 1 set

EXIT DOOR ACCESSORIES

giải pháp cho cửa thoát hiểm





1



Exposed door closer

Thiết bị đóng cửa tự động

931.84.689

2

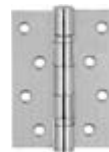


Panic exit device

Thiết bị thoát hiểm

911.56.035

3



Butt hinge for steel door

Bản lề dành cho cửa thép

926.20.120

4



Lever handle with round rosette

Tay nắm với nắp chụp tay

911.56.038

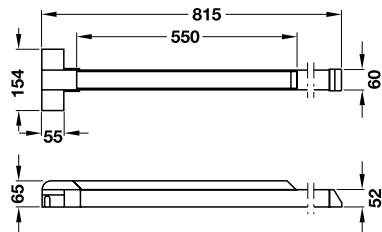
TOUCHBAR THANH THOÁT HIỂM



Touchbar
Thanh thoát hiểm

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Stainless steel Inox	911.56.036	4.045.000

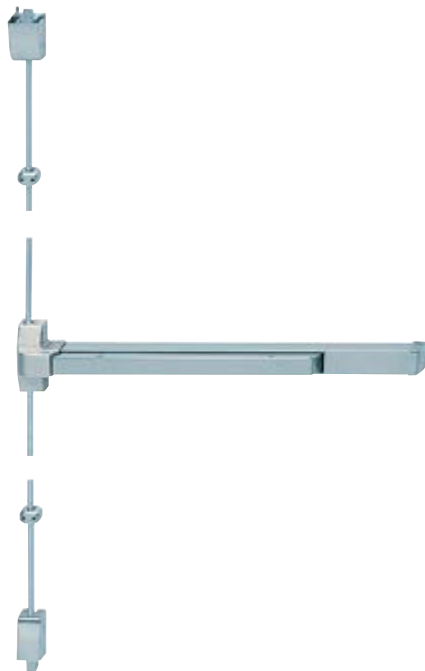
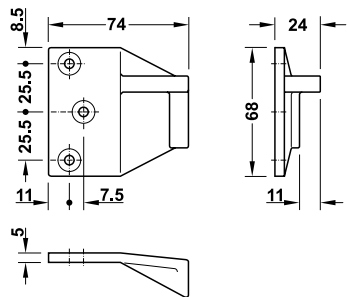
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Striking plate
Bas chốt ngang

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Stainless steel Inox	911.56.024	215.000

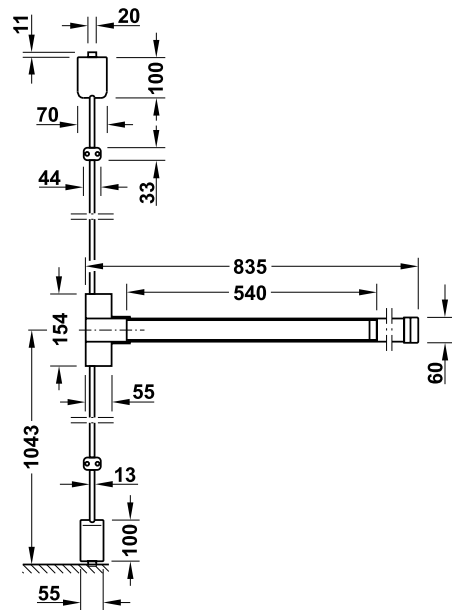
For double doors using touchbar A on active leaf and touchbar with vertical locking rod B on inactive rod.
Cho cửa đôi, thanh thoát hiểm a dùng cho cánh chủ động Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc b cho cánh bị động.



Touchbar with vertical locking rod
Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Inox Stainless steel	911.56.035	7.231.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



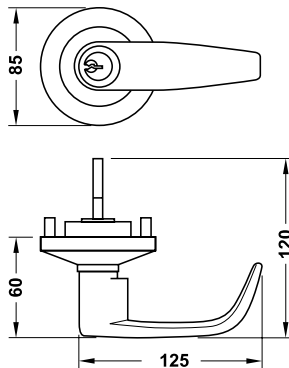
TOUCHBAR THANH THOÁT HIỂM



Lever handle with round rosette Tay nắm gạt với nắp chụp tay

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Level handle with round rosette for door thickness 40-55 mm Tay nắm gạt dùng cho cửa dày từ 40-55mm	911.56.038	1.459.000
Adapter for door thickness 65-70mm Bộ nối dài cho cửa dày 65-70mm	911.56.019 	195.000
Without lock Không ruột khóa	911.56.055 	1.584.000

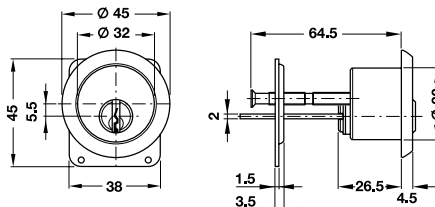
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Locking cylinder Ruột khóa thoát hiểm

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass/ Nickel plated matt Đồng/ Nicken mờ	911.56.046 	700.000

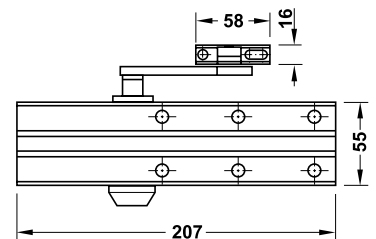
Packing: 1 piece
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái



DCL15 overhead door closer Thiết bị đóng cửa tự động DCL15

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/Màu bạc	With hold open function Có chức năng giữ cửa	931.84.689	1.471.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Butt hinge for steel door Bản lề dành cho cửa thép

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Butt hinge stainless steel 304, 2bb, zigzag holes, stainless steel Finish 102x76x3mm, with machine screw Bản lề lá inox 304, 2bi, kích thước 102x76x3mm, màu inox mờ	926.20.120	137.273

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

BEDROOM - WOODEN DOOR

giải pháp cho cửa gỗ phòng ngủ





1



Lever handle for wood hinge
Tay nắm

903.92.556

2



Cylinder
Ruột khóa

Optional based on door thickness
Tùy chọn theo độ dày cửa

3



Mortise lock
Thân khóa

911.02.153

4



Butt hinge for wood door
Bản lề lá cho cửa gỗ

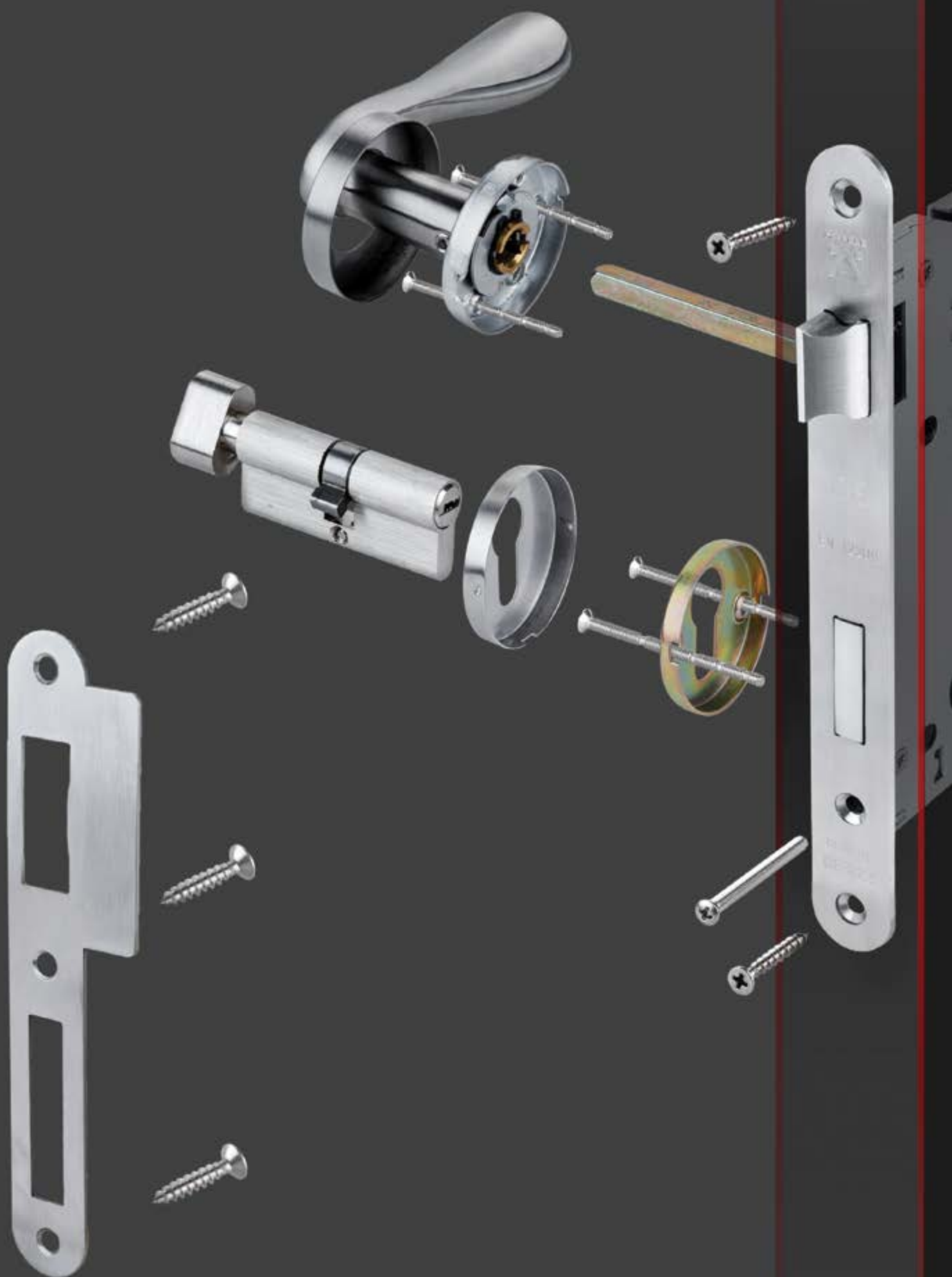
926.25.503

5



Magnetic door stopper
Chặn cửa nam châm

938.23.024



ENTRANCE LEVER HANDLES

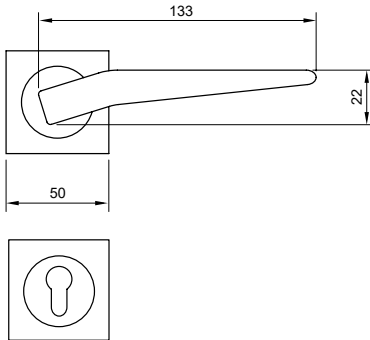
TAY NẮM GẠT CỬA ĐI



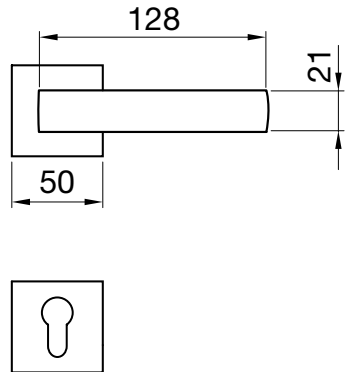
BLACK LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT MÀU ĐEN



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
PRESO lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng PRESO	Black matt Đen mờ	901.79.722	4.010.000

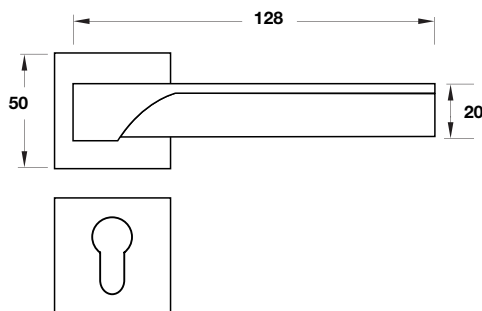


Description	Finish	Art. No	Price (VND)
TECHNA lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng TECHNA	Black matt Đen mờ	901.79.714	1.214.000



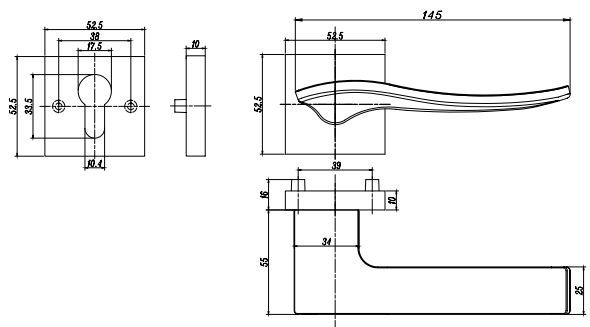
Description	Finish	Art. No	Price (VND)
FLASH lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng FLASH	Black matt Đen mờ	901.79.718	1.435.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ
Packing: 1 set



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
HAMAL lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng HAMAL	Black matt Đen mờ	903.99.583	1.250.000

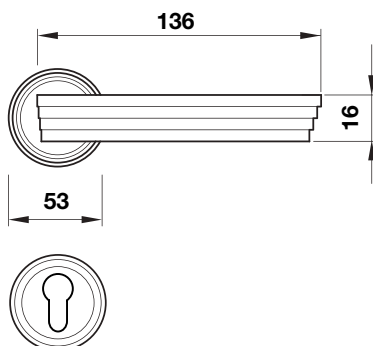
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ
Packing: 1 set



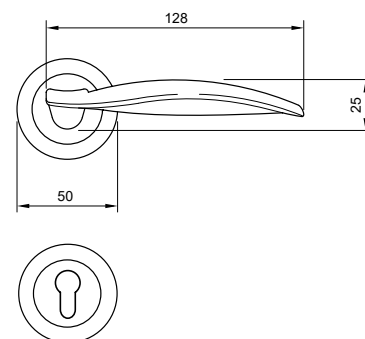
BLACK LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT MÀU ĐEN



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
CLOUD lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng CLOUD	Black matt Đen mờ	901.79.702 	4.292.727

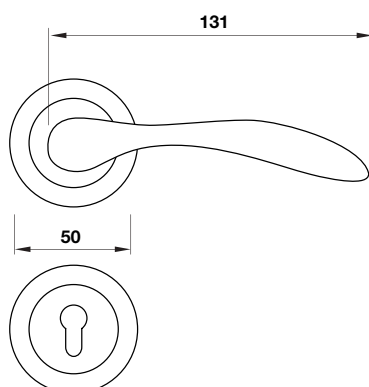


Description	Finish	Art. No	Price (VND)
WIND lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng WIND	Black matt Đen mờ	901.79.706	3.025.000



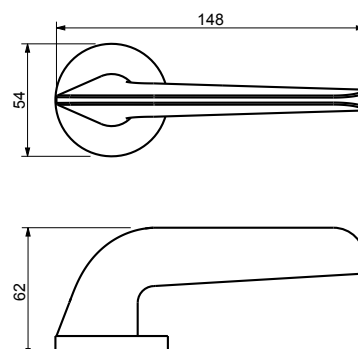
Description	Finish	Art. No	Price (VND)
GIAVA lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng GIAVA	Black matt Đen mờ	901.79.710	2.700.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ
Packing: 1 set



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Rigel lever handle Tay nắm gạt Rigel	Black matt Đen mờ	901.79.877	1.360.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ
Packing: 1 set

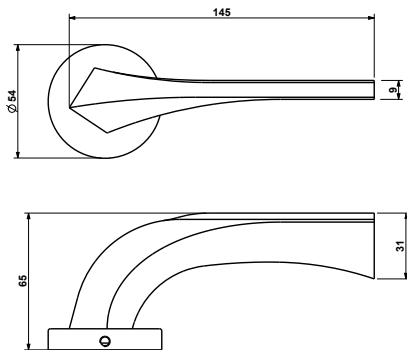


BLACK LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT MÀU ĐEN



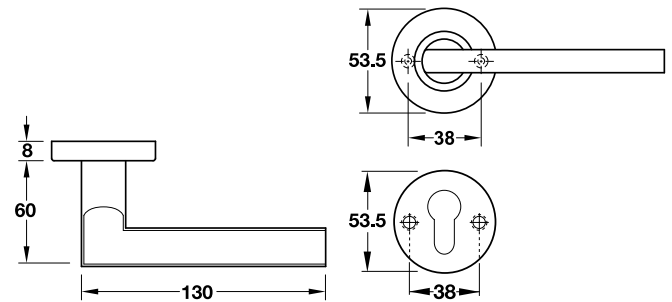
Description	Finish	Art. No	Price (VND)
SIRIUS lever handle room entrance Tay nắm cửa phòng SIRIUS	Black matt Đen mờ	903.99.533	1.070.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

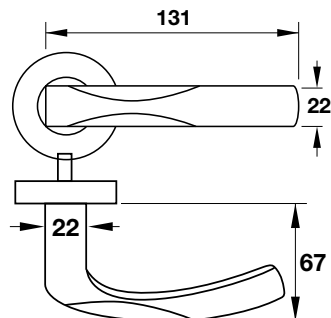


Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Startec lever handle Tay nắm gạt Startec	Black matt Đen mờ	903.78.162	490.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Startec lever handle with rosette Tay nắm cửa phòng Startec	Black matt Đen mờ	903.78.164	970.000

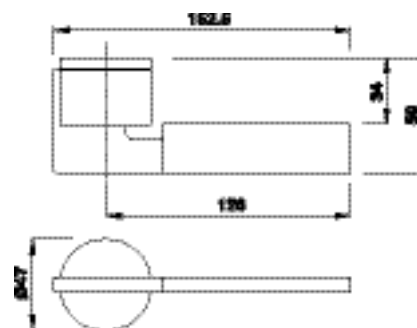


DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT THIẾT KẾ



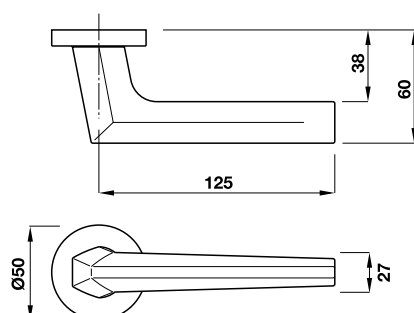
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
M5 entrance with rosette M5 tay nắm cửa phòng	Brass and leather/ Chrome and blasted black Đồng thau và da/ Chrome bóng và đen	901.78.285	7.134.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ
Packing: 1 set



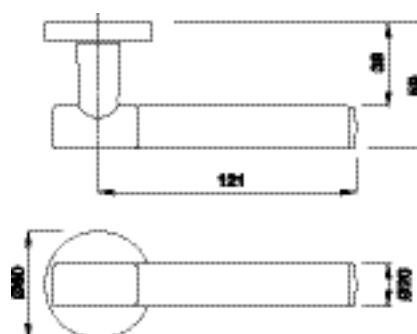
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
C1 entrance with rosette C1 tay nắm cửa phòng	Zinc die casting/Chrome matt Hợp kim kẽm khối/ Màu chrome mờ	901.78.283	3.329.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
JK entrance with rosette JK tay nắm cửa phòng	Brass and leather/ Chrome and blasted black Đồng thau và da/ Chrome bóng và đen	901.78.284	5.152.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



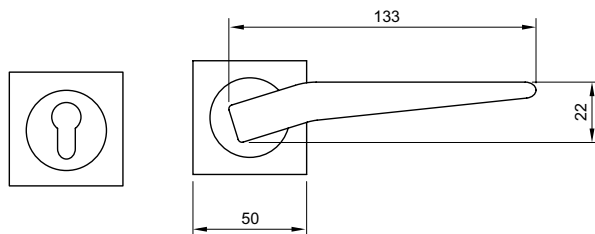
DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT THIẾT KẾ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
PRESO entrance with rosette	Brass/Satin chrome	901.98.810	3.692.000
Nắp chụp ruột khóa cửa đi PRESO	Brass/Gold PVD	901.79.731	5.408.000
	Đồng thau/ Màu chrome mờ		
	Đồng thau/ Màu vàng PVD		

Packing: 1 set

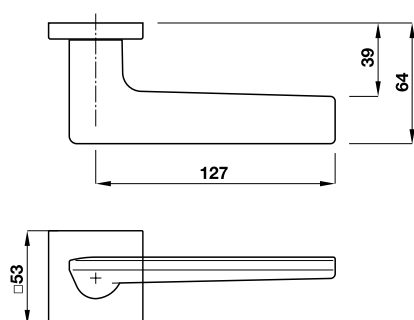
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
F6 entrance with rosette	Zinc die casting/Chrome & Hairline	901.78.154	3.473.000
Tay nắm cửa phòng F6	Kẽm nguyên khối/ Màu chrome		

Packing: 1 set

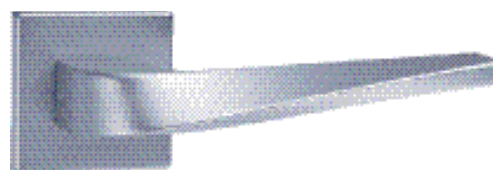
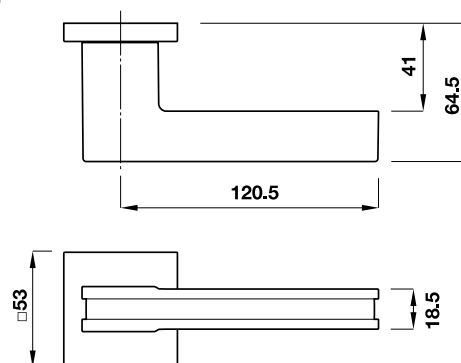
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
RV entrance with rosette	Zinc die casting/ Satin nickel-Black	901.78.294	3.844.000
Tay nắm cửa phòng RV	plastic Kẽm nguyên khối/ Màu nickel mờ viền đen		

Packing: 1 set

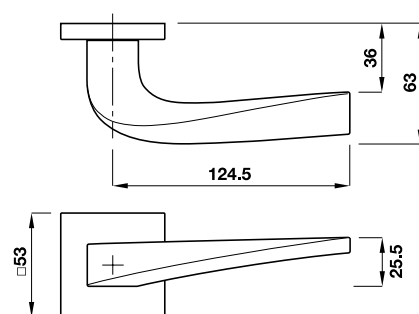
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
AZ entrance with rosette	Brass/Chrome matt	901.78.281	3.329.000
Tay nắm cửa phòng AZ	Đồng thau/Màu chrome mờ		

Packing: 1 set

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

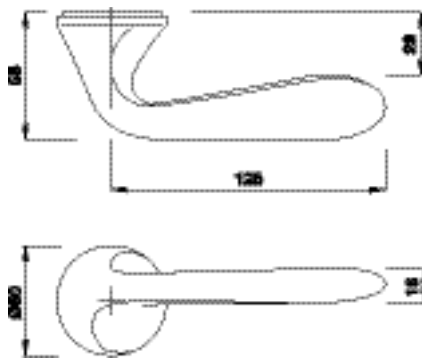


DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT THIẾT KẾ



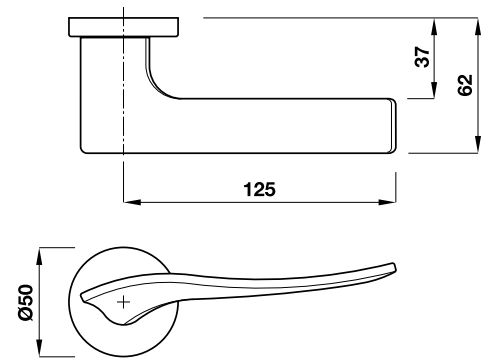
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
C7 entrance with rosette Tay nắm cửa phòng C7	Brass/Chrome pearl black Đồng thau/Màu chrome ngọc trai đen	901.78.153	4.756.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



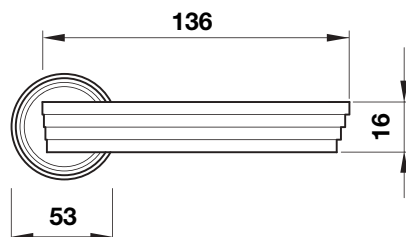
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
L9 entrance with rosette Tay nắm cửa phòng L9	Brass/Satin nickle Đồng thau/Màu inox mờ	901.78.292	3.884.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



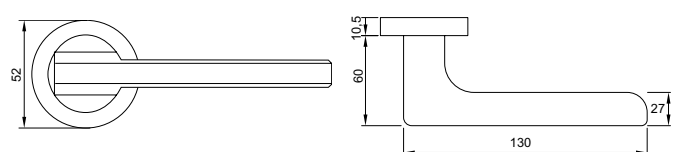
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
CLOUD entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi CLOUD	Brass/ Gold PVD Đồng thau/ Màu vàng PVD	901.79.732	6.111.818

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
BLADE entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi BLADE	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.99.553	3.051.000
	Brass/Gold PVD Đồng thau/ Màu vàng PVD	901.79.873	5.407.273

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

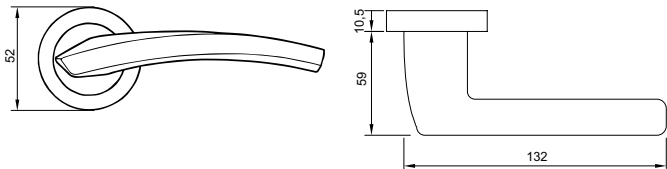


DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT THIẾT KẾ



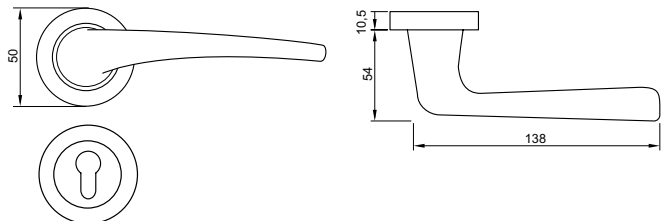
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
DUNE entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi DUNE	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.99.926	3.051.000
	Brass/Gold PVD Đồng thau/ Màu vàng PVD	901.79.869	4.012.727

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



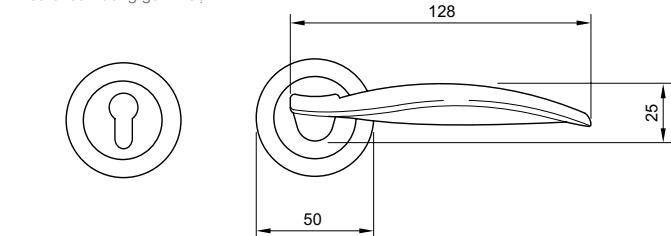
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
LEMANS entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi LEMANS	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.99.598	3.463.000
	Brass/Brass polished Đồng thau/ Màu đồng bóng	901.79.105	3.049.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



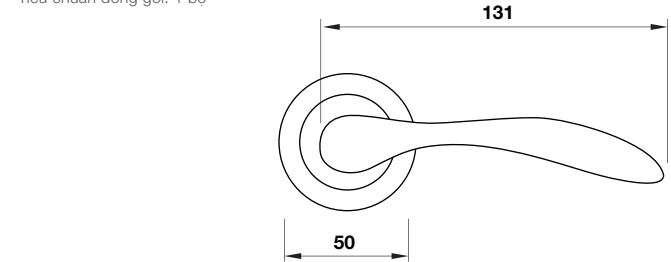
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
WIND entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi WIND	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.98.816	2.819.000
	Brass/Gold PVD Đồng thau/ Màu vàng PVD	901.79.733	3.686.364

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
GIAVA entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi GIAVA	Brass/Gold PVD Đồng thau/ Màu vàng PVD	901.79.734	3.321.818

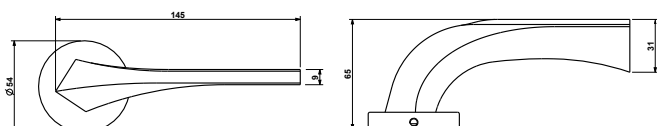
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



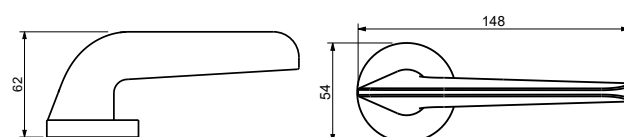
DESIGNER LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT THIẾT KẾ



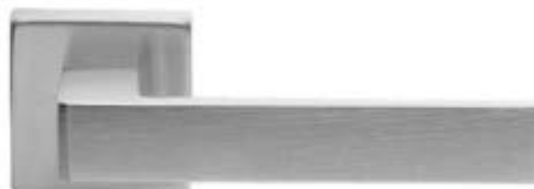
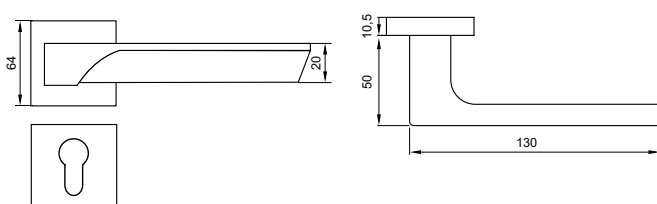
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SIRIUS Entrance with Rosette Tay nắm cửa phòng SIRIUS	Zinc alloy/Stainless steel Hợp kim kẽm/ Inox mờ	903.99.530	1.000.000
Packing: 1 set Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ			



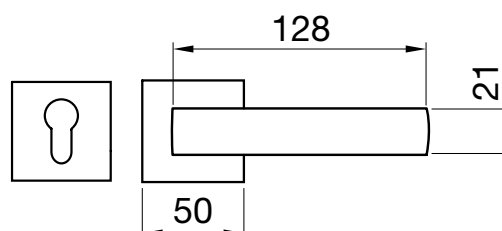
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SIRIUS Entrance with Rosette Tay nắm cửa phòng SIRIUS	Zinc alloy/Satin nickel Hợp kim kẽm/ Màu niken mờ	901.79.876	1.181.818
Packing: 1 set Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ			



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
FLASH entrance with rosette Nắp chụp ruột khóa cửa đi FLASH	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.76.620	1.236.000
Packing: 1 set Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ			



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
TECHNIA entrance with rosette nắp Chụp ruột khóa cửa đi TECHNIA	Zinc alloy/Satin chrome Hợp kim kẽm/ Màu chrom mờ	901.79.874	1.213.636
Packing: 1 set Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ			



LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT

Standard

Fire tested, in accordance with BS 476: Part 22: 1987 or BS EN 1634-1
Warrington Tested, 100,000 cycles durability, class 2 level, in compliance with EN 1906: 2010

Test Report

Fire report: 195595 Issue 3
Function report: WIL319902, WIL319902 A ass, WIL319902 B, WIL 319902 B Ass

Tiêu chuẩn

Đạt chứng nhận chống cháy theo chuẩn BS 476: Phần 22: 1987 hoặc chuẩn BS EN 1634-1
Đạt chứng nhận Warrington, 100.000 chu kỳ kiểm tra độ bền, xếp loại 2 theo chuẩn EN 1906: 2010

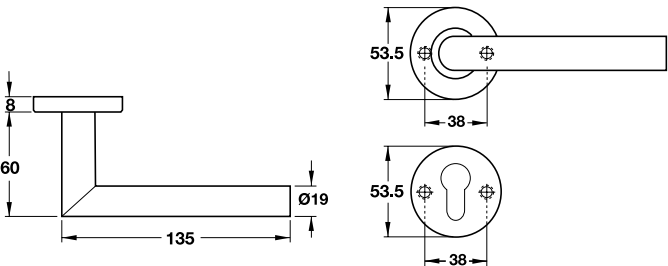
Báo cáo kiểm định (để tham khảo)

Về khả năng chống cháy: 195595 Số 3
Về chức năng: WIL319902, WIL319902 A ass, WIL319902 B, WIL319902 B Ass



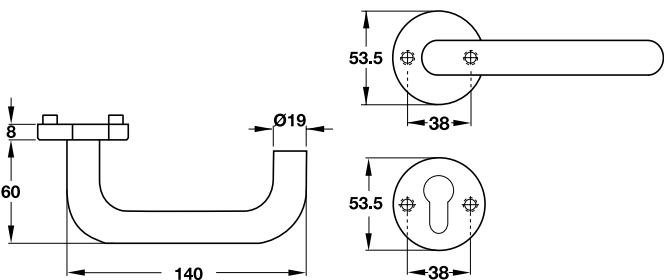
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.92.556	333.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



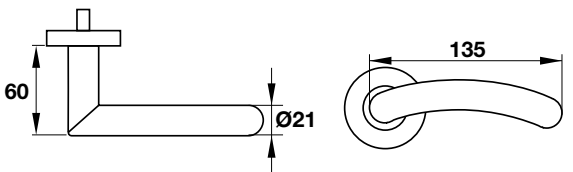
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.92.586	339.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.92.408	329.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

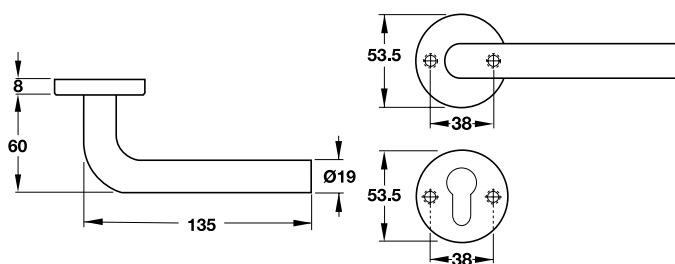


LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT



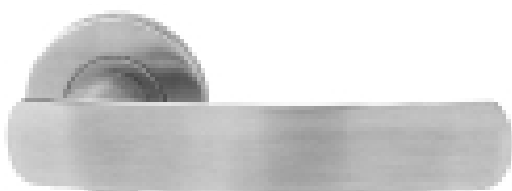
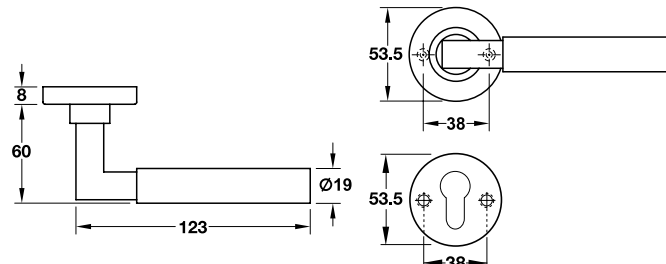
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.92.596	323.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



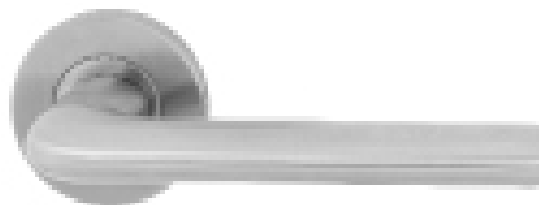
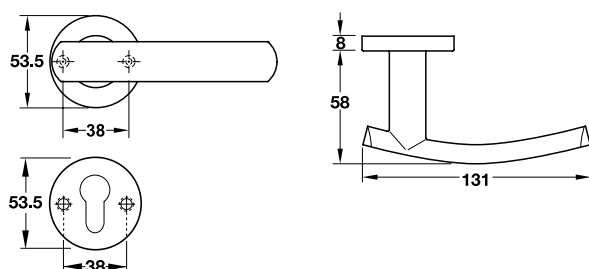
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.92.696	701.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



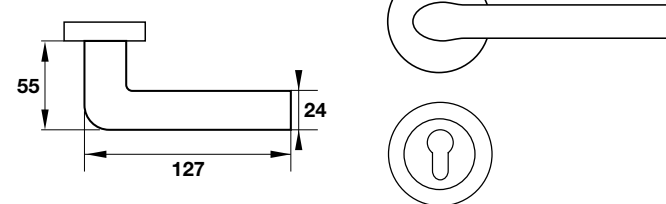
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.92.656	660.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.991	790.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT

Standard

Fire tested, in accordance with BS 476: Part 22: 1987 or BS EN 1634-1
Warrington Tested, 100,000 cycles durability, class 2 level, in compliance with EN 1906: 2010

Test Report

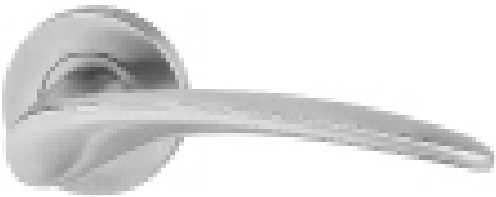
Fire report: 195595 Issue 3
Function report: WIL319902, WIL319902 A ass, WIL319902 B, WIL 319902 B Ass

Tiêu chuẩn

Đạt chứng nhận chống cháy theo chuẩn BS 476: Phần 22: 1987 hoặc chuẩn BS EN 1634-1
Đạt chứng nhận Warrington, 100.000 chu kỳ kiểm tra độ bền, xếp loại 2 theo chuẩn EN 1906: 2010

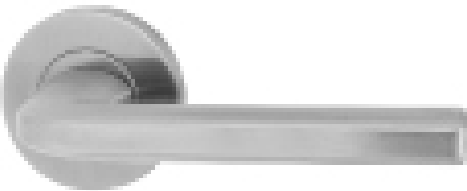
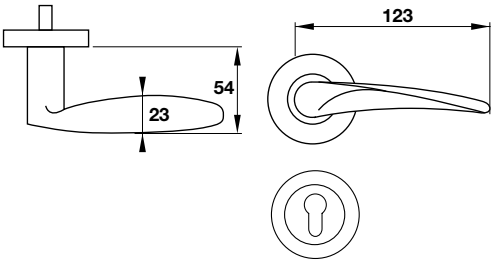
Báo cáo kiểm định (để tham khảo)

Về khả năng chống cháy: 195595 Số 3
Về chức năng: WIL319902, WIL319902 A ass, WIL319902 B, WIL319902 B Ass



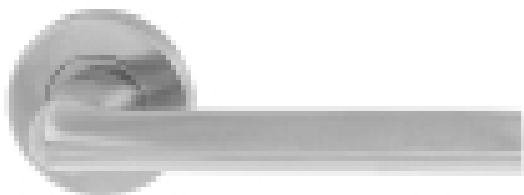
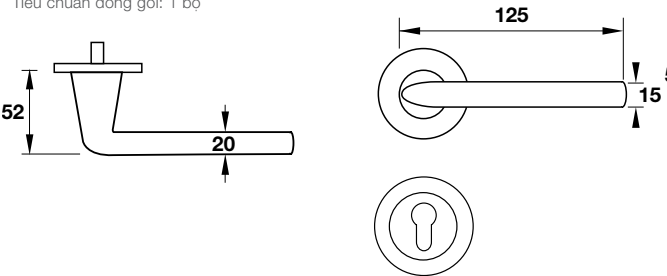
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.141	591.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



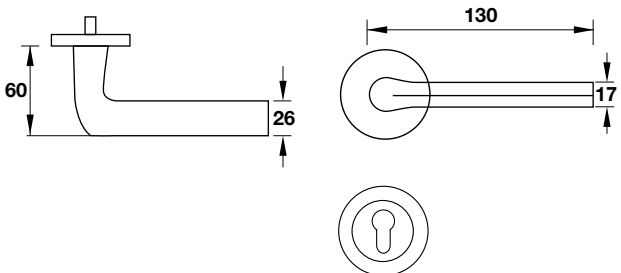
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.977	640.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

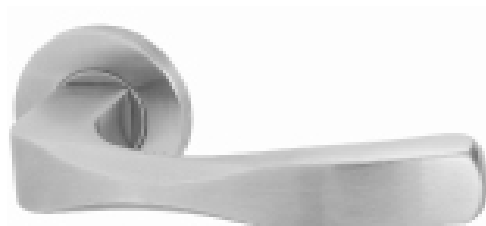


Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.967	845.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

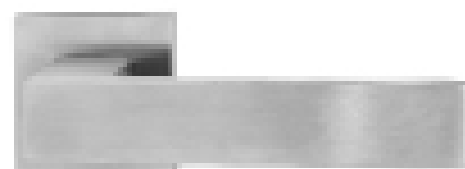
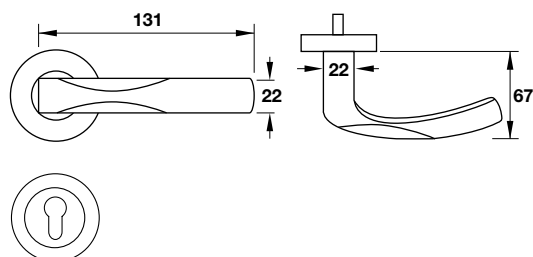


LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT



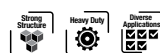
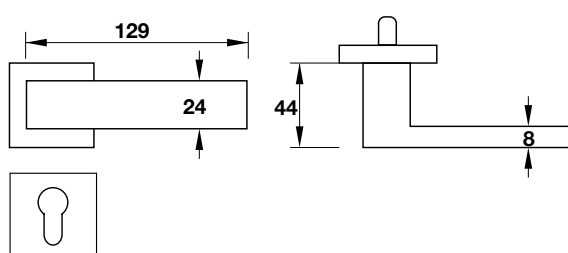
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.572	782.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



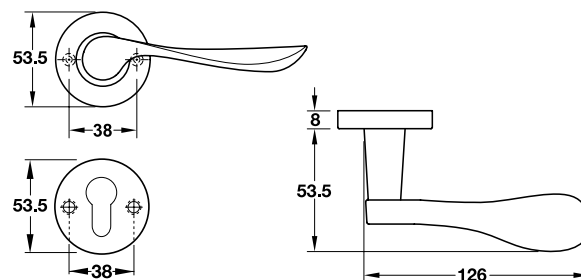
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Room entrance with rosette Tay nắm cửa phòng	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.427	1.053.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



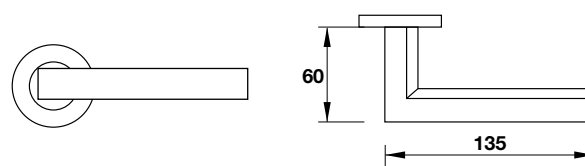
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.92.686	768.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.99.033	870.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



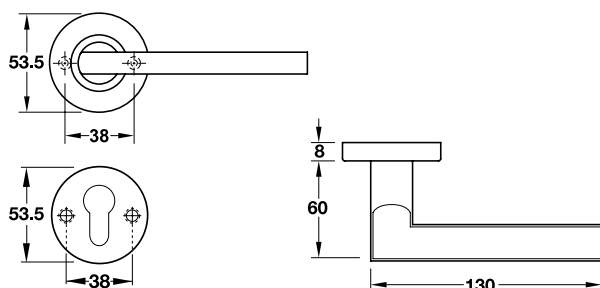


LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT



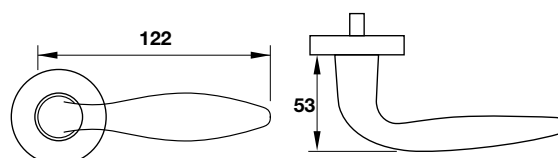
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.92.646	482.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



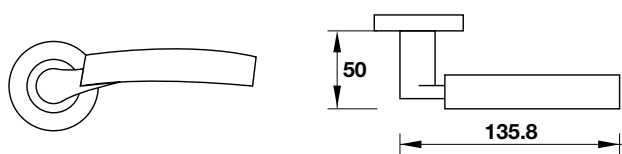
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	902.92.926	803.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



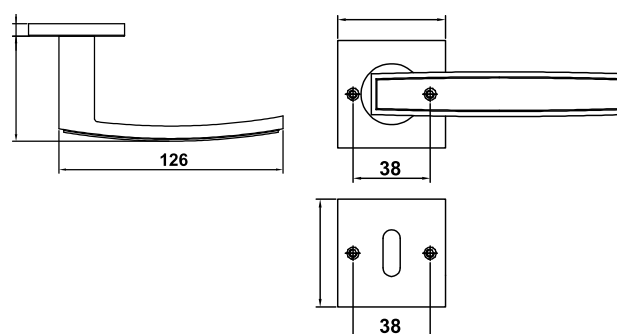
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	903.99.032	872.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Inox 304/ Inox mờ SUS304/ Stainless steel matt	903.92.716	807.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



BATHROOM - WOODEN DOOR

giải pháp cho cửa gỗ nhà tắm





1



Lever handle for wood hinge
Tay nắm

903.92.556

2



Cylinder WC
Ruột khóa vệ sinh

916.96.407

Optional based on door thickness
Tùy chọn theo độ dày cửa

3



Mortise lock
Thân khóa

911.02.153

4



Butt hinge for wood door
Bản lề lá cho cửa gỗ

926.25.503

5



Door stopper
Chặn cửa

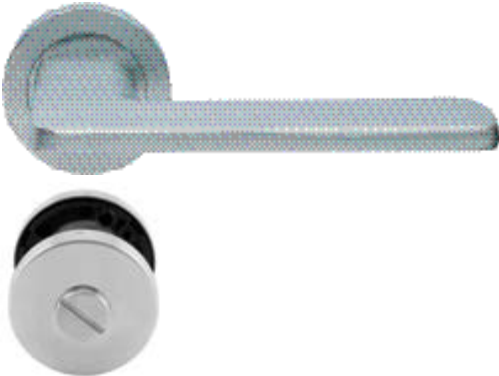
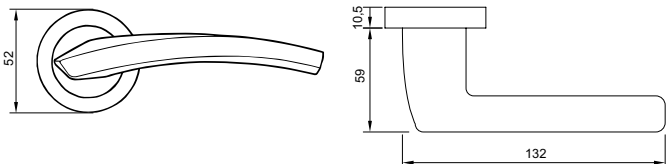
937.13.530

BATHROOM LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT CHO PHÒNG TẮM



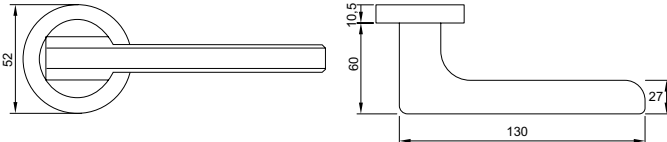
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
DUNE privacy DUNE cửa vệ sinh	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.99.927	3.815.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



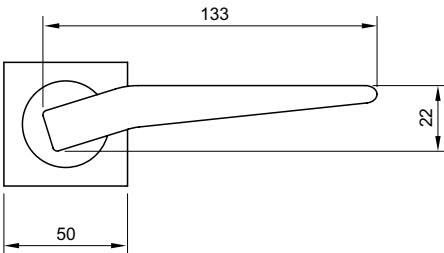
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
BLADE privacy BLADE cửa vệ sinh	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.98.042	4.781.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



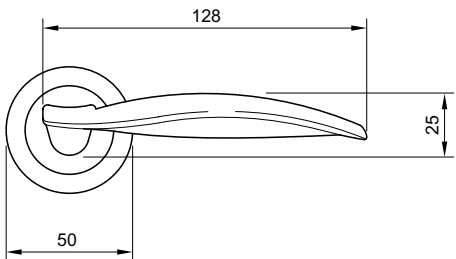
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
PRESO privacy PRESO cửa vệ sinh	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.98.054	4.639.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
WIND privacy WIND cửa vệ sinh	Brass/Satin chrome Đồng thau/ Màu chrome mờ	901.98.038	3.559.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

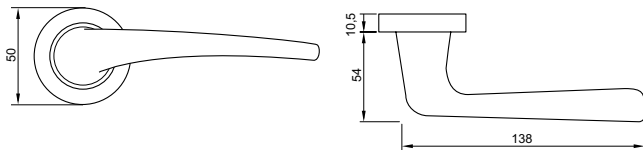


BATHROOM LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT CHO PHÒNG TẮM



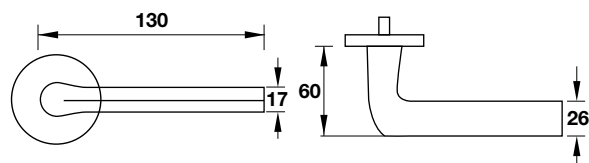
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
LEMANS privacy	Brass/Satin chrome	901.99.593	3.958.000
LEMANS cửa vệ sinh	Brass/Brass polished	901.79.106	3.377.000
	Đồng thau/ Màu đồng bóng		

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



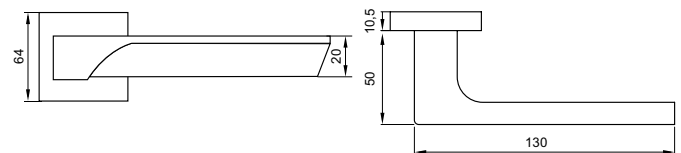
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy	SUS304/ Stainless steel matt	903.99.968	949.000
Tay nắm cửa phòng vệ sinh	Inox 304/Inox mờ		

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

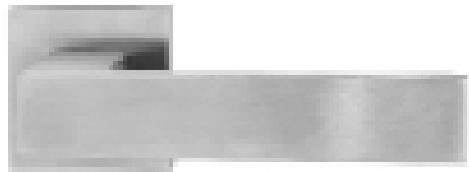


Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
FLASH privacy	Brass/Satin chrome	901.76.621	1.894.000
FLASH cửa vệ sinh	Đồng thau/ Màu chrome mờ		

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

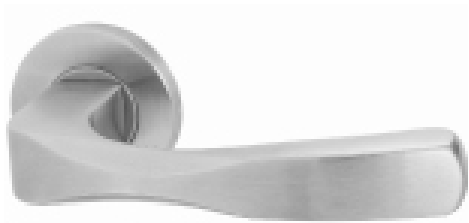
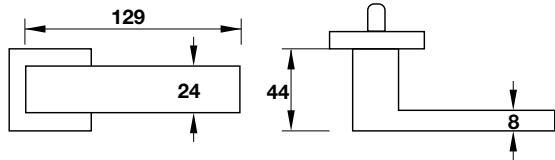


BATHROOM LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT CHO PHÒNG TẮM



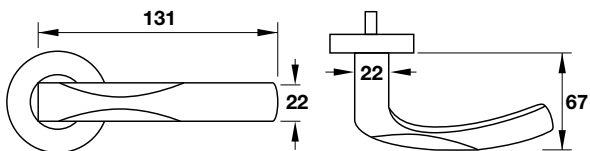
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy Tay nắm cửa phòng vệ sinh	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.965	1.129.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy Tay nắm cửa phòng vệ sinh	SUS304/ Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.573	903.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



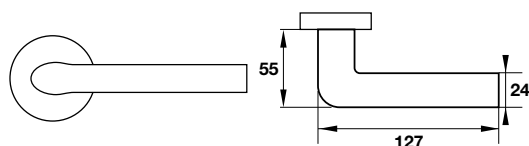
We reserve the right to alter specifications without notice. Price is exclusive of 10% VAT.

BATHROOM LEVER HANDLES TAY NẮM GẠT CHO PHÒNG TẮM



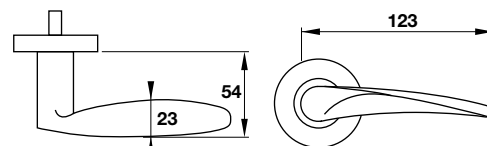
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy Tay nắm cửa phòng vệ sinh	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.992	839.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



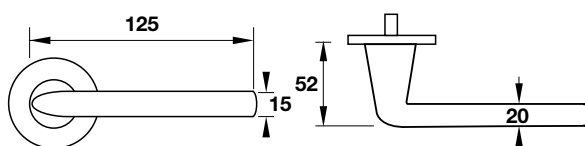
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy Tay nắm cửa phòng vệ sinh	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.98.142	708.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



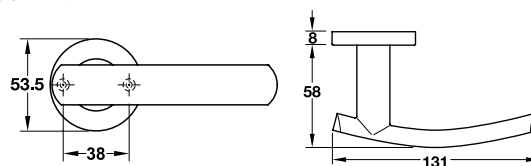
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy Tay nắm cửa phòng vệ sinh	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.978	729.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Privacy Tay nắm cửa phòng vệ sinh	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	903.99.986	776.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



COASTAL SERIES

giải pháp cho cửa ra vào nhà chung cư





Lever handle for coastal
Tay nắm cho môi trường biển

903.99.723



Brass Thumbturn Cylinder 65mm
Ruột khóa 1 đầu chìa đầu vận 65mm bằng đồng

916.96.311



Mortise lock (forend SS316)
Thân khóa (mặt khóa SS316)

911.25.402



Butt hinge for coastal SS316
Bản lề lá cho môi trường biển SS316

926.35.603



Brass magnetic door stopper
Chặn cửa nam châm bằng đồng

938.23.024



Brass door viewer
Mắt thân bằng đồng

911.62.182



Door Closer DCL51 (cover in SS316)
Cơ cấu đóng cửa tự động DCL51 (nắp che SS316)

931.84.340

COASTAL SERIES TAY NẮM GẠT INOX 316 CHO MÔI TRƯỜNG BIỂN

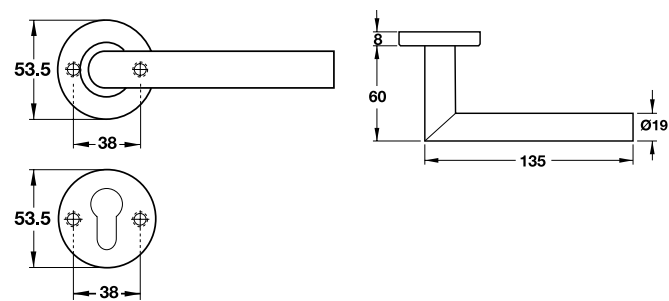


SUS 316



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS316/ Stainless steel matt Inox 316/ Inox mờ	903.98.536	405.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

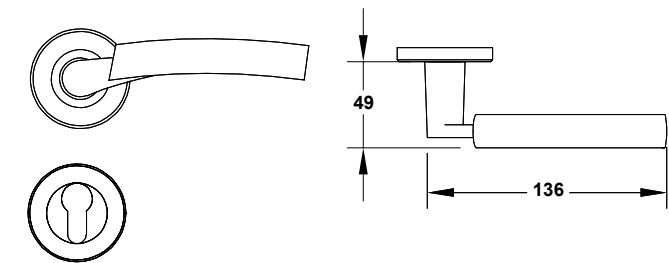


SUS 316



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS316/ Stainless steel matt Inox 316/ Inox mờ	903.99.723	1.840.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

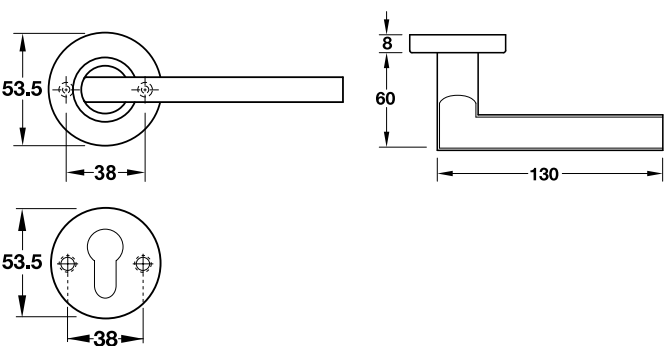


SUS 316



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS316/ Stainless steel matt Inox 316/ Inox mờ	903.98.162	961.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

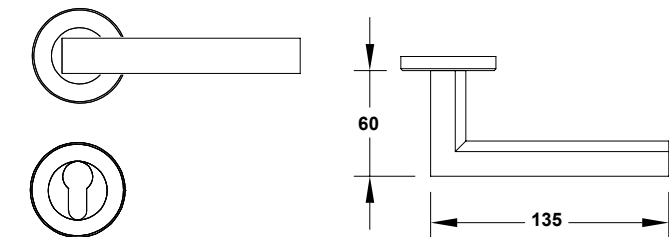


SUS 316



Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS316/ Stainless steel matt Inox 316/ Inox mờ	903.99.724	1.701.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



CLEAN PROTECT SHINE KIT BỘ ĐÁNH BÓNG VÀ BẢO VỆ KIM LOẠI



Tekon - Clean Protect Shine Kit

Bộ đánh bóng và bảo vệ kim loại - Tekon

- > Tek-shine là một dung dịch làm sạch với thành phần chính là nước thân thiện với môi trường, giúp đánh tan, làm sạch dầu nhờn, bụi bẩn nhanh chóng mà không cần dùng nước.
- > Thích hợp với inox và các vật liệu kim loại khác
- > Khuyến cáo: Lau bằng vải mềm (không bán kèm sản phẩm)
- > Tek-shine is a safe and environmentally friendly water-based cleaner that dissolves and lifts oily grime and dirt for a quick wash without water.
- > It works great on stainless steel
- > Recommendations: use with micro fiber cloth (sold separately)

Model	Size (Oz)/g
Tek- Shine	8/227



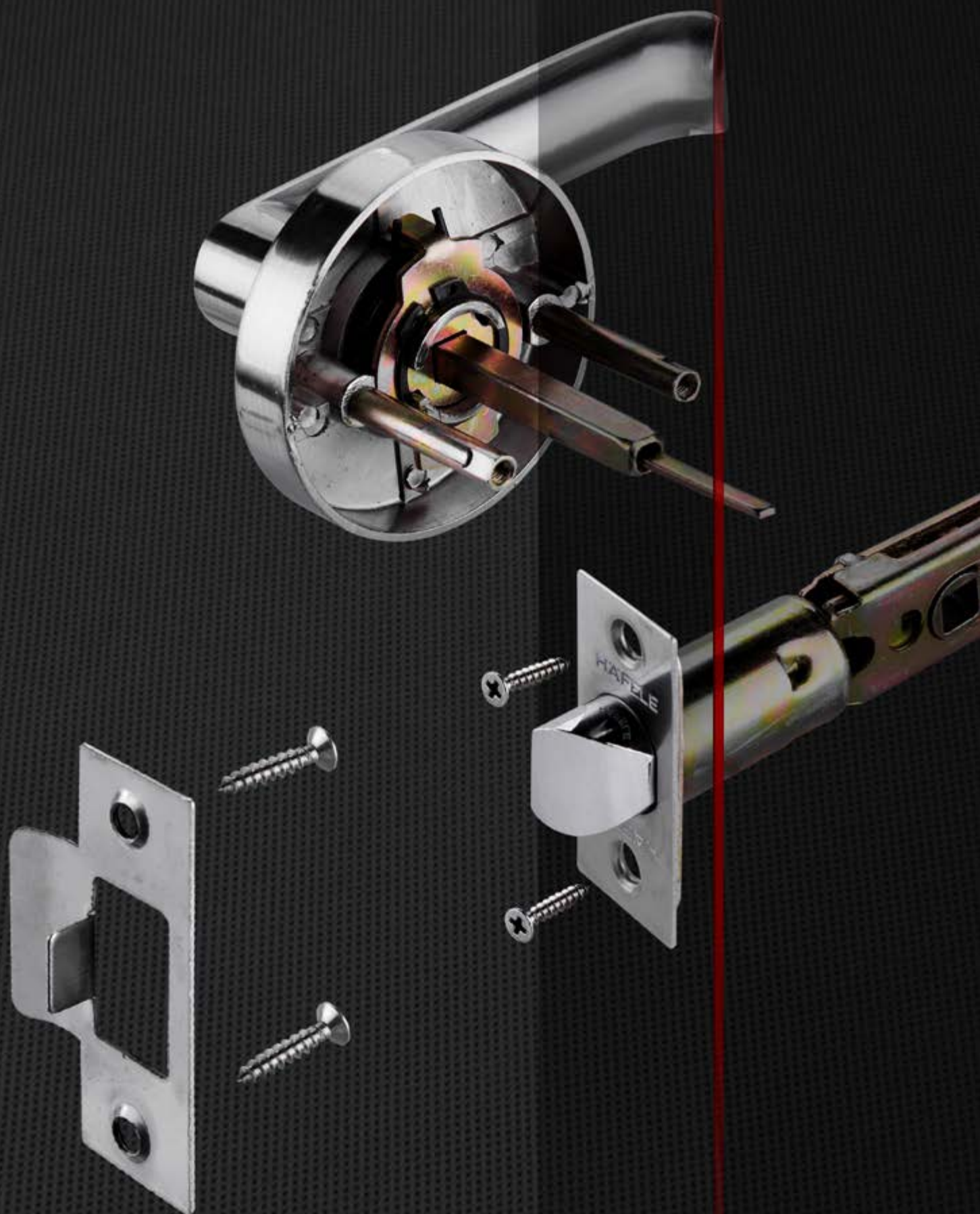
Tekon - Clean Protect Shine Kit

Bộ đánh bóng và bảo vệ kim loại - Tekon

- > Ứng dụng: Inox, crom, đồng thau, nhôm và các vật liệu kim loại khác
- > Giải pháp bảo vệ hoàn hảo chống ăn mòn, oxi hóa, phèn và các tác hại từ tia tử ngoại khác
- > Bám dính tốt và không gây ố vàng, xước hay bong tróc
- > Loại bỏ dấu vân tay dễ dàng
- > Chống bụi và nước
- > Application: Stainless steel, chrome, brass, aluminum and other Finished metals.
- > Perfect protection and resistance to corrosion, oxidation, water staining and the damaging effects of UV rays
- > Excellent adhesion and does not yellow, chalk or flake
- > Easy elimination of those unsightly hand prints
- > Excellent repellent of water and dust

Model	Size (Oz)/g
Tekon S	8/227





ENTRANCE LOCKSETS

KHÓA TAY NẮM CỬA ĐI

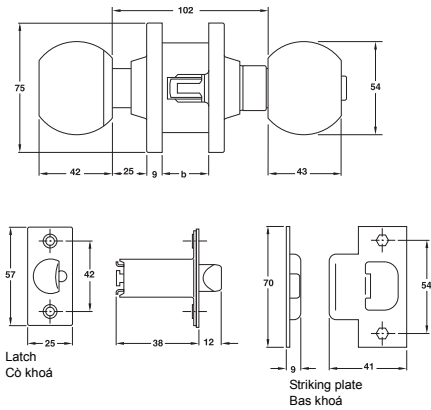


LOCKSET KHÓA TAY NẮM



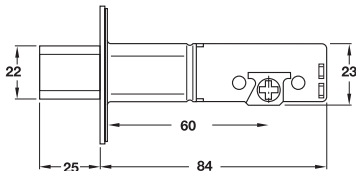
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Knob lockset for entrance doors Khóa tay nắm tròn cho cửa chính	Black matt Đen mờ	911.78.925	200.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



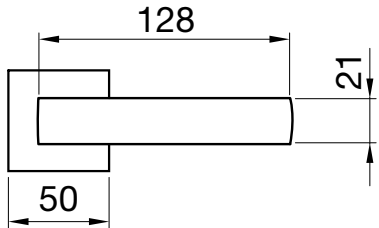
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Single cylinder with thumbturn deadbolt Khóa cóc đầu chia đầu vặn	Black matt Đen mờ	911.64.274	505.000
Double deadbolt Khóa cóc hai đầu chia		911.64.278	559.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Tubular lockset for entrance - Heavy duty Bộ tay gạt cho cửa chính - Loại lớn	Black matt Đen mờ	911.78.920	510.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



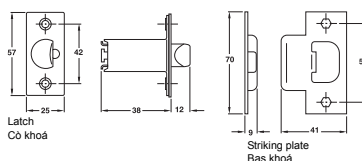
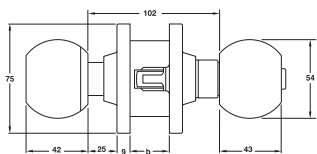
KHÓA TAY NẮM



Knob lockset for entrance and office doors - Heavy duty
Khóa tay nắm tròn cho cửa chính và văn phòng loại lớn

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	911.64.266	399.000
SUS316/Stainless steel matt Inox 316/Inox mờ	911.64.399 	625.000

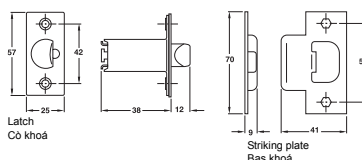
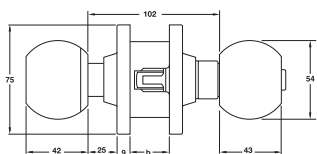
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Knob lockset for bathroom/wc doors - Heavy duty
Khóa tay nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh loại lớn

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Inox 304/Inox mờ SUS304/Stainless steel matt	911.64.258	383.000

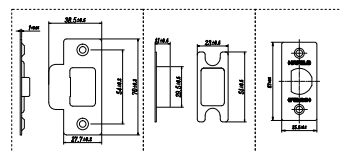
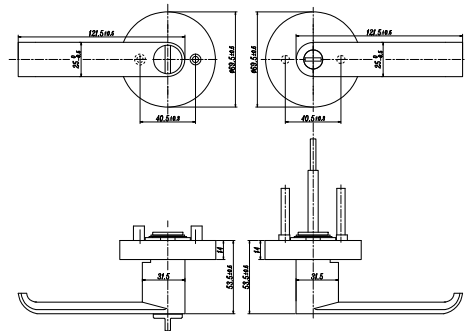
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Tubular lock
Khóa tay nắm gat

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
For entrance doors Cho cửa phòng	Zinc alloy/Satin nickle	911.63.222	537.000
For WC doors Cho cửa phòng vệ sinh	Hộp kim kẽm/ Màu nickle mờ	911.63.226	520.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



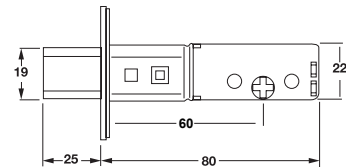
LOCKSET KHÓA TAY NẮM



Single deadbolt - Light duty
Khóa cóc đầu chìa, đầu vận loại nhỏ

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy/Satin nickle Hợp kim kẽm/Màu nickle mờ	911.22.395	218.000

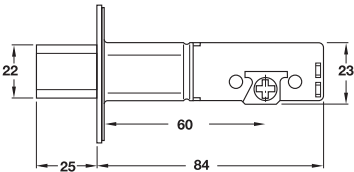
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Single deadbolt
Khoá cóc 1 đầu chìa 1 đầu vận

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	911.64.274	505.000

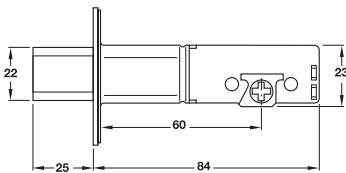
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Double deadbolt
Khoá cóc 2 đầu chìa

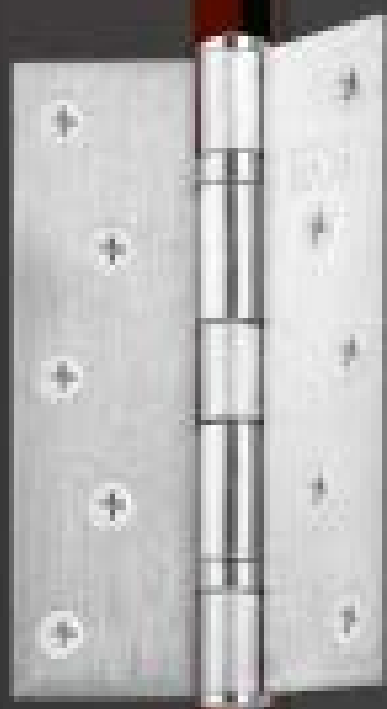
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Inox 304/Inox mờ SUS304/Stainless steel matt	911.64.278	559.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

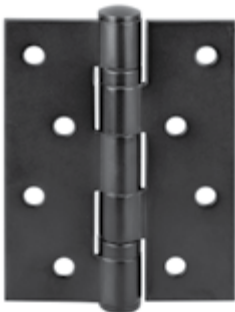


HINGES

BẢN LỀ



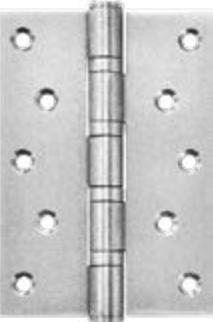
BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Butt Hinge 2BB Bản lề lá 2 vòng bi	Black matt Đen mờ	926.20.063	130.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Butt Hinge 4BB Bản lề lá 4 vòng bi	Black matt Đen mờ	926.20.053	190.000



Butt hinge 4BB 127 x 89 x 3 mm Bản lề lá 4 vòng bi 127 x 89 x 3 mm		
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	926.25.503	147.000
SUS304/Brass polished PVD Inox 304/Đồng bóng mạ PVD	926.25.208	269.000
Packing: 1 set Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ		



Butt hinge 2BB 127 x 89 x 3 mm Bản lề lá 2 vòng bi 127 x 89 x 3 mm		
Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	926.25.103	137.000
SUS316/Stainless steel matt Inox 316/Inox mờ	926.35.603	308.000
SUS304/Brass polished PVD Inox 304/Đồng bóng mạ PVD	926.41.288	251.000
Packing: 1 set Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ		

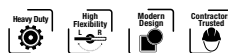
BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



Butt hinge 2BB 102 x 76 x 2.5mm
Bản lề lá hai vòng bi cho cửa 70kg

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/ Inox mờ	921.17.140	82.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Butt hinge 2BB 102 x 76 x 3 mm
Bản lề lá 2 vòng bi 102 x 76 x 3 mm

Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	926.20.803	106.000
SUS316/Stainless steel matt Inox 316/Inox mờ	926.35.703	194.000
SUS304/Brass polished PVD Inox 304/Đồng bóng mạ PVD	926.20.880	212.000

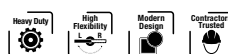
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Bản lề đóng mở hai chiều
Double action spring hinge

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Trọng lượng cửa 22 kg Max. door weight 22 kg	SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	927.97.020	255.000
Trọng lượng cửa 27 kg Max. door weight 27 kg	SUS316/Stainless steel matt Inox 316/Inox mờ	927.97.060	391.000
Trọng lượng cửa 40 kg Max. door weight 40 kg	SUS304/Brass polished PVD Inox 304/Đồng bóng mạ PVD	927.97.030	436.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

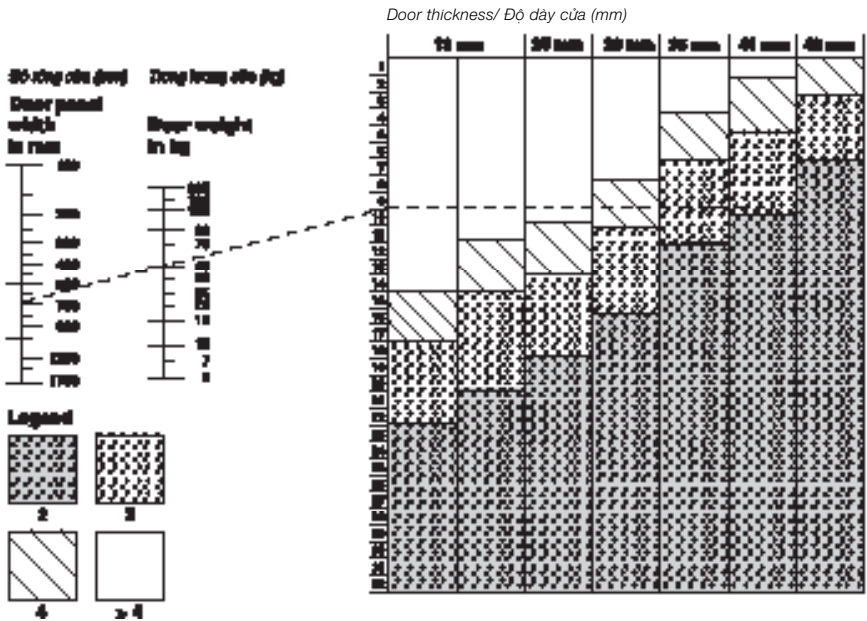
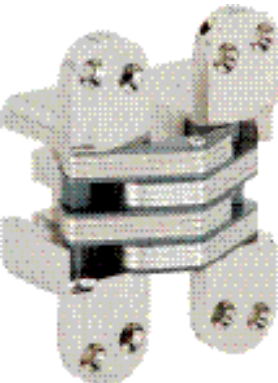


Bản lề lá hai vòng bi cho cửa thép 70kg
Butt hinge 2BB for steel door (70kg)

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
102 x 76 x 2.5mm	SUS304/Stainless steel matt	926.20.120	137.273
127 x 89 x 3 mm	Inox 304/Inox mờ	926.20.110	105.455

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

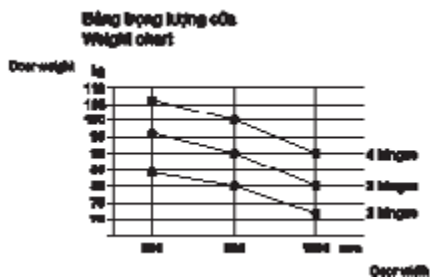
CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



Concealed mortise hinge - Non-adjustable
Bản lề âm không điều chỉnh

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Door thickness 38 - 43 mm Độ dày cửa 38 - 43 mm	Zinc alloy/Satin chrome Hợp kim kẽm/ Chrome mờ	341.07.972	508.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

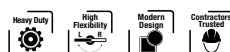


Concealed mortise hinge - 3D adjustable
Bản lề âm điều chỉnh 3 chiều

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
DIN left Mở trái	Zinc alloy/Satin chrome Hợp kim kẽm/ Chrome mờ	927.32.006	1.018.000
DIN right Mở phải		927.32.016	1.018.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



Adjustable concealed hinge for wooden doors
Bản lề âm điều chỉnh 3 chiều loại cho cửa gỗ

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
177 x 72mm. 80kg	Zinc Alloy/ Silver Hộp kim kẽm/ Màu bạc	927.03.029 	550.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Adjustable concealed hinge for aluminum doors
Bản lề âm điều chỉnh 3 chiều loại cho cửa gỗ & cửa nhôm

Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
176 x 32mm, 80kg Max. opening angle 120° Góc mở tối đa 120°	Zinc Alloy/ Silver Hộp kim kẽm/ Màu bạc	927.03.049 	420.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



DOOR CLOSERS

THIẾT BỊ ĐÓNG
CỬA TỰ ĐỘNG



DOOR CLOSERS

THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Exposed door closer DCL11 with standard arm, EN3 Thiết bị đóng cửa tự động DCL 11, không có chức năng giữ cửa	Black matt Đen mờ	931.84.643	1.045.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Exposed door closer DCL15 with standard arm, EN 2-4 Thiết bị đóng cửa tự động DCL 15, không có chức năng giữ cửa	Black matt Đen mờ	931.84.623	1.810.000

DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG



Door closer DCL 15
Thiết bị đóng cửa tự động DCL 15, EN2 - EN4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	With hold open function Có chức năng giữ cửa	931.84.639	2.397.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Exposed door closer
Thiết bị đóng tự động DCL 15, EN 2 - 4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	DCL 15 with standard arm (with backcheck) Không có chức năng giữ cửa	931.84.689	1.471.000
	DCL 15 with standard arm Không có chức năng giữ cửa	931.84.629	1.472.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Exposed door closer
Thiết bị đóng tự động DCL 11, EN 3

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	DCL 11 with standard arm Không có chức năng giữ cửa	931.84.649	927.000
	DCL 11 with hold open arm Chức năng giữ cửa 90°	931.84.659	1.639.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

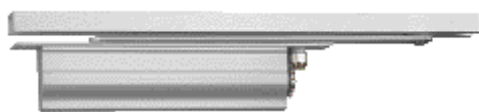


Exposed door closer
Thiết bị đóng tự động DCL 110 EN 2/3/4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	DCL 110 without hold open arm Không có chức năng giữ cửa	931.84.229	894.000
	DCL 110 with hold open arm Giữ cửa 90°	931.84.239	1.530.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG



Concealed door closer Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL 33, EN 2 - 4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	Without hold open function Không có chức năng giữ cửa	931.84.039	3.518.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL 33, EN 2 - 4 Concealed door closer

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Hộp kim nhôm/Màu bạc Alluminum alloy/Silver	Có chức năng giữ cửa With hold open function	931.84.269	3.915.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Door closer DCL 15 Thiết bị đóng cửa tự động DCL 15, EN4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	With hold open function Có chức năng giữ cửa	931.84.339	4.040.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Exposed door closer with stainless steel cover Thiết bị đóng cửa tự động DCL 83, EN 2 - 4

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/ Màu bạc	Without hold open function Không có chức năng giữ cửa	931.84.289 	3.915.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Concealed door closer Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL 31 / HS 3000, EN 2 - 3

Materials/Finish	Description	Art. No	Price (VND)
Alluminum alloy/ Silver Hộp kim nhôm/Màu bạc	With hold open function Có chức năng giữ cửa	931.84.019	2.521.000

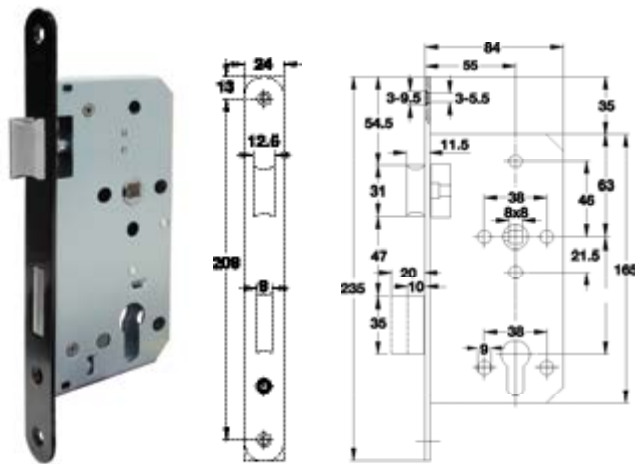
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

MORTISE LOCKS

THÂN KHÓA

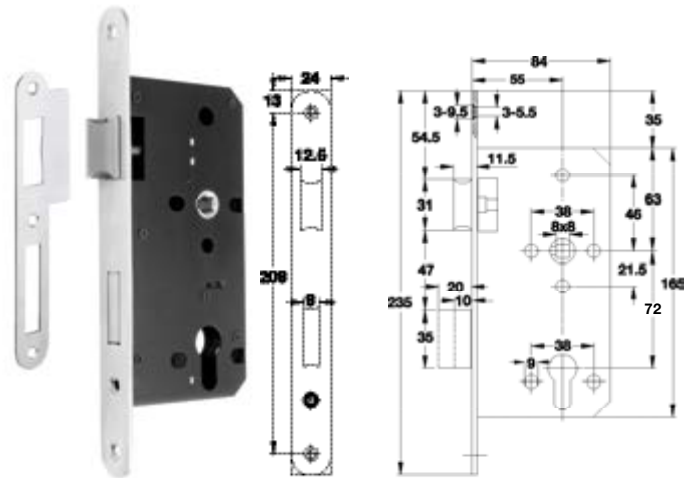


MORTISE LOCKS THÂN KHÓA



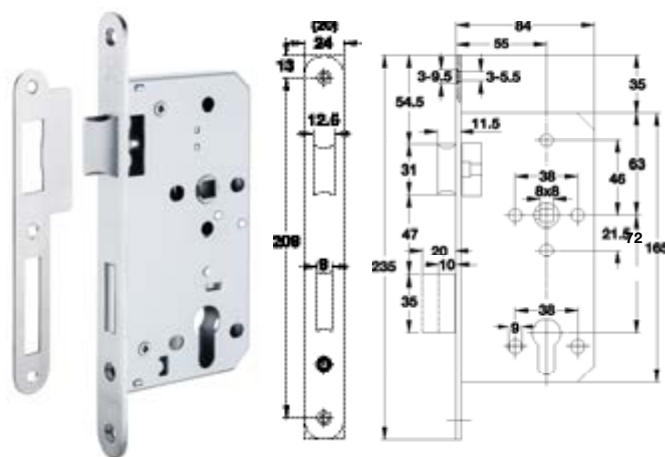
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise entrance lock E55/72A Thân khóa lưỡi gà và chốt chết E55/72A	Black matt Đen mờ	911.25.100	450.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



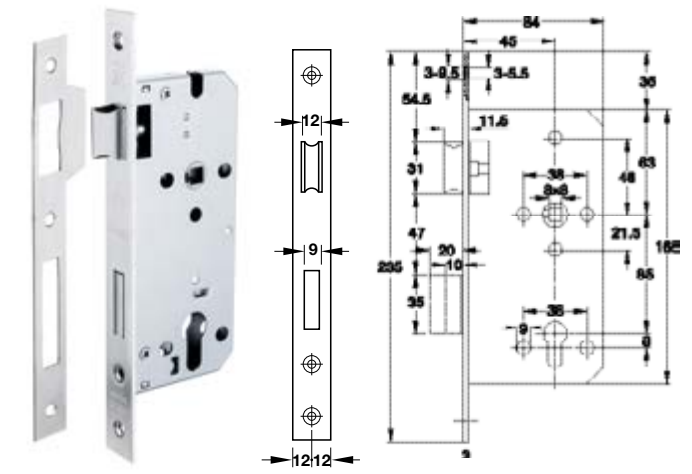
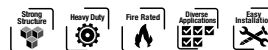
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise entrance lock E55/72A Thân khóa lưỡi gà và chốt chết E55/72A	SUS304/Stainless steel matt Mặt khóa inox 304/Inox mờ	911.02.782	290.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise entrance lock E55/72A Thân khóa lưỡi gà và chốt chết E55/72A	SUS304/Stainless steel matt Mặt khóa inox 304/Inox mờ	911.02.153	364.000
	SUS304/Brass polished PVD Mặt khóa inox 304/Màu đồng bóng PVD	911.02.154	504.000

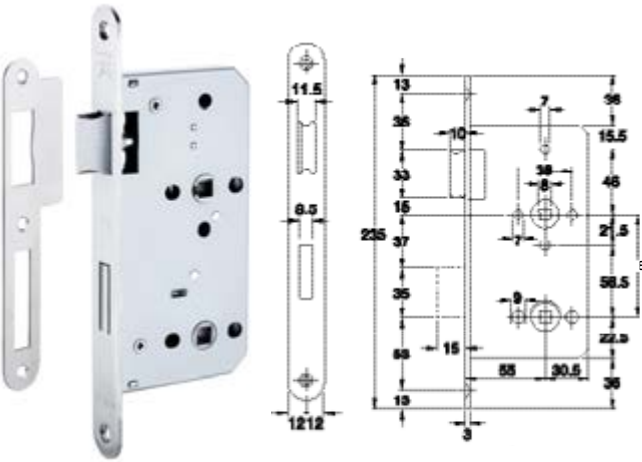
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise entrance lock E45/85A Thân khóa gồm lưỡi gà và chốt chết E45/85A	SUS304/Stainless steel matt Mặt khóa inox 304/Inox mờ	911.02.165	364.000

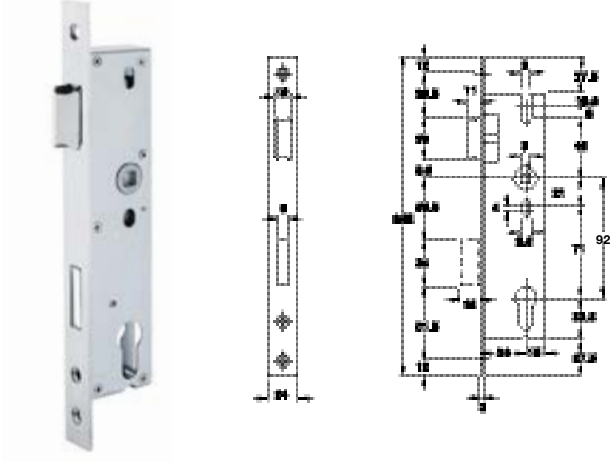
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

MORTISE LOCKS THÂN KHÓA



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise bathroom lock B55/78A	SUS304/Stainless steel matt Mặt khóa inox 304/Inox mờ	911.02.157	401.000
Thân khóa lưới gà và chốt chết cho phòng tắm B55/78A	SUS304/Brass polished PVD Mặt khóa inox 304/Màu đồng bóng PVD	911.02.158	526.000

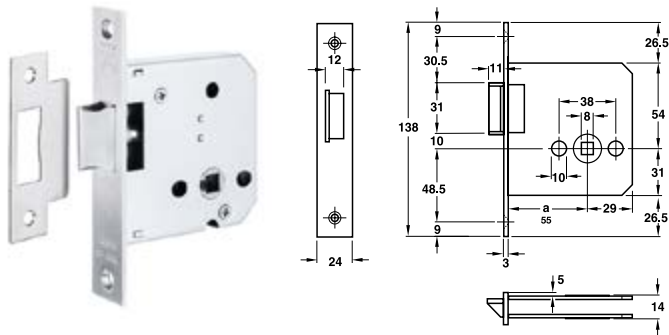
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise entrance lock for tubular door frames E30/92D	SUS304/Stainless steel matt Mặt khóa inox 304/Inox mờ	911.77.260	343.000
Thân khóa lưới gà và chốt chết cho cửa ống nhỏ E30/92D			

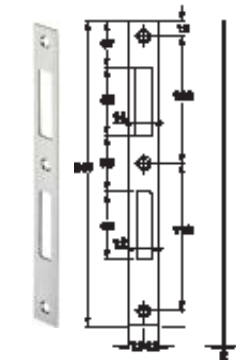
Thông tin: Chưa bao gồm bas thân khóa
Note: Not include striking plate

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise lock. passage P55/0A	SUS304/Stainless steel matt	911.23.370	280.000
Thân khóa lưới gà P55/0A	Mặt khóa inox 304/Inox mờ		

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Art. No	Price (VND)
Flat striking plate Bas thân khóa	911.76.121	64.000

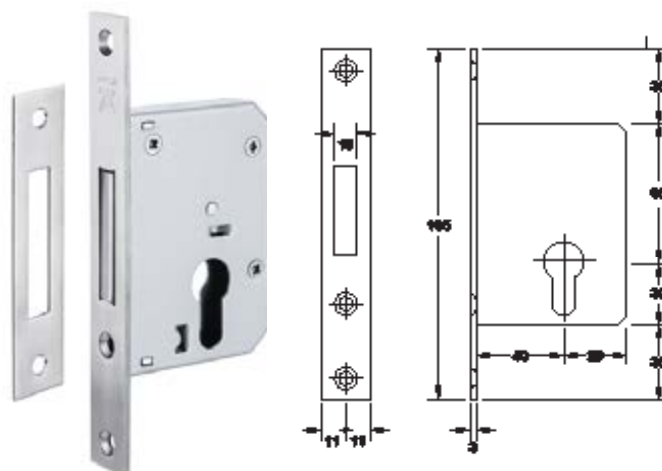
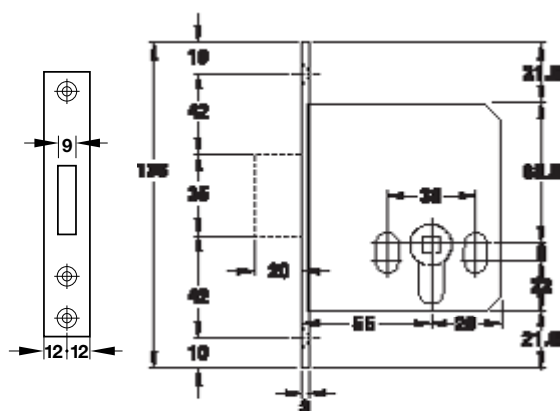
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

MORTISE LOCKS THÂN KHÓA



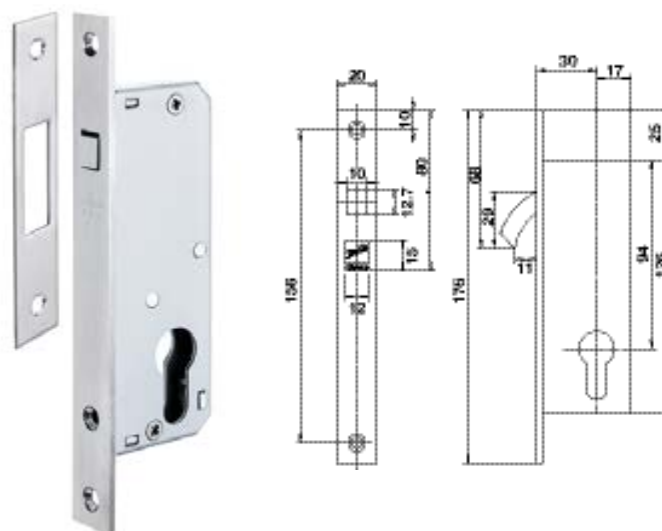
Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise deadbolt lock D55/0A	SUS304/Stainless steel matt	911.22.490	232.000
Thân khóa chốt chết D55/0A	Mặt khóa inox 304/Inox mờ		

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise sliding lock S40/0A	SUS304/Stainless steel matt	911.26.277	376.000
Thân khóa cho cửa trượt S40/0A	Mặt khóa inox 304/Inox mờ		

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Description	Materials/Finish	Art. No	Price (VND)
Mortise lock for sliding tubular door frame S30/0A	SUS304/Stainless steel matt	911.26.672	285.000
Thân khóa cho cửa trượt đồ nhỏ S30/0A	Mặt khóa inox 304/Inox mờ		

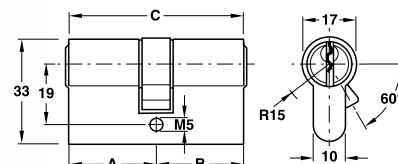
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

CYLINDERS

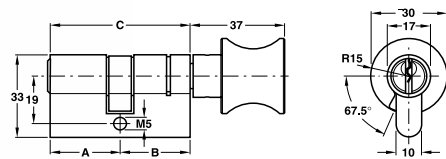
RUỘT KHÓA



CYLINDERS RUỘT KHÓA

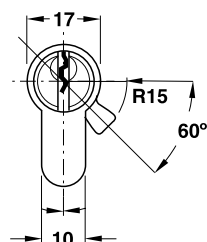
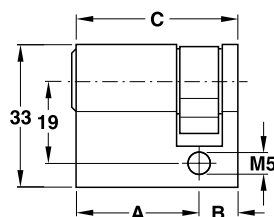


Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Ruột khóa hai đầu chìa 61mm Double profile cylinder 61mm	Black matt Đen mờ	916.64.280	250.000
Ruột khóa hai đầu chìa 71 mm Double profile cylinder 71 mm		916.64.281	290.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Thumbturn cylinder 61 mm Ruột khóa một đầu chìa, một đầu vận 61 mm	Black matt Đen mờ	916.64.290	335.000
Thumbturn cylinder 71 mm Ruột khóa một đầu chìa, một đầu vận 71 mm		916.64.291	350.000

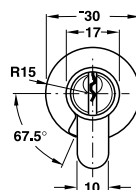
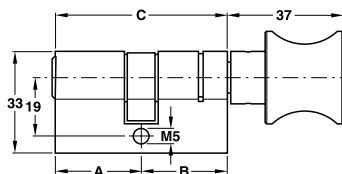
SINGLE PROFILE CYLINDERS RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA



Length A	Length B	Length C	Finish	Art. No	Price (VND)
31.5 mm	10 mm	41.5 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	MADE IN EUROPE 916.00.602	386.000
35.5 mm	10 mm	45.5 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	MADE IN EUROPE 916.00.603	428.000
30 mm	10 mm	40 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	916.96.107	190.000
35 mm	10 mm	45 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	916.96.117	202.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

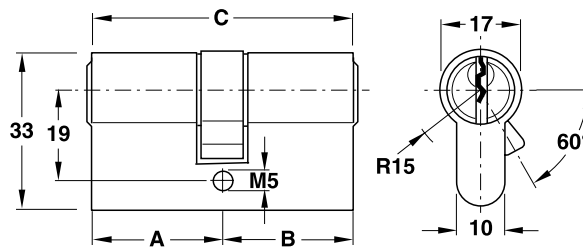
THUMBTURN CYLINDERS RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA, MỘT ĐẦU VẶN



Length A	Length B	Length C	Finish	Art. No	Price (VND)
31.5 mm	31.5 mm	63 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	MADE IN EUROPE 916.01.007	1.402.000
31.5 mm	31.5 mm	63 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	MADE IN EUROPE 916.08.672	1.535.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	MADE IN EUROPE 916.08.683	1.672.000
30 mm	30 mm	60 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	916.96.307	310.000
32.5 mm	32.5 mm	65 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	916.96.311	324.000
35 mm	35 mm	70 mm	Brass/Satin nickle Đồng/Màu nickle mờ	916.96.317	319.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DOUBLE PROFILE CYLINDERS RUỘT KHÓA HAI ĐẦU CHÌA



Length A	Length B	Length C	Finish	Art. No	Price (VND)
31.5 mm	31.5 mm	63 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	 916.00.007	511.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	 916.00.013	570.000
30 mm	30 mm	60 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	916.96.007	242.000
32.5 mm	32.5 mm	65 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	916.95.116	220.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	916.96.015	281.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

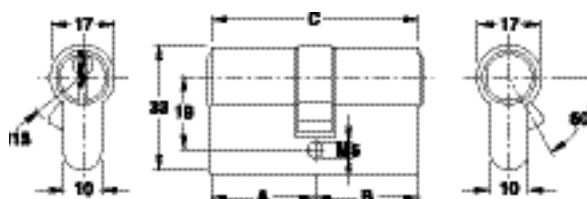
PROFILE CYLINDERS FOR WC RUỘT KHÓA CHO WC



Length	Finish	Art. No	Price (VND)
61 mm		 900.99.769	1.211.000
60 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	916.96.407	288.000
65 mm		916.96.456	275.000
71 mm		916.95.426	408.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

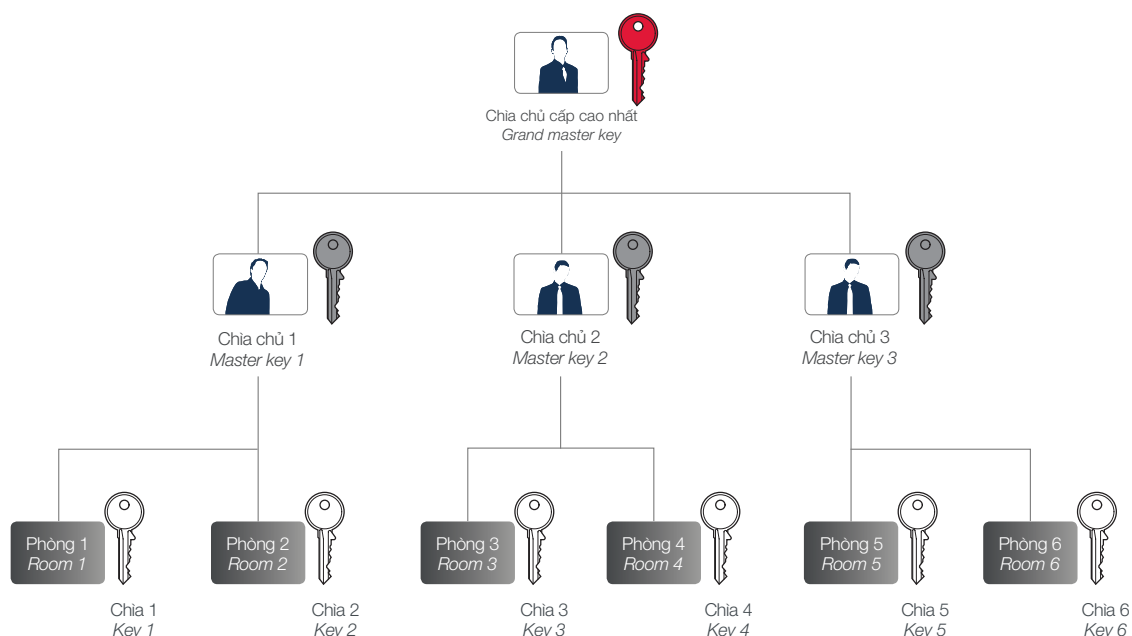
PROFILE CYLINDERS FOR BALCONY RUỘT KHÓA CHO BAN CÔNG



Length	Finish	Art. No	Price (VND)
70 mm	Brass/Satin nickel Đồng/Màu nickel mờ	916.96.017 	242.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

MASTER KEY SYSTEMS HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



German standards

Certified in compliance with DIN 18252.

Tiêu chuẩn Đức

Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn DIN 18252.

Exclusive keys

Keys are made and distributed by Häfele Vietnam only.

Chìa khóa độc quyền

Chìa khóa được sản xuất và phân phối độc quyền bởi Häfele Việt Nam.

Unlimited application

Various key ways available for complex and large key systems at commercial projects.

Ứng dụng không giới hạn

Cấu trúc khóa đa dạng, thích hợp với hệ thống phòng phức tạp tại các dự án thương mại.

Security card

Preventing unauthorized replacement of cylinders, extension and duplication.

Thẻ chứng nhận

Ngăn ngừa việc thay thế ruột khóa, làm thêm chìa cơ mà không được phép.

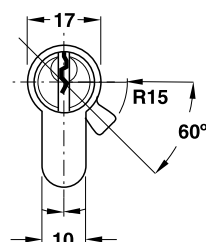
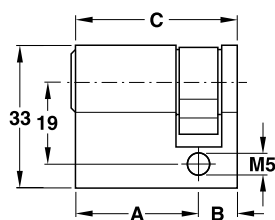
Quick delivery with German standard

Products made in Germany, assembling and key cutting in Vietnam under German quality with short delivery time.

Giao hàng nhanh chóng với tiêu chuẩn Đức

Sản xuất tại Đức, lắp ráp và cắt chìa ở Việt Nam theo tiêu chuẩn chất lượng của Đức với thời gian giao hàng ngắn.

SINGLE PROFILE CYLINDERS RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA



Master key cylinder_PSM / Hệ thống ruột khóa cho chìa chủ_PSM



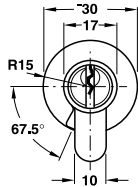
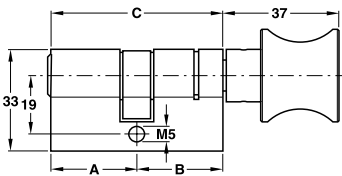
Length A	Length B	Length C	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
31.5 mm	10 mm	41.5 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	916.66.601	1.350.000
35.5 mm	10 mm	45.5 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	916.66.602	1.480.000

Master key cylinder_EM / Hệ thống ruột khóa cho chìa chủ_EM



Length A	Length B	Length C	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
30 mm	10 mm	40 mm	Master key Chìa chủ	916.96.102	470.000
35 mm	10 mm	45 mm	Master key Chìa chủ	916.96.112	470.000

THUMBTURN CYLINDER RUỘT KHÓA MỘT ĐẦU CHÌA, MỘT ĐẦU VẶN



Master key cylinder_PSM / Hệ thống ruộtkhóa cho chìa chủ_PSM

Length A	Length B	Length C	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
31.5 mm	31.5 mm	63 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	916.66.581	1.750.000
31.5 mm	31.5 mm	63 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	916.66.591	2.300.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	916.66.592	2.510.000

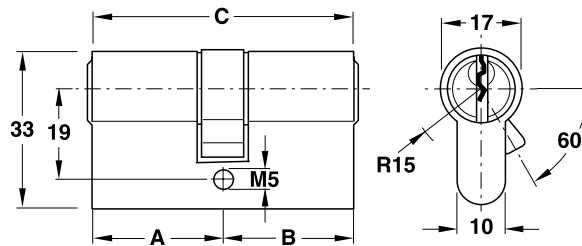


Master key cylinder_EM / Hệ thống ruộtkhóa cho chìa chủ_EM

Length A	Length B	Length C	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
30 mm	30 mm	60 mm	Master key Chìa chủ	916.96.302	510.000
32.5 mm	32.5 mm	65 mm	Master key Chìa chủ	916.96.312	530.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Master key Chìa chủ	916.96.314	500.000



DOUBLE PROFILE CYLINDERS RUỘT KHÓA HAI ĐẦU CHÌA



Master key cylinder_PSM / Hệ thống ruột khóa cho chìa chủ_PSM

Mô tả / Description					
Length A	Length B	Length C	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
31.5 mm	31.5 mm	63 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	MADE IN EUROPE 916.66.571	1.750.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Grand master key Chìa chủ cấp cao nhất	MADE IN EUROPE 916.66.572	1.890.000



Master key cylinder_EM / Hệ thống ruột khóa cho chìa chủ_EM



Mô tả / Description					
Length A	Length B	Length C	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
30 mm	10 mm	40 mm	Master key Chìa chủ	916.96.002	410.000
32.5 mm	32.5 mm	65 mm	Master key Chìa chủ	916.95.117	400.000
35.5 mm	35.5 mm	71 mm	Master key Chìa chủ	916.96.014	513.000

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



EM Key / Chìa EM

Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
Individual key Chìa thường	916.66.557	90.000
Master key Chìa chủ	916.66.558	125.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DOOR ACCESSORIES

PHỤ KIỆN CỬA



DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Floor mounted door stopper - Heavy duty Chặn cửa sàn - Cửa đi lớn	Black matt Đen mờ	937.56.403	285.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Floor mounted door stopper Chặn cửa sàn	Black matt Đen mờ	937.56.413	120.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Door viewer 35-55mm Mắt thân 35-55mm	Black matt Đen mờ	959.03.103	205.000



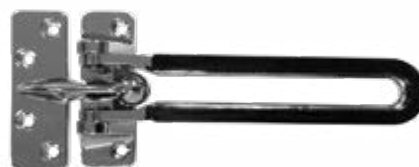
Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Security door chain Chốt an toàn dạng xích	Black matt Đen mờ	911.59.019	282.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Flush bolt 300mm Chốt âm 300mm	Black matt Đen mờ	911.81.343	240.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Flush bolt 200mm Chốt âm 200mm	Black matt Đen mờ	911.81.341	292.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Door Guard Chốt an toàn	Black matt Đen mờ	911.59.047 	235.000

DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA



Flush bolt
Chốt âm

Material/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
SUS304/ Stainless steel matt	200 mm	911.62.182	159.000
Inox 304/Inox mờ	300 mm	911.62.183	166.000
	450 mm	911.62.184	314.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Extended flush bolt for steel door
Chốt âm mở rộng cửa thép

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass/Chrome plated matt Đồng thau/Chrome mờ	911.62.356	440.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Dust proof socket
Nắp chốt âm

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	911.62.247	97.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Door viewer
Mắt thần

Material/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
Brass/Chrome plated polished Đồng thau/Chrome bóng	35 - 55 mm	959.03.052	202.000
Brass/Brass polished Đồng thau/Đồng bóng	35 - 55 mm	959.03.058	184.000
Brass/Chrome plated polished Đồng thau/Chrome bóng	55 - 80 mm	959.03.062	207.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

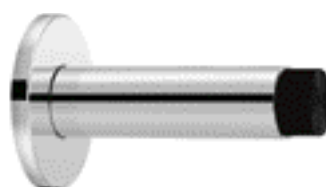
DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA ĐI



Door stopper with coat hook
Chặn cửa có móc treo

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	938.10.400	91.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Wall mounted door stopper
Chặn cửa gắn tường

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	937.13.530	115.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Magnetic door stopper
Chặn cửa nam châm

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass/Satin chrome Đồng/Chrome mờ	938.23.004	226.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Magnetic door stopper
Chặn cửa nam châm

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass Chrome plated matt Đồng/Chrome mờ	938.23.024	210.000
Brass/Brass polished Đồng thau/ Đồng bóng	938.23.028	196.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA ĐI



Door stopper with coat hook
Chặn cửa có móc treo

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass Chrome plated matt Đồng mạ chrome mờ	937.55.140	97.000
Brass polished Đồng bóng	937.41.108	145.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Floor mounted door stopper
Chặn cửa sàn

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	937.55.100	164.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Security door chain
Chốt an toàn (dạng xích)

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	911.59.095	261.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

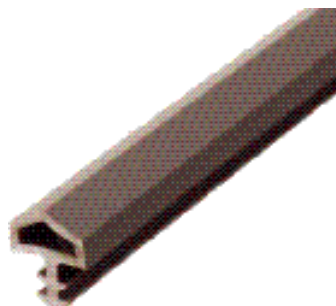


Security door guard
Chốt an toàn (dạng cài)

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Zinc alloy/ Chrome polished Hợp kim kẽm/ Màu chrome bóng	911.59.152	181.000
Zinc alloy/ Satin chrome Hợp kim kẽm/ Màu chrome mờ	911.59.156	183.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

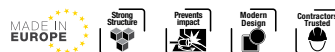
DOOR SEALS ĐỆM KHÍ CHO CỬA



Internal door seal Đệm khí cho cửa

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
PVC/ Dark brown	950.07.717	83.000
Nhựa PVC/ Màu nâu đậm	950.07.602	30.000

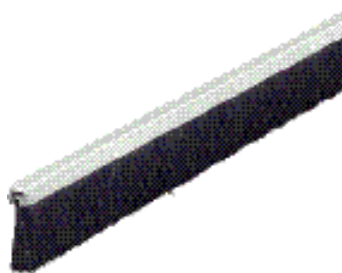
Packing: 50 m
Tiêu chuẩn đóng gói: 50 m



Internal door seal Đệm khí cho cửa

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
TPE/Black	950.07.721 	62.000
Nhựa dẻo đàn hồi/Màu đen		

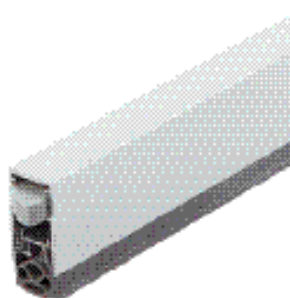
Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái



Weather seal profile, brush type Thanh chắn bụi dạng chổi 1250 mm

Material/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
Filaments: Polyamide black - Carrier: Sheet steel galvanized/ Silver - black	1250 mm	950.06.092	178.000
Thanh đệm: Thép mạ kẽm - Sợi chổi bằng polyamide/Màu bạc - Sợi chổi đen			

Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái



Retractable hinged door seal Thanh chắn bụi dạng chốt

Material/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
Carrier: Aluminium anodized - Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing/ Silver-Grey	830 mm	950.05.912	2.030.000
	930 mm	950.05.913	2.303.000
Thanh chắn: Hộp kim nhôm - Ron: Chất liệu silicon xám/Màu bạc - Xám	1030 mm	950.05.914	2.141.000

Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái

SHOWER ROOM - 90°

giải pháp cho phòng tắm kính 90°





L1



Shower hinge 90°
Bản lề cửa kính 90°

981.00.532

L2



Shower pull handle
Tay nắm phòng tắm kính

903.04.151

L3



Magnetic glass door seal 180°
Ron kính nam châm 180°

950.36.070

L4



Wall-to-glass clamp
Kẹp tường-kính

981.00.562

L5



Wall-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn tường

981.52.791

L6



Glass-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn kính

981.52.793

L7



Rail connector 90°
Bas nối ray 90°

981.52.796

L8



Shower rail
Thanh treo phòng tắm kính

981.74.000(2m)
981.74.001(3m)

SHOWER ROOM - 180°

giải pháp cho phòng tắm kính 180°





1



Shower hinge 180 degree
Bản lề cửa kính 180°

981.00.512

2



Wall-to-glass clamp
Kẹp tường-kính

981.00.542

3



Shower pull handle
Tay nắm phòng tắm kính

981.53.272

4



Magnetic glass door seal 180°
Ron kính nam châm 180°

950.36.070

SHOWER ROOM - 135°

giải pháp cho phòng tắm kính 135°





L1



Shower hinge 135 degree
Bản lề cửa kính 135°

981.00.532

L2



Wall to glass clamp
Kẹp tường-kính

981.00.562

L3



Magnetic glass door seal 180°
Ron kính nam châm 180°

950.36.070

L4



Shower pull handle
Tay nắm phòng tắm kính

903.04.151



SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Wall to Glass hinge 90° Bản lề Tường - Kính 90°	Black matt Đen mờ	981.00.503	1.085.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Wall to Glass clamp with plate Kẹp Tường - Kính có bas	Black matt Đen mờ	981.00.543	345.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Glass to Glass hinge 135° Bản lề Kính - Kính 135°	Black matt Đen mờ	981.00.523	1.830.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Wall to Glass clamp Kẹp Tường - Kính	Black matt Đen mờ	981.00.563	345.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Glass to Glass hinge 180° Bản lề Kính - Kính 180°	Black matt Đen mờ	981.00.513	1.830.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Glass to Glass clamp 90° Kẹp Kính - Kính 90°	Black matt Đen mờ	981.00.553	456.500

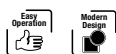


Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Glass-to-Glass hinge 90° Bản lề Kính - Kính 90°	Black matt Đen mờ	981.00.533	1.830.000



Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Glass-to-Glass clamp 180° Kẹp Kính - Kính 180°	Black matt Đen mờ	981.00.583	415.000

SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM



Wall-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn tường

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Màu inox mờ	981.52.791	299.000

Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái



Glass-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn kính

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Màu inox mờ	981.52.793	350.000

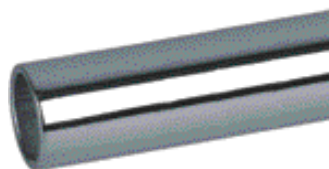
Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái



Rail connector
Bas nối ray

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Màu inox mờ	981.52.795	490.000

Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái



Shower rail
Thanh treo phòng tắm kính

Material/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt	2.000	981.74.000	455.000
Inox 304/Màu inox mờ	3.000	981.74.001	673.000

Packing: 1 pc
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái

SHOWER GLASS CLAMPS KẸP KÍNH PHÒNG TẮM



Glass-to-glass clamp 90°
Kẹp Kính - Kính 90°

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.552	346.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Wall-to-glass clamp with plate
Kẹp Tường - Kính có bas

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.542	261.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Wall-to-glass Clamp
Kẹp Tường - Kính

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.562	261.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass-to-glass clamp 180°
Kẹp Kính - Kính 180°

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.582	346.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH



Glass-to-glass hinge 90°
Kẹp Kính - Kính 90°

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.532	1.382.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass-to-glass hinge 135°
Kẹp Kính - Kính 135°

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.522	1.382.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass-to-glass hinge 180°
Kẹp Kính - Kính 180°

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.512	1.382.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass-to-glass hinge 90°
Kẹp Kính - Kính 90°

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.00.502	853.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



Back-to-back knob set Tay nắm cho cửa kính

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
Brass chrome plated polished Đồng mạ chrome bóng	981.53.272	526.000

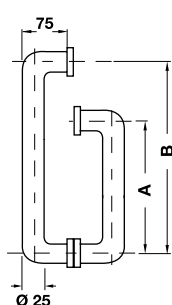
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Flush handle Tay nắm âm cho cửa kính

Material/Finish	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	902.00.390	358.000

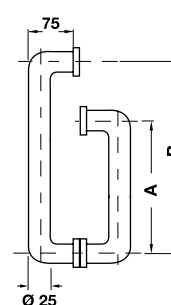
Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Pull handle set for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính

Description	Finish	Art. No	Price (VND)
Bathroom pull handle Tay nắm phòng tắm kính	Black matt Đen mờ	903.04.153	1.037.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Pull handle set for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính

Material/Finish	Length	Art. No	Price (VND)
SUS304/Stainless steel matt Inox 304/Inox mờ	CC 275 mm Dài (L) 425mm	903.04.151	731.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

SHOWER FITTINGS PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM

Cho kính dày 8-12mm

For glass thicknesses 8-12mm



Glass door seal Định vị kính

Material/Finish	Glass thicknesses	Art. No	Price (VND)
Soft PVC, transparent	10-12mm	950.36.000	110.000
Nhựa PVC mềm, trong suốt	8-10 mm	950.06.590	150.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass door seal Định vị kính

Material/Finish	Glass thicknesses	Art. No	Price (VND)
Soft PVC, transparent	10-12mm	950.36.030	100.000
Nhựa PVC mềm, trong suốt	8-10 mm	950.14.010	80.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass door seal Định vị kính

Material/Finish	Glass thicknesses	Art. No	Price (VND)
Soft PVC, transparent	10-12mm	950.36.020	90.000
Nhựa PVC mềm, trong suốt	8-10 mm	950.06.650	112.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ



Glass door seal Định vị kính

Material/Finish	Glass thicknesses	Art. No	Price (VND)
Soft PVC, transparent	10-12mm	950.36.080	100.000
Nhựa PVC mềm, trong suốt	8-10 mm	950.14.050	80.000

Packing: 1 set
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 bộ

SHOWER FITTINGS PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM

Cho kính dày 10 - 12 mm

For glass thicknesses 8 - 10 mm



Magnet glass door seal 180 degree Ron kính nam châm 180 độ

Material/Finish	Glass thicknesses	Art. No	Price (VND)
Soft PVC, transparent	10-12mm	950.36.070	580.000
Nhựa PVC mềm, trong suốt	8-10 mm	950.14.040	450.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái
Packing: 1 pc



Magnet glass door seal 90 degree Ron kính nam châm 90 độ

Material/Finish	Glass thicknesses	Art. No	Price (VND)
Soft PVC, transparent	10-12mm	950.36.060	580.000
Nhựa PVC mềm, trong suốt	8-10 mm	950.14.020	450.000

Tiêu chuẩn đóng gói: 1 cái
Packing: 1 pc







CERTIFICATE OF APPROVAL No CF 799

This is to certify that, in accordance with
TS00 General Requirements for Certification of Fire Protection Products
The undermentioned products of

HAEFELE GmbH & CO KG

Postfach 12 37, D-72192 Nagold, Germany

Tel: +49 7452 950

Fax: +49 7452 95-200

Have been assessed against the requirements of the Technical Schedule(s)
denoted below and are approved for use subject to the conditions
appended hereto:

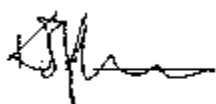
CERTIFIED PRODUCT

DCL11, DCL15, DCL51, DCL55,
DCL32, DCL33, DCL34, DCL83
and DCL84 Overhead Door
Closers

TECHNICAL SCHEDULE

TS 34 - The Contribution Of
Controlled Door Closing
Devices And Accessories To
Fire Resisting Doorsets

Signed and sealed for and on behalf of CERTIFIRE



Sir Ken Knight
Chairman
WCL Impartiality Committee



Paul Duggan
Certification Manager
Warrington Certification Ltd



Issued: 3rd September 2010
Reissued: 1st February 2016
Valid to: 31st January 2021



This certificate is the property of Warrington Certification Limited, Holmesfield Road, Warrington, Cheshire WA1 2DS, UK. Registered company No. 02250182.



CERTIFICATE No CF 799 HAEFELE GmbH & CO KG

Haefele DCL11, DCL15, DCL51, DCL55, DCL32, DCL33, DCL34, DCL83 and DCL84

1. This approval applies to the Haefele DCL11, DCL15, DCL51, DCL55, DCL32, DCL33, DCL34, DCL83 and DCL84 overhead door closer models but excludes any mechanical hold open variants.
2. This certificate is designed specifically to demonstrate compliance of the product or system with Approved Document B (England and Wales); the Technical Handbooks (Scotland); Technical Booklet E (N. Ireland). If compliance is required with other regulatory or guidance documents there may be additional considerations or conflicts to be taken into account.
3. This approval relates to their use with the following door assemblies: -

Latched and unlatched, intumescent sealed door assemblies consisting of timber faced and edged leaves with timber, cellulosic or mineral cores in timber frames having a fire resistance up to 120 minutes (Code ITT).

Latched and unlatched, intumescent sealed door assemblies consisting of timber faced and edged leaves with timber, cellulosic or mineral cores in steel frames having a fire resistance up to 120 minutes (Code ITM), where indicated.

Latched and unlatched, insulated and uninsulated, door assemblies consisting of metal faced and edged leaves in metal frames and having fire resistance of up to 240 minutes (Code MM and IMM), where indicated.

4. The closers are approved on the basis of:
 - i) Initial type testing to EN1154 and BS EN 1634-1
 - ii) An appraisal against TS34
 - iii) Certification of quality management system to ISO 9001: 2008.
 - iv) Inspection and surveillance of factory production control
 - v) Ongoing audit testing in accordance with EN 1154 requirements
5. This approval is applicable only to the specified closers mounted in projecting arm (Figure 1) and parallel arm (Figure 66) configurations, standard surface mounted fixing application (slide arm closers) and standard concealed mount fixing application, as detailed later for the specific models, used with door assemblies of proven fire resistance (as defined in BS EN 1634-1 or BS 476: Part 22: 1987) and having power ratings appropriate to the leaf sizes subject to a minimum size 3 (as specified in BS EN 1154).
6. The approval relates to on-going production. Product and/or its immediate packaging are identified with the manufacturer's name, the product name or number, the CERTIFIRE name or name and mark, together with the CERTIFIRE certificate number and application where appropriate.

Page 2 of 9 Signed
AJ/001

Issued: 3rd September 2010
Reissued: 1st February 2016
Valid to: 31st January 2021

This certificate is the property of Warrington Certification Limited, Holmesfield Road, Warrington, Cheshire WA1 2DS, UK. Registered company No. 02250182.

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is exclusive of 10% VAT.



CERTIFICATE No CF 799

HAEFELE GmbH & CO KG

Haeefe DCL11, DCL15, DCL51, DCL55, DCL32, DCL33, DCL34, DCL83 and DCL84

7. The concealed mounted closer models referenced DCL 32, DCL 33 and DCL 34 shall only be fitted in conjunction with the relevant supplied intumescent protection kit detailed later. Failure to supply and install, in the appropriate manner, the intumescent protection kit, will invalidate this certificate of approval.
8. Where the DCL 32, DCL 33 and DCL 34 concealed closer models are fitted within doorset required to provide a 60 minute integrity performance, the door leaf construction shall be a minimum of 52 mm thickness, incorporating non-combustible board sub-facings having a minimum thickness of 3 mm.
9. Where the DCL 32, DCL 33 and DCL 34 concealed closer models are fitted within doorset required to provide a 90 minute integrity performance, the door leaf construction shall be a minimum of 64 mm thickness, hung within a hardwood frame with a minimum thickness of 44 mm and a minimum density of 620 kg/m³.

Page 3 of 9 Signed
AJ/001



Issued: 3rd September 2010
Reissued: 1st February 2016
Valid to: 31st January 2021



CERTIFICATE No CF 799 HAEFELE GmbH & CO KG

Hafele DCL11, DCL15, DCL51, DCL55, DCL32, DCL33, DCL34, DCL83 and DCL84

Classification codes

This approval provides the following classifications for the closers:

DCL 11 in projecting and parallel arm configurations

4	8	3	1	1	3
---	---	---	---	---	---

DCL 15 in projecting arm configuration

4	8	4 3	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

DCL 15 in parallel arm configuration

4	8	3	1	1	3
---	---	---	---	---	---

DCL 51 in projecting arm configuration

4	8	5 3	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

DCL 51 in parallel arm configuration

4	8	4 3	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

DCL 55 in projecting arm configuration

4	8	6 3	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

DCL 55 in parallel arm configuration

4	8	5 4	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

Page 8 of 9 Signed
AJ/001

Issued: 3rd September 2010
Reissued: 1st February 2016
Valid to: 31st January 2021

This certificate is the property of Warrington Certification Limited, Holmesfield Road, Warrington, Cheshire WA1 2DS, UK. Registered company No. 02250182.

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is exclusive of 10% VAT.



CERTIFICATE No CF 799 HAEFELE GmbH & CO KG

Haefele DCL11, DCL15, DCL51, DCL55, DCL32, DCL33, DCL34, DCL83 and DCL84

Classification codes continued

DCL 32 concealed fixing application

3	8	3	1	1	3
---	---	---	---	---	---

DCL 33 concealed fixing application

3	8	4 3	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

DCL 34 concealed fixing application

3	8	3	1	1	3
---	---	---	---	---	---

DCL 83 standard face fixed application

3	8	4 3	1	1	3
---	---	--------	---	---	---

DCL 84 standard face fixed application

3	8	3	1	1	3
---	---	---	---	---	---

Further Information

Further information regarding the details contained in this certificate may be obtained from HAEFELE GmbH & Co KG (Tel: +49 7452 950).

Further information regarding CERTIFIRE certification and other approved products can be obtained from CERTIFIRE (Tel: 01925 646777).

Page 9 of 9 Signed
AJ/001



Issued: 3rd September 2010
Reissued: 1st February 2016
Valid to: 31st January 2021



CERTIFICATE OF APPROVAL No CF 5395

This is to certify that, in accordance with
TS00 General Requirements for Certification of Fire Protection Products
The undermentioned products of

HAEFELE GMBH & CO.KG

Adolf-Haefle-Str.1, D-72202 Nagold, Germany
Tel: + 49 7452 95 273

Have been assessed against the requirements of the Technical Schedule(s)
denoted below and are approved for use subject to the conditions
appended hereto:

CERTIFIED PRODUCT

**Haefele Mortice Locks and
Latches**

TECHNICAL SCHEDULE

**TS23 The Contribution of
Locks and Latches to The
Performance of Fire Resisting
Doorsets**

Signed and sealed for and on behalf of CERTIFIRE

Sir Ken Knight
Chairman
WCL Impartiality Committee

Paul Duggan
Certification Manager
Warrington Certification Ltd



Issued: 2nd March 2016
Valid to: 1st March 2021

Page 1 of 6



This certificate is the property of Warrington Certification Limited, Holmesfield Road, Warrington, Cheshire WA1 2DS, UK. Registered company No. 02250182.

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is exclusive of 10% VAT.



CERTIFICATE No CF 5395 HAEFELE GMBH & CO.KG

HAEFELE GMBH & CO.KG - MORTICE LOCKS AND LATCHES

1. The locks and latches covered by this certificate are all steel cased. This approval relates to locks and latches detailed later in this report.
2. This certificate is designed specifically to demonstrate compliance of the product or system with Approved Document B (England and Wales); the Technical Handbooks (Scotland); Technical Booklet E (N. Ireland). If compliance is required with other regulatory or guidance documents there may be additional considerations or conflicts to be taken into account.
3. This approval relates to the use of the above locks/latches in contributing to the fire resistance performance of timber based doorsets and metallic based doorsets, as defined in BS EN 1634-1 or BS 476: Part 22: 1987.
4. This approval relates to their use with the following door assemblies:-

Latched and unlatched, intumescent sealed door assemblies consisting of timber faced and edged leaves with timber, cellulosic or mineral cores in timber frames having a fire resistance up to 90 minutes (Code ITT).

Latched and unlatched, door assemblies consisting of uninsulated or insulated metal door assemblies in metal frames with or without intumescent seals having a fire resistance up to 90 minutes (Code IMM/MM).

5. The locks are approved on the basis of:
 - i) Initial type testing to EN 1634-1 and EN 12209
 - ii) An appraisal against TS23 or TS31 (where relevant)
 - iii) Certification of quality management system to ISO 9001: 2008.
 - iv) Inspection and surveillance of factory production control
 - v) On-going audit testing in accordance with TS23 requirements
6. This approval is applicable only to the specified locks/latches used with door assemblies of proven fire resistance (as defined in BS EN 1634-1 or BS 476: Part 22: 1987) and, when fitted to timber based doorsets, using appropriate intumescent protection:
 - i) The required protection for 30 minute ITT applications will be 1 mm thick 'Interdens' intumescent sheet material around the lock case and 2mm of Interdens material behind the forend and strike plate. Failure to install the protection will invalidate this certificate.

Page 2 of 6 Signed
J/024



Issued: 2nd March 2016
Valid to: 1st March 2021



CERTIFICATE No CF 5395 HAEFELE GMBH & CO.KG

HAEFELE GMBH & CO.KG - MORTICE LOCKS AND LATCHES

- i) The required protection for 60 minute ITT applications will be 1 mm thick 'Interdens' intumescent sheet material around the lock case and 2mm of Interdens material behind the forend and strike plate. Additionally the perimeter intumescent within the frame/door edge shall by-pass the strike plate or forend by a minimum of 8 mm wide on each side (with the exception of the latchbolt lead where present. Failure to install the protection will invalidate this certificate.
 - ii) The required protection for 90 minute ITT applications will be 2 mm thick 'Interdens' intumescent sheet material around the lock case and behind the forend and strike plate. Additionally the perimeter intumescent within the frame shall by-pass the strike plate by a minimum of 12 mm wide x 6 mm (with the exception of the latchbolt lead where present), positioned towards the opening. In addition a Palusol-based intumescent shall be incorporated in the lock edge of the door leaf and shall by-pass the lock forend by a minimum of 11 mm wide x 6 mm deep, positioned towards the closing face. Failure to install the protection will invalidate this certificate.
7. Where the locks or latches are fitted within doorset required to provide a 90 minute integrity performance in ITT doorsets, the door leaf construction shall be a minimum of 64 mm thickness, hung within a hardwood frame with a minimum thickness of 44 mm and a minimum density of 620 kg/m³.
 8. Where the locks or latches are fitted within doorset required to provide a 90 minute integrity performance in MM or IMM steel doorsets, the door leaf shall be a minimum of 45 mm thickness. No additional intumescent protection is required.
 9. Lock assemblies not incorporating a latching mechanism shall only be fitted to proven unlatched door assemblies.
 10. The locks/latches should not be fitted higher than 1100 mm from the finished floor level of the surrounding floors.
 11. The approval relates to on-going production. Product and/or its immediate packaging is identified with the manufacturer's name, the product name or number, the CERTIFIRE name or name and mark, together with the CERTIFIRE certificate number and application where appropriate.

Page 3 of 6 Signed
J/024

Issued: 2nd March 2016
Valid to: 1st March 2021

This certificate is the property of Warrington Certification Limited, Holmesfield Road, Warrington, Cheshire WA1 2DS, UK. Registered company No. 02250182.

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is exclusive of 10% VAT.



CERTIFICATE No CF 5395 HAEFELE GMBH & CO.KG

HAEFELE GMBH & CO.KG - MORTICE LOCKS AND LATCHES

Approved lock/latch models and classifications.

Lock/Latch Reference	Description	Classification to EN 12209: 2003																					
911.02.143	Euro profile sashlock (55 mm backset)	3	X	8	1	0	G	3	B	C	2	0											
911.10.144																							
911.02.145																							
911.02.146																							
911.02.151																							
911.02.152																							
911.02.153																							
911.02.154																							
911.02.464	Euro profile sashlock (60 mm backset)																						
911.02.467																							
911.02.468																							
911.02.471																							
911.02.480	Euro profile sashlock (65 mm backset)																						
911.02.483																							
911.02.484																							
911.02.487																							
911.02.165	Euro profile sashlock (45 mm backset)	3	X	8	1	0	G	3	B	C	2	0											
911.02.161	Euro profile sashlock (60 mm backset)																						
911.02.162																							
911.02.147	Euro profile Bathroom lock (55 mm backset)	3	X	8	1	0	G	-	B	G	2	0											
911.02.148																							
911.02.149																							
911.02.150																							
911.02.155																							
911.02.156																							
911.02.157																							
911.02.158																							
911.22.490	Euro profile deadlock (55 mm backset)												3	X	8	1	0	G	3	B	C	0	0
911.22.550																							
911.22.557																							
911.23.370	Latch (55 mm backset)												3	X	8	1	0	G	-	B	0	2	0

Page 5 of 6 Signed
J/024



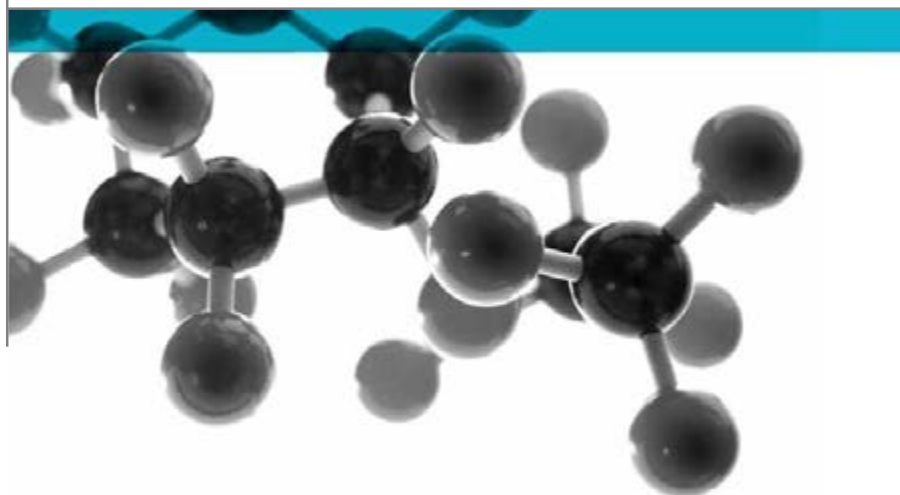
Issued: 2nd March 2016
Valid to: 1st March 2021

Exova Warringtonfire
Key Industrial Park
Fernside Road
Willenhall
West Midlands
WV13 3YA

T : +44 (0) 1902 722 122
F : +44 (0) 1902 727 242
E : willenhall@exova.com
W: www.exova.com



BS EN 1906:2012



ASSESSMENT OF SPRUNG LEVER HANDLES

A Report To: Hafele GMBH & Co KG
Postfach 1237
D-72192
Nagold
Germany

Date: 20/11/2013

Copy: Final

Issue No.: 4

Page 1

Document Reference: WIL319902 B Ass

Testing
Advising
Assuring

Registered Office: Exova (UK) Ltd, Lochend Industrial Estate, Newbridge, Midlothian EH28 8PL United Kingdom. Reg No.SC 70429
This report is issued in accordance with our terms and conditions, a copy of which is available on request.



ASSESSMENT CONCLUSIONS

Samples of: Sprung Lever Furniture

Manufacturer HAFELE GMBH + CO KG

Product : Sprung Lever Furniture

Models Models : (EHK-HL01) 903.91.358, 903.92.358, 903.93.358, 903.91.359, 903.92.359, 903.93.359

903.91.556, 903.92.556, 903.93.556, 903.91.557, 903.92.557, 903.93.557
 903.91.179, 903.92.179, 903.93.179, 903.91.180, 903.92.180, 903.93.180
 (EHK-HL02) 903.91.116, 903.92.116, 903.93.116, 903.91.117, 903.92.117, 903.93.117
 903.91.566, 903.92.566, 903.93.566, 903.91.567, 903.92.567, 903.93.567
 903.91.238, 903.92.238, 903.93.238, 903.91.239, 903.92.239, 903.93.239
 (EHK-HL03) 903.91.177, 903.92.177, 903.93.177, 903.91.178, 903.92.178, 903.93.178
 903.91.576, 903.92.576, 903.93.576, 903.91.577, 903.92.577, 903.93.577
 903.91.314, 903.92.314, 903.93.314, 903.91.315, 903.92.315, 903.93.315
 (EHK-HL07) 903.91.195, 903.92.195, 903.93.195, 903.91.196, 903.92.196, 903.93.196
 903.91.616, 903.92.616, 903.93.616, 903.91.617, 903.92.617, 903.93.617
 903.91.456, 903.92.456, 903.93.456, 903.91.457, 903.92.457, 903.93.457
 (EHK-HL09) 903.91.197, 903.92.197, 903.93.197, 903.91.198, 903.92.198, 903.93.198
 903.91.636, 903.92.636, 903.93.636, 903.91.637, 903.92.637, 903.93.637
 903.91.466, 903.92.466, 903.93.466, 903.91.467, 903.92.467, 903.93.467
 (EHK-HL10) 903.91.233, 903.92.233, 903.93.233, 903.91.234, 903.92.234, 903.93.234
 903.91.646, 903.92.646, 903.93.646, 903.91.474, 903.92.474, 903.93.474
 903.91.475, 903.92.475, 903.93.475
 (EHK-HL11) 903.91.235, 903.92.235, 903.93.235, 903.91.236, 903.92.236, 903.93.236
 903.91.656, 903.92.656, 903.93.656, 903.91.657, 903.92.657, 903.93.657
 903.91.476, 903.92.476, 903.93.476, 903.91.477, 903.92.477, 903.93.477
 (EHK-HL13) 903.91.292, 903.92.292, 903.93.292, 903.91.293, 903.92.293, 903.93.293
 903.91.676, 903.92.676, 903.93.676, 903.91.677, 903.92.677, 903.93.677
 903.91.492, 903.92.492, 903.93.492, 903.91.493, 903.92.493, 903.93.493
 (EHK-HL15) 903.91.296, 903.92.296, 903.93.296, 903.91.297, 903.92.297, 903.93.297
 903.91.696, 903.92.696, 903.93.696, 903.91.697, 903.92.697, 903.93.697
 903.91.496, 903.92.496, 903.93.496, 903.91.497, 903.92.497, 903.93.497
 (EHK-HL17) 903.70.040, 903.70.041, 903.70.120, 903.70.121, 903.70.124, 903.70.125
 (EHK-HL18) 903.70.042, 903.70.043, 903.70.126, 903.70.127, 903.70.122, 903.70.123

have been tested in accordance with:

BS EN 1906:2010 (Building Hardware – Lever Handles and Knob Furniture)

By Exova Warringtonfire [A UKAS accredited Testing Laboratory (No. 0621) and EC Notified Body number 1104]

At Key Industrial Park, Fernside Rd., Willenhall. West Midlands. WV13 3YA.

Results and comments as detailed below:

All results contained in this assessment report were taken from report number WIL319902 B

Document No.: WIL319902 B Ass Page No.: 2 of 16
 Author: A Fairfield Issue Date: 20/11/2013

Client: Hafele GMBH & Co KG Issue No.: 4



BS EN 1906:2012

Exova
Warringtonfire

AUTHORISATION

Assessment performed by: Alan Fairfield – Test Engineer

Report issued by: Alan Fairfield – Test Engineer

Signed *Alan Fairfield*

Date 20th August 2013

For and on behalf of Exova Warringtonfire

Report authorised by: Ian Keeling – Business Unit Manager

Signed *Ian Keeling*

Date 20th August 2013

For and on behalf of Exova Warringtonfire

Report issued: 20th August 2013



0621

NOTE.

Tests marked "Not UKAS Accredited" are not covered by the Laboratory UKAS accreditation schedule.

Tests marked NT were not tested

Tests marked NA are not applicable to the product on test.

The laboratory has tested the product supplied by the client as sampled in accordance with their own requirements

Exova Warringtonfire is an EC Notified Body Number 1104

This report shall not be reproduced except in full, (and then only as permitted by copyright laws), without written approval from Exova Warringtonfire

Document No.: WIL319902 B Ass

Author: A Fairfield

Page No.: 4 of 16

Issue Date: 20/11/2013

Client: Hafele GMBH & Co KG

Issue No.: 4



Annex C Suitable for Use on fire door assemblies:

Tested in a door assembly which satisfies criteria of EN 1634 – 1

Test report No.195595 iss 3

Dated 23/07/2010

Result – Details

Suitability of this product for use on fire doors is verified in fire test report number 195595 iss 3.

Classification achieved.

Category of use	Durability	Door mass	Fire resistance	Safety	Corrosion resistance	Security	Type of operation
1 - 4	6 or 7	---	0, A,B,C,D	0 or 1	0 - 4	0 - 4	A, B, or U
2	6	-	B	0	3	0	B

Clause 8 marking

Product and or literature, packing etc Should be marked with:

Manufacturer's name or Trade mark. HAFELE

Product model identification 903.92.117

Classification according to clause 4 No

Standard number No

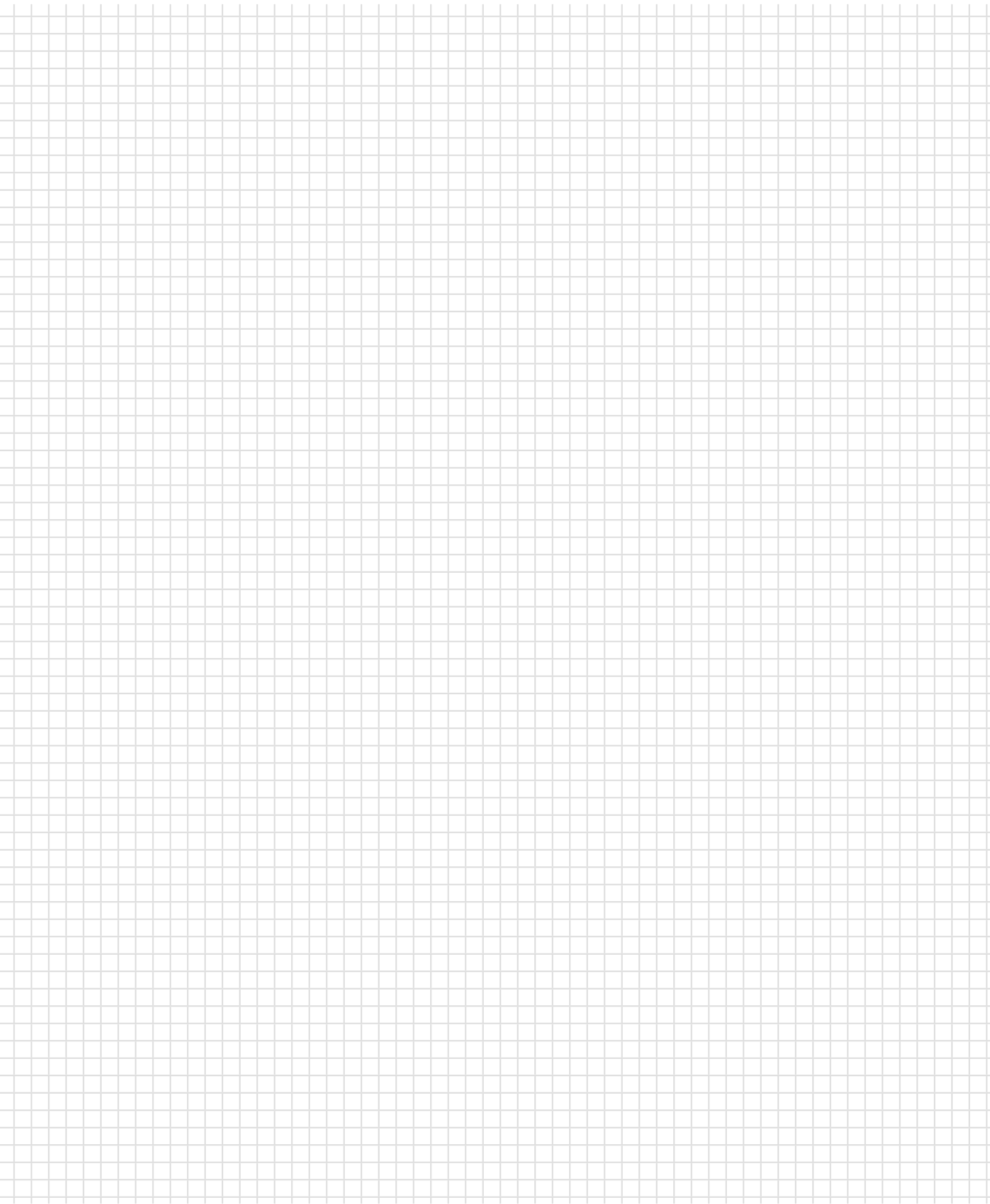
Document No.: WIL319902 B Ass Page No.: 15 of 16
 Author: A Fairfield Issue Date: 20/11/2013

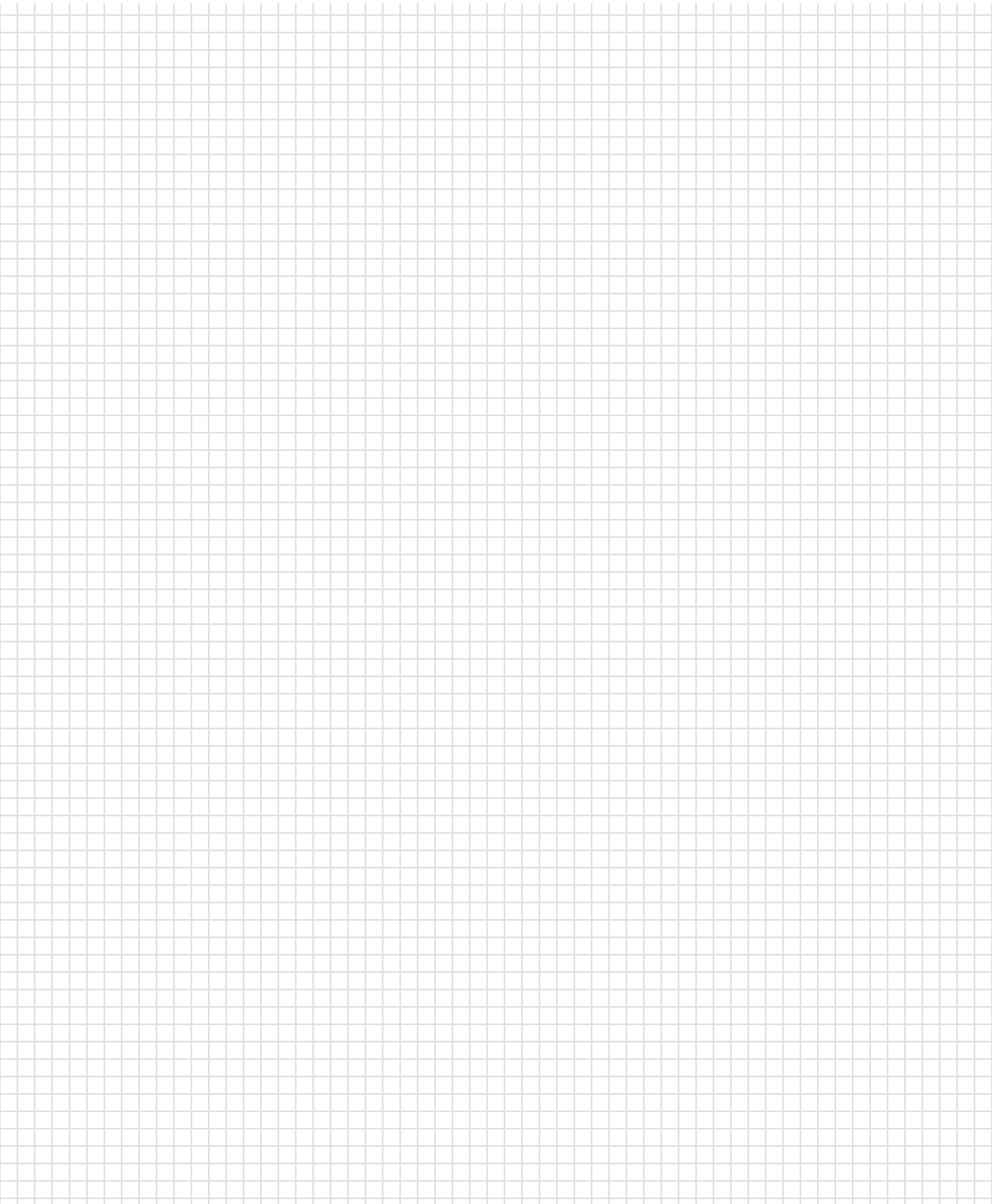
Client: Hafele GMBH & Co KG Issue No.: 4



QUICK SELECT TÌM NHANH VỚI MÃ SỐ

341.07.972	84	903.08.506	28	911.56.036	46	916.00.007	15	931.84.229	88	981.00.001	42
900.99.769	97	903.08.507	28	911.56.038	45	916.00.007	97	931.84.239	88	981.00.003	41
901.00.011	32	903.52.780	11	911.56.038	47	916.00.013	97	931.84.269	89	981.00.010	15
901.01.828	32	903.78.162	54	911.56.046	47	916.00.602	96	931.84.289	11	981.00.010	42
901.76.620	59	903.78.163	36	911.56.055	47	916.00.603	96	931.84.289	89	981.00.011	42
901.76.621	69	903.78.164	54	911.59.019	103	916.01.007	96	931.84.339	89	981.00.013	41
901.78.153	57	903.92.408	60	911.59.047	103	916.08.672	96	931.84.340	73	981.00.020	43
901.78.154	56	903.92.556	49	911.59.095	106	916.08.683	96	931.84.623	87	981.00.021	43
901.78.281	56	903.92.556	60	911.59.152	9	916.64.280	95	931.84.629	88	981.00.030	15
901.78.283	55	903.92.556	67	911.59.152	106	916.64.281	95	931.84.639	88	981.00.030	42
901.78.284	55	903.92.586	60	911.59.156	106	916.64.290	95	931.84.643	87	981.00.031	42
901.78.285	55	903.92.596	61	911.62.182	73	916.64.291	95	931.84.649	88	981.00.033	41
901.78.292	57	903.92.646	65	911.62.182	104	916.66.557	101	931.84.659	88	981.00.080	43
901.78.294	56	903.92.656	61	911.62.183	104	916.66.558	101	931.84.689	9	981.00.400	15
901.78.999	31	903.92.686	63	911.62.184	104	916.66.571	101	931.84.689	45	981.00.400	42
901.79.057	36	903.92.696	61	911.62.247	104	916.66.572	101	931.84.689	47	981.00.401	42
901.79.063	36	903.92.716	65	911.62.356	104	916.66.581	100	931.84.689	88	981.00.403	41
901.79.071	37	903.98.141	62	911.62.820	33	916.66.591	100	932.84.020	43	981.00.502	118
901.79.080	37	903.98.142	71	911.62.821	33	916.66.592	100	932.84.025	43	981.00.503	115
901.79.084	37	903.98.162	74	911.62.823	33	916.66.601	99	932.84.026	43	981.00.512	111
901.79.091	37	903.98.462	39	911.63.222	79	916.66.602	99	932.84.044	43	981.00.512	118
901.79.104	37	903.98.463	39	911.63.226	79	916.95.116	11	932.84.045	43	981.00.513	115
901.79.105	58	903.98.464	39	911.64.258	79	916.95.116	13	932.84.046	43	981.00.522	118
901.79.106	69	903.98.465	38	911.64.266	79	916.95.116	97	937.13.530	11	981.00.523	115
901.79.107	37	903.98.467	38	911.64.274	78	916.95.117	101	937.13.530	67	981.00.532	109
901.79.702	53	903.98.469	38	911.64.274	80	916.95.426	97	937.13.530	105	981.00.532	113
901.79.706	53	903.98.473	38	911.64.278	78	916.96.002	101	937.41.108	13	981.00.532	118
901.79.710	53	903.98.536	74	911.64.278	80	916.96.007	97	937.41.108	106	981.00.533	115
901.79.714	52	903.99.032	65	911.64.399	79	916.96.014	101	937.55.100	106	981.00.542	111
901.79.718	52	903.99.033	63	911.64.416	31	916.96.015	97	937.55.140	106	981.00.542	117
901.79.722	52	903.99.302	39	911.64.417	31	916.96.017	97	937.56.403	103	981.00.543	115
901.79.731	56	903.99.427	63	911.64.631	31	916.96.102	99	937.56.413	103	981.00.552	117
901.79.732	57	903.99.530	59	911.64.633	31	916.96.107	96	938.10.400	105	981.00.553	115
901.79.733	58	903.99.533	54	911.76.121	92	916.96.112	99	938.23.004	105	981.00.562	109
901.79.734	58	903.99.572	63	911.77.260	92	916.96.117	96	938.23.024	49	981.00.562	113
901.79.869	58	903.99.573	70	911.78.920	78	916.96.302	100	938.23.024	73	981.00.562	117
901.79.873	57	903.99.583	52	911.78.925	78	916.96.307	96	938.23.024	105	981.00.563	115
901.79.874	59	903.99.723	73	911.81.341	103	916.96.311	73	938.23.028	105	981.00.582	117
901.79.876	59	903.99.723	74	911.81.343	103	916.96.311	96	950.05.912	9	981.00.583	115
901.79.877	53	903.99.724	74	912.05.315	18	916.96.312	100	950.05.912	107	981.52.791	109
901.98.038	68	903.99.965	70	912.05.315	20	916.96.314	100	950.05.913	9	981.52.791	116
901.98.042	68	903.99.967	62	912.05.353	18	916.96.317	96	950.05.913	107	981.52.793	109
901.98.054	68	903.99.968	69	912.05.353	20	916.96.407	67	950.05.914	107	981.52.793	116
901.98.097	13	903.99.977	62	912.05.359	18	916.96.407	97	950.06.092	107	981.52.795	116
901.98.097	30	903.99.978	71	912.05.359	21	916.96.456	97	950.06.590	120	981.52.796	109
901.98.523	30	903.99.986	71	912.05.361	19	921.17.140	83	950.06.650	120	981.53.272	111
901.98.810	56	903.99.991	61	912.05.361	24	926.20.053	82	950.07.602	107	981.53.272	119
901.98.816	58	903.99.992	71	912.05.378	9	926.20.063	82	950.07.717	11	981.74.000	109
901.98.951	30	911.02.153	49	912.05.378	18	926.20.110	83	950.07.717	107	981.74.000	116
901.98.957	31	911.02.153	67	912.05.378	20	926.20.120	45	950.07.721	107	981.74.001	109
901.98.971	30	911.02.153	91	912.05.380	19	926.20.120	47	950.14.010	120	981.74.001	116
901.99.553	57	911.02.154	91	912.05.380	24	926.20.120	83	950.14.020	121		
901.99.593	69	911.02.157	92	912.05.381	25	926.20.803	83	950.14.040	121		
901.99.598	58	911.02.158	92	912.05.384	18	926.20.880	83	950.14.050	120		
901.99.926	58	911.02.165	91	912.05.384	21	926.25.103	9	950.36.000	120		
901.99.927	68	911.02.185	31	912.05.700	19	926.25.103	82	950.36.020	120		
902.00.390	119	911.02.185	31	912.05.700	25	926.25.208	13	950.36.030	120		
902.20.194	29	911.02.185	32	912.05.701	19	926.25.208	82	950.36.060	121		
902.92.926	65	911.02.369	31	912.05.701	25	926.25.503	11	950.36.070	15		
903.00.102	29	911.02.369	31	912.05.712	19	926.25.503	49	950.36.070	109		
903.01.801	28	911.02.369	32	912.05.712	23	926.25.503	67	950.36.070	111		
903.01.803	28	911.02.782	91	912.05.713	19	926.25.503	82	950.36.070	113		
903.01.804	28	911.22.395	80	912.05.713	23	926.35.603	73	950.36.070	121		
903.01.806	11	911.22.490	11	912.05.714	19	926.35.603	82	950.36.080	120		
903.01.806	15	911.22.490	93	912.05.714	23	926.35.703	83	959.03.052	9		
903.01.806	28	911.22.548	13	912.05.715	19	926.41.288	82	959.03.052	11		
903.01.808	28	911.23.370	92	912.05.715	23	927.03.029	85	959.03.052	13		
903.02.000	28	911.25.100	91	912.05.716	19	927.03.049	85	959.03.052	104		
903.04.151	109	911.25.402	73	912.05.716	23	927.32.006	84	959.03.058	104		
903.04.151	113	911.26.277	93	912.05.717	19	927.32.016	84	959.03.062	104		
903.04.151	119	911.26.672	93	912.05.717	23	927.97.020	83	959.03.103	103		
903.04.153	119	911.56.019	47	912.05.718	18	927.97.030	83	959.23.050	9		
903.08.500	28	911.56.024	46	912.05.718	22	927.97.060	83	971.05.051	33		
903.08.501	28	911.56.035	45	912.05.719	18	931.84.019	89	981.00.000	15		
903.08.502	28	911.56.035	46	912.05.719	22	931.84.039	89	981.00.000	42		





HÄFELE

www.hafele.com.vn

Công ty TNHH Hafele Việt Nam

Lầu 3, Tòa nhà Ree
9 Đường Đoàn Văn Bơ
Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Phone: +84 28 39 113 113
Email: info@hafele.com.vn



206.317.1106 - December 2017